



TAYA GROUP
大亞(越南)電線電纜



LEAD-FREE ELECTRIC WIRE & CABLE



大亞(越南)電線電纜股份有限公司

TAYA (VIETNAM) ELECTRIC WIRE & CABLE JOINT STOCK COMPANY



www.taya.com.vn
www.greeninside.com.tw

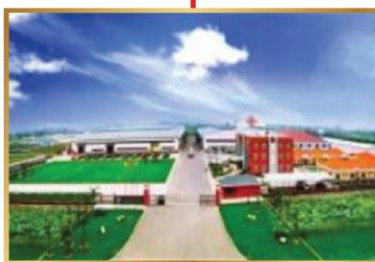
TAYA CABLE



TAYA TAIWAN



TAYA VIỆT NAM
ĐỒNG NAI



TAYA VIỆT NAM
Chi Nhánh HẢI DƯƠNG



Công Ty Cổ Phần Dây & Cáp Điện TaYa Việt Nam là thành viên của Tập Đoàn Dây & Cáp Điện TaYa Đài Loan, nhà sản xuất dây & cáp điện hàng đầu ở Đài Loan. Năm 1992 Tập Đoàn TaYa quyết định đầu tư vào Việt Nam thành lập Công Ty Cổ Phần Dây & Cáp Điện TaYa Việt Nam theo giấy chứng nhận đầu tư số: 472033000584 của Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai. Năm 1995 TaYa Việt Nam chính thức đi vào hoạt động chuyên sản xuất Dây Và Cáp Điện, Dây Điện Từ phục vụ trong lĩnh vực truyền tải điện, nguyên liệu ngành Điện, Điện Tử, Ô tô xe máy và công nghiệp motuer , inverter, biến thế vv./.

Gần 30 năm hoạt động, TaYa Việt Nam từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đầu tư công nghệ tiên tiến, dây chuyền sản xuất và thiết bị kiểm nghiệm đồng bộ khép kín, hiện đại được bố trí hợp lý từ khâu nguyên liệu Đồng Cathode đến các công đoạn sản xuất, thử nghiệm, lưu kho và xuất hàng.

Với chính sách Đảm bảo và không ngừng cải tiến để đạt được sản phẩm có chất lượng tối ưu song song với tuân thủ quy định pháp quy Trong Nước và Quốc Tế hoặc yêu cầu của khách hàng về môi trường thỏa mãn yêu cầu của ngành điện, điện tử và ô tô vv./. Công Ty áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng và môi trường như: ISO 9001 2008; IATF 16949 và ISO 14001 2004 được các Tổ Chức Chứng Nhận uy tín Trong Nước và Quốc Tế đánh giá chứng nhận phù hợp như Quacert; United Registrar of Systems Certification; Certech Registration Inc ngoài ra một số sản phẩm của TaYa Việt Nam đáp ứng một số tiêu chuẩn khác như UL, RoHS; TCVN; IEC; JIS; ASTM...vv./.

Đánh giá tiềm năng phát triển kinh tế cũng như nhu cầu sử dụng sản phẩm dây & cáp điện rất cao của thị trường Miền Bắc. Để giảm chi phí vận chuyển và đẩy nhanh tiến độ giao hàng, năm 2003 TaYa Việt Nam quyết định đầu tư xây dựng Nhà Máy Hải Dương tại Km 35, Quốc Lộ 5 gần trung Tâm thành phố Hải Dương. TaYa Việt Nam Chi Nhánh Hải Dương cách Hà Nội 35km, Hải Phòng 50km là hai trung tâm kinh tế lớn nhất Miền Bắc có quy mô nhà xưởng và công suất tương đương TaYa Việt Nam Đồng Nai sau khi chính thức đi vào hoạt động, đến nay TaYa Hải Dương nhanh chóng chiếm lĩnh thị phần Miền Bắc đóng góp hơn 30% doanh thu của TaYa Việt Nam.

TaYa Việt Nam với chủ trương phát triển lâu dài, bền vững, phương châm và tinh thần hành động là: “Cùng tồn tại cùng phát triển cùng có lợi” “Tốt rồi càng tốt hơn”, “Thực sự cầu tiến”, “Sáng tạo và đổi mới”. Sản phẩm dây và cáp điện của TaYa Việt Nam đã được khách hàng trong và ngoài nước tín nhiệm

Sản Phẩm Chính của TaYa Việt Nam Bao Gồm :

1. Dây và cáp điện bọc nhựa có điện áp đến 1000 V.
2. Cáp điện lực bọc XLPE 0.6/1 kV.
3. Cáp điện lực trung thế có điện áp đến 36 kV (đi nổi, trong mương, chôn ngầm).
4. Các loại cáp điện lực có băng nhôm, băng thép, sợi thép.
5. Dây đồng trần đơn và xoắn (cứng, mềm).
6. Cáp điều khiển thông thường và chống nhiễu (băng nhôm mylar, băng đồng và bện lưới).
7. Dây và cáp điện mềm, dây dùng trong ngành công nghiệp ô tô xe máy.
8. Cáp chậm cháy, chống cháy, ít khói không độc.
9. Dây Điện Từ gồm các chủng loại: PEW; PEW-NY; UEW; UEW-NY; SEIW; EIW; EAIW; IFDW.

✳ Với Chiến Lược Phát Triển Bền Vững Song Song Với Bảo Vệ Môi Trường Taya Việt Nam Đã Thực Hiện Chuyển Đổi Nguyên Liệu PVC Thông Thường Sang PVC Không Chì (Lead Free) Cho Tất Cả Sản Phẩm Dây & Cáp Điện Phù Hợp Tiêu Chuẩn RoHS Được Quatest 3 Chứng Nhận Phù Hợp.



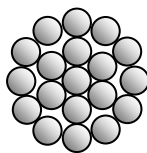
CONTENT

Nội dung

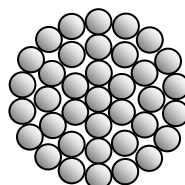
Bare copper conductor _____	05
Dây đồng xoắn	
PVC insulation wire _____	06
Dây điện bọc PVC	
PVC insulation and sheath cables _____	12
Cáp điện bọc PVC hạ thế	
XLPE insulation PVC sheath cables _____	25
Cáp điện bọc XLPE hạ thế	
Flexible cable and screened flexible cables _____	37
Cáp mềm và cáp mềm có màn chắn	
Control cable and screened control cables _____	44
Cáp điều khiển và cáp điều khiển có màn chắn	
Low-Voltage cable for automobiles _____	47
Dây dùng cho xe hơi	
Current ratings for cables _____	50
Dòng điện định mức cho cáp	
Transport and lifting cables _____	56
Vận chuyển và nâng hạ cáp	
Cable installtion _____	57
Lắp đặt cáp	
Short circuit ratings _____	58
Dòng ngắn mạch	



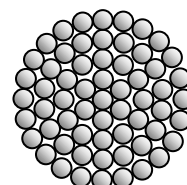
7 sợi



19 sợi



37 sợi



61 sợi

Bare copper conductor (SSC; SSCC)

Dây đồng xoắn

TCVN 6612; IEC 60228) Class 2

Tiết diện danh định Nominal area	Cấu tạo Composition			Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
	Số sợi No. of wire	Đường kính sợi Diameter of wire	Đường kính ngoài (khoảng) Outer diameter (Approx.)		
mm ²	-	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km
1.5	7	0.53	1.59	12.1	13.9
2.5	7	0.67	2.01	7.41	22.2
4	7	0.85	2.55	4.61	35.7
6	7	1.04	3.12	3.08	53.5
10	7	1.35	4.05	1.83	90.1
16	7	1.70	5.10	1.15	142.9
25	7	2.14	6.42	0.727	226.5
35	7	C.C	7.1	0.524	304.7
50	7	C.C	8.2	0.387	420.7
70	19	C.C	9.8	0.268	605.6
95	19	C.C	11.5	0.193	831.3
120	37	C.C	13.0	0.153	1 069.6
150	37	C.C	14.5	0.124	1 307.3
185	37	C.C	16.3	0.0991	1 648.3
240	37	C.C	18.5	0.0754	2 108.2
300	61	C.C	20.8	0.0601	2 730.8
400	61	C.C	23.8	0.0470	3 510.5
500	61	C.C	26.7	0.0366	4 403.3

Bare copper conductor (SSC; SSCC)

Dây đồng xoắn

CNS 1365; CNS 679

Tiết diện danh định Nominal area	Cấu tạo Composition			Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Trọng lượng ước tính Approx. weight
	Số sợi No. of wire	Đường kính sợi Diameter of wire	Đường kính ngoài (khoảng) Outer diameter (Approx.)		
mm ²	-	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km
1.25	7	0.45	1.35	16.16	10.0
2	7	0.60	1.8	9.00	17.8
3.5	7	0.80	2.4	5.06	31.7
5.5	7	1.00	3.0	3.24	49.5
8	7	1.20	3.6	2.25	71.2
14	7	1.60	4.8	1.26	126.6
22	7	2.00	6.0	0.801	197.9
30	7	2.30	6.9	0.606	261.7
38	7	C.C	7.3	0.481	331.0
60	19	C.C	9.3	0.305	529.0
80	19	C.C	10.7	0.229	699.6
100	19	C.C	12.0	0.183	893.9
125	19	C.C	13.5	0.146	1 112.1
150	37	C.C	14.7	0.122	1 373.1
200	37	C.C	17.0	0.0915	1 754.6
250	61	C.C	19.0	0.0739	2 251.7
325	61	C.C	21.7	0.0568	2 906.9
400	61	C.C	24.1	0.0462	3 616.4
500	61	C.C	26.7	0.0369	4 403.3

Note: ① C.C = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nén tròn.

PVC insulation wire

Dây điện bọc PVC

Construction

1 – Conductor Ruột dẫn	Stranded annealed copper
2 – Insulation Cách điện	Lead free pvc compound

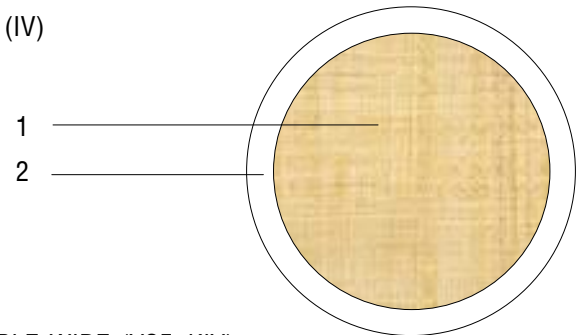
Identification of cores

Other colour on request

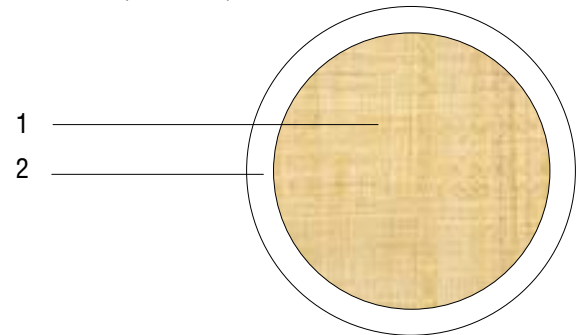
Note: Special construction and design to customers's pecification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

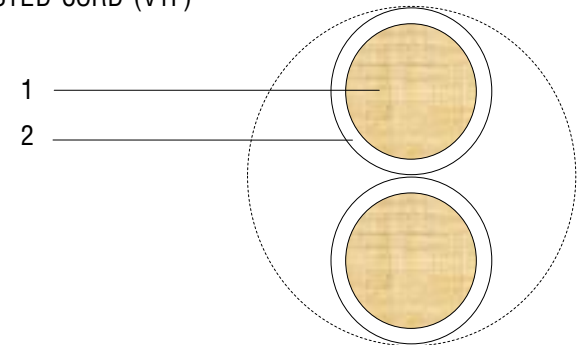
PVC WIRE (IV)



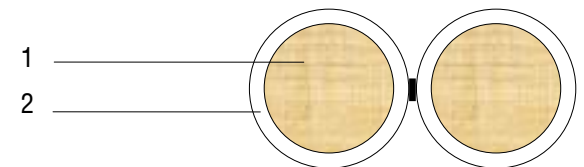
PVC FLEXIBLE WIRE (VSF, KIV)



TWIN TWISTED CORD (VTF)



PARALLEL TWIN CORD (VFF)



PVC insulation wire (LF-IV)

Dây điện bọc PVC

Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation Giá trị qui định Specified value	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Minimum insulation resistance (70°C)	Đường kính ngoài trung bình Mean overall diameter		Trọng lượng ước tính Approx. weight
	Cấu tạo Composition	Đường kính Diameter					Giới hạn dưới Lower limit	Giới hạn trên Upper limit	
mm ²	No/mm	mm	mm	Ω/Km	V/5min.	MΩ.Km	mm	mm	Kg/Km
1.5	7/0.53	1.59	0.7	12.1	2500	0.010	2.7	3.3	23
2.5	7/0.67	2.01	0.8	7.41	2500	0.009	3.3	4.0	35
4	7/0.85	2.55	0.8	4.61	2500	0.0077	3.8	4.6	51
6	7/1.04	3.12	0.8	3.08	2500	0.0065	4.3	5.2	72
10	7/1.35	4.05	1.0	1.83	2500	0.0065	5.6	6.7	119
16	7/1.70	5.10	1.0	1.15	2500	0.0050	6.4	7.8	178
25	7/2.14	6.42	1.2	0.727	2500	0.0050	8.1	9.7	279
35	7/2.52	7.56	1.2	0.524	2500	0.0043	9.0	10.9	376
	7/C.C	7.1					8.7	10.6	355
50	19/1.78	8.9	1.4	0.387	2500	0.0043	10.6	12.8	500
	7/C.C	8.2					10.1	12.3	489
70	19/2.14	10.7	1.4	0.268	2500	0.0035	12.1	14.6	703
	19/C.C	9.8					11.5	14.0	678
95	19/2.52	12.6	1.6	0.193	2500	0.0035	14.1	17.1	970
	19/C.C	11.5					13.4	16.4	927
120	37/2.03	14.21	1.6	0.153	2500	0.0032	15.6	18.8	1 209
	37/C.C	13.0					14.8	18.0	1 171
150	37/2.25	15.75	1.8	0.124	2500	0.0032	17.3	20.9	1 492
	37/C.C	14.5					16.6	20.2	1 439
185	37/2.52	17.64	2.0	0.0991	2500	0.0032	19.3	23.3	1 868
	37/C.C	16.3					18.6	22.6	1 810
240	61/2.25	20.25	2.2	0.0754	2500	0.0032	22.0	26.6	2 445
	37/C.C	18.5					20.9	25.5	2 307
300	61/2.52	22.68	2.4	0.0601	2500	0.0030	24.5	29.6	3 056
	61/C.C	20.8					23.3	28.4	2 967
400	61/2.85	25.65	2.6	0.0470	2500	0.0028	28.5	33.2	3 896
	61/C.C	23.8					27.5	32.2	3 804

Item	Technical Data
1 - Conductor	Plain annealed copper
2 - Insulation	Lead free PVC compound
3 - Colour	As request
4 - Reference standart	TCVN 6610-3; IEC 60227-3
5 - Voltage U ₀ /U	450/750V
6 - Conductor stranding	IEC 60228; TCVN 6612, Class 2 stranded circular or compacted conductors
7 - Operating temperature	Maximum 70°C

Note: ① C.C = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nén tròn.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ LF: Lead Free/ Không chì

PVC insulation wire (LF-IV)

Dây điện bọc PVC

Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation Giá trị qui định Specified value	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Minimum insulation resistance (20°C)	Đường kính ngoài trung bình Mean overall diameter	Trọng lượng ước tính Approx. weight
	Cấu tạo Composition	Đường kính Diameter						
mm/mm ²	No/mm	mm	mm	Ω/Km	V/1min.	MΩ.Km	mm	Kg/Km
0.8	1/0.8	0.8	0.8	35.7	1500	50	2.3	10
1.0	1/1.0	1.0	0.8	22.8	1500	50	2.5	13
1.2	1/1.2	1.2	0.8	15.8	1500	50	2.7	17
1.6	1/1.6	1.6	0.8	8.92	1500	50	3.1	26
2.0	1/2.0	2.0	0.8	5.65	1500	50	3.5	38
2.6	1/2.6	2.6	1.0	3.35	1500	50	4.5	64
3.2	1/3.2	3.2	1.2	2.21	1500	50	5.5	97
0.9	7/0.4	1.2	0.8	20.9	1500	50	2.7	15
1.25	7/0.45	1.35	0.8	16.5	1500	50	2.9	18
2	7/0.6	1.8	0.8	9.24	1500	50	3.3	28
3.5	7/0.8	2.4	0.8	5.20	1500	50	4.0	45
5.5	7/1.0	3.0	1.0	3.33	1500	50	4.9	70
8	7/1.2	3.6	1.2	2.31	1500	50	5.9	102
14	7/1.6	4.8	1.4	1.30	2000	50	7.5	174
22	7/2.0	6.0	1.6	0.824	2000	40	9.1	266
30	7/2.3	6.9	1.6	0.623	2000	40	10.0	340
38	7/2.6	7.8	1.8	0.487	2500	40	11.3	435
	7/C.C	7.3		0.481			10.8	418
60	19/2.0	10.0	1.8	0.303	2500	30	13.5	655
	19/C.C	9.3		0.305			12.8	631
80	19/2.3	11.5	2.0	0.229	2500	30	15.4	861
	19/C.C	10.7		0.229			14.6	830
100	19/2.6	13.0	2.0	0.180	2500	30	16.9	1 078
	19/C.C	12.0		0.183			15.9	1 039
125	19/2.9	14.5	2.2	0.144	2500	30	18.8	1 339
	19/C.C	13.5		0.146			17.8	1 292
150	37/2.3	16.1	2.2	0.118	3000	20	20.4	1 617
	37/C.C	14.7		0.122			19.0	1 563
200	37/2.6	18.2	2.4	0.0922	3000	20	22.9	2 057
	37/C.C	17.0		0.0915			21.7	1 994
250	61/2.3	20.7	2.4	0.0722	3000	20	25.4	2 615
	61/C.C	19.0		0.0739			23.6	2 513
325	61/2.6	23.4	2.6	0.0565	3500	20	28.5	3 326
	61/C.C	21.7		0.0568			26.8	3 230

Item	Technical Data
1 - Conductor	Plain annealed copper
2 - Insulation	Lead free PVC compound
3 - Colour	As request
4 - Reference standart	JIS C3307; CNS 679
5 - Voltage	600V
6 - Conductor stranding	JIS C3307; CNS 679 stranded circular or compacted conductors
7 - Operating temperature	Maximum 70°C

Note: ① C.C = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ LF: Lead Free/ Không chì

PVC insulation wire (LF-IV)

Dây điện bọc PVC

Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Đường kính ngoài trung bình Mean overall diameter	Trọng lượng ước tính Approx. weight
	Cấu tạo Composition	Đường kính Diameter					
mm ²	No/mm	mm	mm	Ω/Km	kV/5min.	mm	Kg/Km
1.5	7/0.53	1.59	0.8	13.6	3.5	3.4	26
2.5	7/0.67	2.01	0.8	7.41	3.5	3.8	36
4	7/0.85	2.55	1.0	4.61	3.5	4.8	57
6	7/1.04	3.12	1.0	3.08	3.5	5.3	78
10	7/1.35	4.05	1.0	1.83	3.5	6.3	121
16	7/1.70	5.10	1.0	1.15	3.5	7.3	181
25	7/2.14	6.42	1.2	0.727	3.5	9.0	282
35	7/C.C	7.1	1.2	0.524	3.5	9.7	359
50	7/C.C	8.2	1.4	0.387	3.5	11.2	493
70	19/C.C	9.8	1.4	0.268	3.5	12.8	683
95	19/C.C	11.5	1.6	0.193	3.5	14.9	933
120	37/C.C	13.0	1.6	0.153	3.5	16.4	1 178
150	37/C.C	14.5	1.8	0.124	3.5	18.4	1 447
185	37/C.C	16.3	2.0	0.0991	3.5	20.6	1 820
240	37/C.C	18.5	2.2	0.0754	3.5	23.2	2 320
300	61/C.C	20.8	2.4	0.0601	3.5	25.9	2 982
400	61/C.C	23.8	2.6	0.0470	3.5	29.4	3 822
500	61/C.C	26.7	2.8	0.0366	3.5	32.7	4 773
630	91/2.98	32.78	2.8	0.0113	3.5	38.8	6 412

Item	Technical Data
1 - Conductor	Plain annealed copper
2 - Insulation	Lead free PVC compound
3 - Colour	As request
4 - Reference standart	AS/NZS 5000.1
5 - Voltage U ₀ /U	0.6/1KV
6 - Conductor stranding	AS/NZS 1125, Class 2 stranded circular or compacted conductors
7 - Operating temperature	Maximum 75°C

Note: ① C.C = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ LF: Lead Free/ Không chì

PVC insulation wire (LF-VSF)

Dây điện bọc PVC

Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation Giá trị qui định Specified value	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Minimum insulation resistance (70°C)	Đường kính ngoài trung bình Mean overall diameter		Trọng lượng ước tính Approx. weight
	Cấu tạo Composition	Đường kính Diameter					Giới hạn dưới Lower limit	Giới hạn trên Upper limit	
mm ²	No/mm	mm	mm	Ω/Km	V/5min.	MΩ.Km	mm	mm	Kg/Km
0.5	16/0.20	0.9	0.6	39.0	2000	0.013	2.1	2.5	10
0.75	24/0.20	1.1	0.6	26.0	2000	0.011	2.2	2.7	12
1	32/0.20	1.3	0.6	19.5	2000	0.010	2.4	2.8	15
1.5	30/0.25	1.6	0.7	13.3	2500	0.010	2.8	3.4	22
2.5	50/0.25	2.0	0.8	7.98	2500	0.009	3.4	4.1	34
4	56/0.30	2.6	0.8	4.95	2500	0.007	3.9	4.8	50
6	84/0.30	3.5	0.8	3.30	2500	0.006	4.4	5.3	72
10	80/0.40	4.5	1.0	1.91	2500	0.0056	5.7	6.8	119
16	126/0.40	5.7	1.0	1.21	2500	0.0046	6.7	8.1	177
25	196/0.40	7.1	1.2	0.780	2500	0.0044	8.4	10.2	271
35	276/0.40	8.4	1.2	0.554	2500	0.0038	9.7	11.7	370
50	396/0.40	10.0	1.4	0.386	2500	0.0037	11.5	13.9	528
70	360/0.50	12.0	1.4	0.272	2500	0.0032	13.2	16.0	729
95	475/0.50	13.7	1.6	0.206	2500	0.0032	15.1	18.2	962
120	608/0.50	15.5	1.6	0.161	2500	0.0029	16.7	20.2	1 206
150	756/0.50	17.3	1.8	0.129	2500	0.0029	18.6	22.5	1 507
185	925/0.50	19.2	2.0	0.106	2500	0.0029	20.6	24.9	1 845
240	1221/0.50	22.0	2.2	0.0801	2500	0.0028	23.5	28.4	2 419

Item	Technical Data
1 - Conductor	Plain annealed copper
2 - Insulation	Lead free PVC compound
3 - Colour	As request
4 - Reference standart	TCVN 6610-3; IEC 60227-3
5 - Voltage U ₀ /U	300/500V : for size from 0.5mm ² to 1mm ² 450/750V : for size from 1.5mm ² to 240mm ²
6 - Conductor stranding	IEC 60228; TCVN 6612, Class 5 flexible conductors
7 - Operating temperature	Maximum 70°C

Note: ① Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

② LF: Lead Free/ Không chì

PVC insulation wire (VSF, KIV, VTF, VFF)

Dây điện bọc PVC

Loại Type	Số ruột No. of core	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Minimum insulation resistance (20°C)	Đường kính ngoài trung bình Mean overall diameter	Trọng lượng ước tính Approx. weight
			Cấu tạo Composition	Đường kính Diameter					
		mm ²	No/mm	mm	mm	Ω/Km	MΩ.Km	mm	Kg/Km
Dây đơn mềm Sing core (VSF)	Single core	0.50	20/0.18	0.9	0.8	36.7	5	2.5	11
		0.75	30/0.18	1.0	0.8	24.4	5	2.7	14
		1	40/0.18	1.3	0.8	18.2	5	2.9	17
		125	50/0.18	1.5	0.8	14.7	5	3.1	20
		2	37/0.26	1.8	0.8	9.50	5	3.4	27
Dây đơn mềm Sing core (KIV)	Single core	0.75	30/0.18	1.1	0.8	24.4	50	2.6	14
		1.25	50/0.18	1.5	0.8	14.7	50	3.0	20
		2	37/0.26	1.8	0.8	9.50	50	3.3	27
		3.5	45/0.32	2.5	0.8	5.09	50	4.0	45
		5.5	70/0.32	3.4	1.0	5.27	50	5.3	72
		8	50/0.45	4.0	1.2	2.32	50	6.3	102
Dây đôi mềm xoắn Twin-twisted cord (VTF)	2 core	14	88/0.45	5.3	1.4	1.32	40	8.0	173
		0.50	20/0.18	0.9	0.8	36.7	5	5.0	21
		0.75	30/0.18	1.0	0.8	24.4	5	5.4	28
		1	40/0.18	1.3	0.8	18.2	5	5.8	31
		125	50/0.18	1.5	0.8	14.7	5	6.2	40
Dây đôi mềm phẳng Flat type construction cord (VFF)	2 core	2	37/0.26	1.8	0.8	9.50	5	6.8	55
		0.50	20/0.18	0.9	0.8	36.7	5	2.4 x 5.0	21
		0.75	30/0.18	1.0	0.8	24.4	5	2.6 x 5.4	27
		1	40/0.18	1.3	0.8	18.2	5	2.8 x 5.8	33
		125	50/0.18	1.5	0.8	14.7	5	3.0 x 6.2	40
		2	37/0.26	1.8	0.8	9.50	5	3.3 x 6.8	54

Item	Technical Data	
	VSF, VTF, VFF	KIV
1 - Conductor	Plain annealed copper	Plain annealed copper
2 - Insulation	Lead free PVC compound	Lead free PVC compound
3 - Colour	As request	As request
4 - Reference standart	JIS C3306; CNS 3199	JIS C 3316
5 - Voltage	300V	600V
6 - Conductor stranding	JIS C3306; CNS 3199 flexible conductors	JIS C 3316 flexible conductors
7 - Operating temperature	Maximum 70°C	Maximum 70°C

Note: ① Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

② LF: Lead Free/ Không chì

PVC insulation and sheath cables

Cáp điện bọc PVC hạ thế

Construction

1 – Conductor Ruột dẫn	Stranded annealed copper
2 – Insulation Cách điện	Lead Free PVC compound
3 – Filler(#) Độn	PP filler
4 – PP foam Tape(#) Băng foam	PP foam
5 – Bedding(#) Lớp độn	Lead Free PVC compound
6 – Armour(#) Áo giáp	Galvanized steel wire or double steel tape or double aluminium tape (aluminium for single core)
7 – Sheath Vỏ bọc	Lead Free PVC compound

Identification of cores

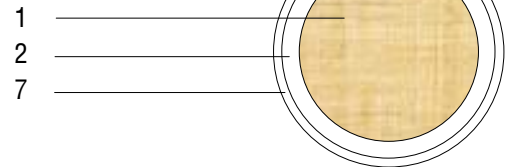
Single	Black or other on request
Two	IEC : Red and black CNS : Black and white
Three	IEC : Red, yellow and blue CNS : Black white and red
Four	IEC : Red, Yellow, Blue and Black CNS : Black white red and green
Five & above	IEC : Black with white numbering (other on request) CNS : Black with white numbering (other on request)

(#) If necessary/ Nếu cần

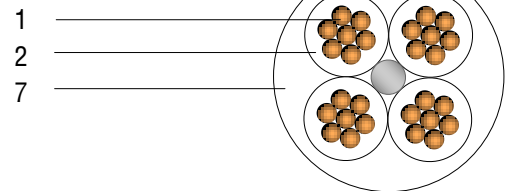
Note: Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

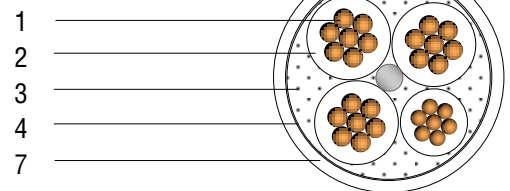
SINGLE CORE



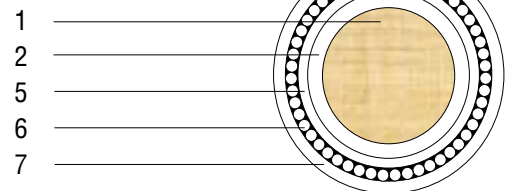
FOUR CORE, NON-ARMoured



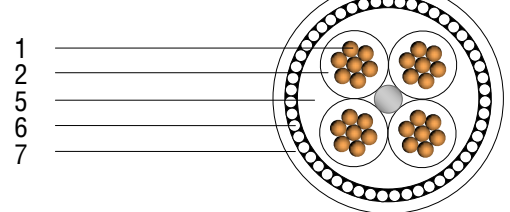
3 PHASE + 1 NEUTRAL, NON-ARMoured



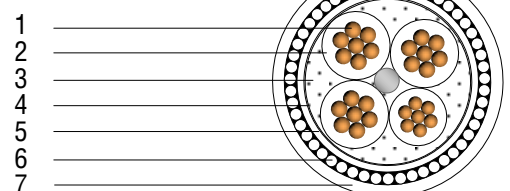
SINGLE CORE, ARMoured



FOUR CORE, ARMoured



3 PHASE + 1 NEUTRAL, ARMoured



PVC insulation and sheath cables (VV)

Cáp điện bọc PVC hạ thế

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation Giá trị qui định Specified value	Chiều dày lớp bọc bên trong Thickness of inner covering Giá trị xấp xỉ Approx. value	Chiều dày vỏ bọc Thickness of sheath Giá trị qui định Specified value	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Min. insulation resistance (70°C)	Đường kính ngoài trung bình Mean overall diameter		Trọng lượng ước tính Approx. weight
		Cấu tạo Composition	Đường kính Diameter							Giới hạn dưới Lower limit	Giới hạn trên Upper limit	
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	V/5min.	MΩ.Km	mm	mm	Kg/Km
2 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.7	0.4	1.2	12.1	2000	0.010	7.8	10.5	159
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	0.4	1.2	7.41	2000	0.009	9.0	12.0	205
	4	7/0.85	2.55	0.8	0.4	1.2	4.61	2000	0.0077	10.0	13.0	261
	6	7/1.04	3.12	0.8	0.4	1.2	3.08	2000	0.0065	11.0	14.0	324
	10	7/1.35	4.05	1.0	0.6	1.4	1.83	2000	0.0065	13.5	17.5	515
	16	7/1.70	5.10	1.0	0.6	1.4	1.15	2000	0.0052	15.5	20.0	693
	25	7/2.14	6.42	1.2	0.8	1.4	0.727	2000	0.0050	18.5	24.0	1 036
	35	7/C.C	7.10	1.2	1.0	1.6	0.524	2000	0.0044	21.0	27.5	1 276
3 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.7	0.4	1.2	12.1	2000	0.010	8.2	11.0	183
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	0.4	1.2	7.41	2000	0.009	9.4	12.5	240
	4	7/0.85	2.55	0.8	0.4	1.2	4.61	2000	0.0077	10.5	13.5	312
	6	7/1.04	3.12	0.8	0.4	1.4	3.08	2000	0.0065	12.0	15.5	410
	10	7/1.35	4.05	1.0	0.6	1.4	1.83	2000	0.0065	14.5	19.0	634
	16	7/1.70	5.10	1.0	0.8	1.4	1.15	2000	0.0052	16.5	21.5	896
	25	7/2.14	6.42	1.2	0.8	1.6	0.727	2000	0.0050	20.5	26.0	1 331
	35	7/C.C	7.10	1.2	1.0	1.6	0.524	2000	0.0044	22.0	29.0	1 623
4 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.7	0.4	1.2	12.1	2000	0.010	9.0	12.0	214
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	0.4	1.2	7.41	2000	0.009	10.0	13.5	285
	4	7/0.85	2.55	0.8	0.4	1.4	4.61	2000	0.0077	12.0	15.0	389
	6	7/1.04	3.12	0.8	0.6	1.4	3.08	2000	0.0065	13.0	17.0	510
	10	7/1.35	4.05	1.0	0.6	1.4	1.83	2000	0.0065	16.0	20.5	772
	16	7/1.70	5.10	1.0	0.8	1.4	1.15	2000	0.0052	18.0	23.5	1 101
	25	7/2.14	6.42	1.2	1.0	1.6	0.727	2000	0.0050	22.5	28.5	1 670
	35	7/C.C	7.10	1.2	1.0	1.6	0.524	2000	0.0044	24.5	32.0	2 017
5 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.7	0.4	1.2	12.1	2000	0.010	9.8	12.5	249
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	0.4	1.2	7.41	2000	0.009	11.0	14.5	334
	4	7/0.85	2.55	0.8	0.6	1.4	4.61	2000	0.0077	13.0	17.0	474
	6	7/1.04	3.12	0.8	0.6	1.4	3.08	2000	0.0065	14.5	18.5	603
	10	7/1.35	4.05	1.0	0.6	1.4	1.83	2000	0.0065	17.5	22.0	929
	16	7/1.70	5.10	1.0	0.8	1.6	1.15	2000	0.0052	20.5	26.0	1 340
	25	7/2.14	6.42	1.2	1.0	1.6	0.727	2000	0.0050	24.5	31.5	1 999
	35	7/C.C	7.10	1.2	1.2	1.6	0.524	2000	0.0044	27.0	35.0	2 530

Item	Technical Data
1 - Conductor	Plain annealed copper
2 - Insulation	Lead free PVC compound
3 - Sheath	Lead free PVC compound
4 - Colour	
• Insulation	1C: Black, 2C: Red & Black 3C: Red, Yellow & Blue 4C: Red, Yellow, Blue & Black 5C: Red, Yellow, Blue, Black & Green
• Sheath	Grey (others on request).
5 - Reference standart	TCVN 6610-4; IEC 60227-4
6 - Voltage Uo/U	300/500V
7 - Conductor stranding	IEC 60228; TCVN 6612, Class 2 stranded circular or compacted conductors
8 - Operating temperature	Maximum 70°C

Note: ① C.C = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ LF: Lead Free/ Không chì

PVC insulation and sheath cables (VV)

Cáp điện bọc PVC hạ thế

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance(20°C)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Min. Insulation resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo Composition	Đường kính Diameter							
	mm/mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	MΩ.Km	V/ 1min	Kg/Km
1 Core	1.0	1/1.0	1.0	0.8	1.5	5.4	22.8	50	1500	43
	1.2	1/1.2	1.2	0.8	1.5	5.6	15.8	50	1500	49
	1.6	1/1.6	1.6	0.8	1.5	6.0	8.92	50	1500	62
	2.0	1/2.0	2.0	0.8	1.5	6.4	5.65	50	1500	78
	2.6	1/2.6	2.6	1.0	1.5	7.4	3.35	50	1500	113
	2	7/0.60	1.8	0.8	1.5	6.2	9.24	50	1500	63
	3.5	7/0.80	2.4	0.8	1.5	6.9	5.20	50	1500	85
	5.5	7/1.00	3.0	1.0	1.5	7.8	3.33	50	1500	117
	8	7/1.20	3.6	1.2	1.5	8.8	2.31	50	1500	156
	14	7/1.60	4.8	1.4	1.5	10.4	1.30	40	2000	241
	22	7/2.00	6.0	1.6	1.5	12.0	0.824	40	2000	344
	30*	7/2.30	6.9	1.6	1.5	12.9	0.623	40	2000	424
	38	7/C.C	7.3	1.8	1.5	13.7	0.481	40	2500	507
	60	19/C.C	9.3	1.8	1.5	15.7	0.305	30	2500	736
	80*	19/C.C	10.7	2.0	1.5	17.5	0.229	30	2500	948
	100	19/C.C	12.0	2.0	1.5	18.8	0.183	30	2500	1 166
	125*	19/C.C	13.5	2.2	1.6	20.9	0.146	30	2500	1 433
	150	37/C.C	14.7	2.2	1.6	22.1	0.122	30	3000	1 725
	200	37/C.C	17.0	2.4	1.7	25.0	0.0915	20	3000	2 189
	250	61/C.C	19.0	2.4	1.8	27.1	0.0739	20	3000	2 740
	325	61/C.C	21.7	2.6	1.9	30.5	0.0568	20	3000	3 501
	400	61/C.C	24.1	2.6	2.0	33.1	0.0462	20	3000	4 287
2 Core	2	7/0.60	1.8	0.8	1.5	9.5	9.42	50	1500	154
	3.5	7/0.80	2.4	0.8	1.5	10.9	5.30	50	1500	213
	5.5	7/1.00	3.0	1.0	1.5	12.7	3.40	50	1500	297
	8	7/1.20	3.6	1.2	1.5	14.7	2.36	50	1500	403
	14	7/1.60	4.8	1.4	1.5	17.9	1.33	40	2000	627
	22	7/2.00	6.0	1.6	1.6	21.3	0.840	40	2000	925
	30*	7/2.30	6.9	1.6	1.6	23.1	0.635	40	2000	1 132
	38	7/C.C	7.3	1.8	1.7	24.9	0.491	40	2500	1 356
	60	19/C.C	9.3	1.8	1.9	29.3	0.311	30	2500	1 985
	80*	19/C.C	10.7	2.0	2.0	33.1	0.234	30	2500	2 565
	100	19/C.C	12.0	2.0	2.1	35.9	0.187	30	2500	3 134
	125*	19/C.C	13.5	2.2	2.2	39.9	0.149	30	2500	3 868
	150	37/C.C	14.7	2.2	2.3	42.5	0.124	30	3000	4 601
	200	37/C.C	17.0	2.4	2.6	48.5	0.0933	20	3000	5 926
	250	61/C.C	19.0	2.4	2.7	52.5	0.0754	20	3000	7 282
	325	61/C.C	21.7	2.6	3.0	59.5	0.0579	20	3000	9 334

Note: ① C.C = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ LF: Lead Free/ Không chì

PVC insulation and sheath cables (VV)

Cáp điện bọc PVC hạ thế

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Min. Insulation resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo Composition	Đường kính Diameter							
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	MΩ.Km	V/ 1min	Kg/Km
3 Core	2	7/0.60	1.8	0.8	1.5	10.0	9.42	50	1500	182
	3.5	7/0.80	2.4	0.8	1.5	10.5	5.30	50	1500	257
	5.5	7/1.00	3.0	1.0	1.5	13.5	3.40	50	1500	365
	8	7/1.20	3.6	1.2	1.5	15.6	2.36	50	1500	499
	14	7/1.60	4.8	1.4	1.5	19.1	1.33	40	2000	790
	22	7/2.00	6.0	1.6	1.6	22.7	0.840	40	2000	1 171
	30*	7/2.30	6.9	1.6	1.7	24.9	0.635	40	2000	1 460
	38	7/C.C	7.3	1.8	1.8	26.8	0.491	40	2500	1 758
	60	19/C.C	9.3	1.8	1.9	31.3	0.311	30	2500	2 573
	80*	19/C.C	10.7	2.0	2.1	35.6	0.234	30	2500	3 355
	100	19/C.C	12.0	2.0	2.2	38.6	0.187	30	2500	4 123
	125*	19/C.C	13.5	2.2	2.3	42.9	0.149	30	2500	5 113
	150	37/C.C	14.7	2.2	2.5	45.8	0.124	30	3000	6 110
	200	37/C.C	17.0	2.4	2.7	52.1	0.0933	20	3000	7 808
	250	61/C.C	19.0	2.4	2.9	56.6	0.0754	20	3000	9 688
	325	61/C.C	21.7	2.6	3.1	63.9	0.0579	20	3000	12 384
4 Core	2	7/0.60	1.8	0.8	1.5	10.9	9.42	50	1500	218
	3.5	7/0.80	2.4	0.8	1.5	12.6	5.30	50	1500	312
	5.5	7/1.00	3.0	1.0	1.5	14.7	3.40	50	1500	445
	8	7/1.20	3.6	1.2	1.5	17.1	2.36	50	1500	613
	14	7/1.60	4.8	1.4	1.6	21.2	1.33	40	2000	1 000
	22	7/2.00	6.0	1.6	1.7	25.3	0.840	40	2000	1 470
	30*	7/2.30	6.9	1.6	1.8	27.6	0.635	40	2000	1 836
	38	7/C.C	7.3	1.8	1.9	29.8	0.491	40	2500	2 218
	60	19/C.C	9.3	1.8	2.1	35.0	0.311	30	2500	3 313
	80*	19/C.C	10.7	2.0	2.2	39.5	0.234	30	2500	4 293
	100	19/C.C	12.0	2.0	2.4	43.1	0.187	30	2500	5 340
	125*	19/C.C	13.5	2.2	2.5	47.9	0.149	30	2500	6 585
	150	37/C.C	14.7	2.2	2.7	51.2	0.124	30	3000	7 878
	200	37/C.C	17.0	2.4	2.9	58.1	0.0933	20	3000	10 049
	250	61/C.C	19.0	2.4	3.1	63.1	0.0754	20	3000	12 495
	325	61/C.C	21.7	2.6	3.4	71.4	0.0579	20	3000	16 014

Item	Technical Data
1 - Conductor	Plain annealed copper
2 - Insulation	Lead free PVC compound
3 - Sheath	Lead free PVC compound
4 - Colour	
• Insulation	1C: Black, 2C: Black & White 3C: Black, White & Red 4C: Black, White, Red & Green
• Sheath	Grey : colour for cable with core size not more than 30mm ² (others on request). Black : colour for cable with core size and including 38mm ² (others on request).
5 - Reference standart	JIS C 3342; CNS 3301
6 - Voltage	600V
7 - Conductor stranding	JIS C 3342; CNS 3301 stranded circular or compacted conductors
8 - Operating temperature	Maximum 70°C

Note: ① C.C = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ LF: Lead Free/ Không chì

PVC insulation and sheath cables (VV)

Cáp điện bọc PVC hạ thế

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter						
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	kV/ 5min	Kg/Km
Single core	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.4	6.4	12.1	3.5	64
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.4	6.8	7.41	3.5	77
	4	7/0.85	2.55	1.0	1.4	7.8	4.61	3.5	105
	6	7/1.04	3.12	1.0	1.4	8.3	3.08	3.5	131
	10	7/1.35	4.05	1.0	1.4	9.3	1.83	3.5	181
	16	7/1.70	5.1	1.0	1.4	10.3	1.15	3.5	248
	25	7/2.14	6.42	1.2	1.4	12.0	0.727	3.5	363
	35	7/C.C	7.1	1.2	1.4	12.7	0.524	3.5	444
	50	7/C.C	8.2	1.4	1.4	14.2	0.387	3.5	589
	70	19/C.C	9.8	1.4	1.4	15.8	0.268	3.5	790
	95	19/C.C	11.5	1.6	1.5	18.1	0.193	3.5	1 064
	120	37/C.C	13.0	1.6	1.5	19.6	0.153	3.5	1 319
	150	37/C.C	14.5	1.8	1.6	21.8	0.124	3.5	1 615
	185	37/C.C	16.3	2.0	1.7	24.2	0.0991	3.5	2 018
	240	37/C.C	18.5	2.2	1.8	27.1	0.0754	3.5	2 557
	300	61/C.C	20.8	2.4	1.9	30.0	0.0601	3.5	3 256
	400	61/C.C	23.8	2.6	2.0	33.7	0.0470	3.5	4 146
	500	61/C.C	26.7	2.8	2.1	37.2	0.0366	3.5	5 148
	630	91/2.98	32.78	2.8	2.2	43.5	0.0283	3.5	6 911
2 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.8	10.7	12.1	3.5	179
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.8	11.5	7.41	3.5	216
	4	7/0.85	2.55	1.0	1.8	13.5	4.61	3.5	300
	6	7/1.04	3.12	1.0	1.8	14.5	3.08	3.5	367
	10	7/1.35	4.05	1.0	1.8	16.5	1.83	3.5	505
	16	7/1.70	5.1	1.0	1.8	18.5	1.15	3.5	682
	25	7/2.14	6.42	1.2	1.8	21.9	0.727	3.5	1 006
	35	7/C.C	7.1	1.2	1.8	23.3	0.524	3.5	1 212
	50	7/C.C	8.2	1.4	1.8	26.3	0.387	3.5	1 609
	70	19/C.C	9.8	1.4	1.9	29.7	0.268	3.5	2 148
	95	19/ C.C	11.5	1.6	2.0	34.1	0.193	3.5	2 875
	120	37/ C.C	13.0	1.6	2.1	37.3	0.153	3.5	3 554
	150	37/ C.C	14.5	1.8	2.2	41.5	0.124	3.5	4 375
	185	37/ C.C	16.3	2.0	2.4	46.3	0.0991	3.5	5 500
	240	37/ C.C	18.5	2.2	2.6	52.0	0.0754	3.5	6 964
	300	61/ C.C	20.8	2.4	2.7	57.6	0.0601	3.5	8 786

Note: ① C.C = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nén tròn.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ LF: Lead Free/ Không chì

PVC insulation and sheath cables (VV)

Cáp điện bọc PVC hạ thế

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max.Conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter						
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	kV/ 5min	Kg/Km
3 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.8	11.2	12.1	3.5	206
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.8	12.1	7.41	3.5	253
	4	7/0.85	2.55	1.0	1.8	14.2	4.61	3.5	357
	6	7/1.04	3.12	1.0	1.8	15.3	3.08	3.5	444
	10	7/1.35	4.05	1.0	1.8	17.5	1.83	3.5	623
	16	7/1.70	5.1	1.0	1.8	19.6	1.15	3.5	858
	25	7/2.14	6.42	1.2	1.8	23.3	0.727	3.5	1 279
	35	7/C.C	7.1	1.2	1.8	24.8	0.524	3.5	1 559
	50	7/C.C	8.2	1.4	1.8	28.0	0.387	3.5	2 081
	70	19/C.C	9.8	1.4	2.0	31.9	0.268	3.5	2 820
	95	19/C.C	11.5	1.6	2.1	36.6	0.193	3.5	3 788
	120	37/C.C	13.0	1.6	2.2	40.0	0.153	3.5	4 725
	150	37/C.C	14.5	1.8	2.3	44.6	0.124	3.5	5 783
	185	37/C.C	16.3	2.0	2.5	49.8	0.0991	3.5	7 274
	240	37/C.C	18.5	2.2	2.7	55.8	0.0754	3.5	9 203
4 Core	300	61/C.C	20.8	2.4	2.9	62.0	0.0601	3.5	11 693
	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.8	12.1	12.1	3.5	241
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.8	13.1	7.41	3.5	300
	4	7/0.85	2.55	1.0	1.8	15.5	4.61	3.5	428
	6	7/1.04	3.12	1.0	1.8	16.7	3.08	3.5	538
	10	7/1.35	4.05	1.0	1.8	19.1	1.83	3.5	762
	16	7/1.70	5.10	1.0	1.8	21.5	1.15	3.5	1 072
	25	7/2.14	6.42	1.2	1.8	25.6	0.727	3.5	1 591
	35	7/C.C	7.1	1.2	1.8	27.3	0.524	3.5	1 952
	50	7/C.C	8.2	1.4	1.9	31.1	0.387	3.5	2 664
	70	19/C.C	9.8	1.4	2.1	35.4	0.268	3.5	3 614
	95	19/C.C	11.5	1.6	2.2	40.7	0.193	3.5	4 885
	120	37/C.C	13.0	1.6	2.4	44.7	0.153	3.5	6 094
	150	37/C.C	14.5	1.8	2.5	49.8	0.124	3.5	7 472
	185	37/C.C	16.3	2.0	2.7	55.5	0.0991	3.5	9 363
	240	37/C.C	18.5	2.2	2.9	62.2	0.0754	3.5	11 861
	300	61/C.C	20.8	2.4	3.1	69.2	0.0601	3.5	15 098

Item	Technical Data
1 - Conductor	Plain annealed copper
2 - Insulation	Lead free PVC compound
3 - Sheath	Lead free PVC compound
4 - Colour	
• Insulation	1C: Black, 2C: Red & Black 3C: Red, Yellow & Blue 4C: Red, Yellow, Blue & Black 5C: Red, Yellow, Blue, Black & Green
• Sheath	Grey : colour for cable with core size not more than 35mm ² (others on request). Black : colour for cable with core size and including 50mm ² (others on request).
5 - Reference standart	TCVN 5935-1; IEC 60502-1
6 - Voltage U ₀ /U	0.6/1 kV
7 - Conductor stranding	IEC 60228; TCVN 6612, Class 2 stranded circular or compacted conductors
8 - Operating temperature	Maximum 70°C

Note: ① C.C = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ LF: Lead Free/ Không chì

PVC insulation and sheath cables (3 phase + 1 neutral)

Cáp điện bọc PVC hạ thế

Tiết diện danh định Nominal area		Ruột dẫn Conductor				Chiều dày cách điện Thickness of insulation		Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max.Conductor resistance (20°C)		Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Pha phase	Trung tính neutral	Cấu tạo composition	Đường kính Diameter					Cấu tạo composition	Đường kính Diameter	
mm ²		No/mm	mm	No/mm	mm	mm		mm	mm	Ω/Km		Kg/Km
3 x 2.5	1 x 1.5	7/0.67	2.01	7/0.53	1.59	0.8	0.8	1.8	12.9	7.41	12.1	281
3 x 4	1 x 2.5	7/0.85	2.55	7/0.67	2.01	1.0	0.8	1.8	14.9	4.61	7.41	388
3 x 6	1 x 4	7/1.04	3.12	7/0.85	2.55	1.0	1.0	1.8	16.4	3.08	4.61	502
3 x 10	1 x 4	7/1.35	4.05	7/0.85	2.55	1.0	1.0	1.8	18.5	1.83	4.61	637
3 x 10	1 x 6	7/1.35	4.05	7/1.04	3.12	1.0	1.0	1.8	18.8	1.83	3.08	669
3 x 16	1 x 6	7/1.70	5.10	7/1.04	3.12	1.0	1.0	1.8	20.6	1.15	3.08	890
3 x 16	1 x 10	7/1.70	5.10	7/1.35	4.05	1.0	1.0	1.8	21.2	1.15	1.83	949
3 x 25	1 x 10	7/2.14	6.42	7/1.35	4.05	1.2	1.0	1.8	24.4	0.727	1.83	1 312
3 x 25	1 x 16	7/2.14	6.42	7/1.70	5.10	1.2	1.0	1.8	24.9	0.727	1.15	1 385
3 x 35	1 x 16	7/2.52	7.56	7/1.70	5.10	1.2	1.0	1.8	27.1	0.524	1.15	1 704
3 x 35	1 x 25	7/C.C	7.1	7/C.C	6.1	1.2	1.2	1.8	27.0	0.524	0.727	1 749
3 x 50	1 x 25	7/C.C	8.2	7/C.C	6.1	1.4	1.2	1.9	30.0	0.387	0.727	2 213
3 x 50	1 x 35	7/C.C	8.2	7/C.C	7.1	1.4	1.2	1.9	30.5	0.387	0.524	2 324
3 x 70	1 x 35	19/C.C	9.8	7/C.C	7.1	1.4	1.2	2.0	33.7	0.268	0.524	2 982
3 x 70	1 x 50	19/C.C	9.8	7/C.C	8.2	1.4	1.4	2.0	34.5	0.268	0.387	3 138
3 x 95	1 x 50	19/C.C	11.5	7/C.C	8.2	1.6	1.4	2.2	38.9	0.193	0.387	4 027
3 x 95	1 x 70	19/C.C	11.5	19/C.C	9.8	1.6	1.4	2.2	39.7	0.193	0.268	4 242
3 x 120	1 x 70	37/C.C	13.0	19/C.C	9.8	1.6	1.4	2.3	42.7	0.153	0.268	5 098
3 x 120	1 x 95	37/C.C	13.0	19/C.C	11.5	1.6	1.6	2.3	43.9	0.153	0.193	5 397
3 x 150	1 x 70	37/C.C	14.5	19/C.C	9.8	1.8	1.4	2.4	46.7	0.124	0.268	6 040
3 x 150	1 x 95	37/C.C	14.5	19/C.C	11.5	1.8	1.6	2.4	47.8	0.124	0.193	6 336
3 x 150	1 x 120	37/C.C	14.5	37/C.C	13.0	1.8	1.6	2.5	48.9	0.124	0.153	6 649
3 x 185	1 x 95	37/C.C	16.3	19/C.C	11.5	2.0	1.6	2.6	52.5	0.0991	0.193	7 655
3 x 185	1 x 120	37/C.C	16.3	37/C.C	13.0	2.0	1.6	2.6	53.2	0.0991	0.153	7 931
3 x 185	1 x 150	37/C.C	16.3	37/C.C	14.5	2.0	1.8	2.6	54.3	0.0991	0.124	8 254
3 x 240	1 x 120	37/C.C	18.5	37/C.C	13.0	2.2	1.6	2.8	58.5	0.0754	0.153	9 651
3 x 240	1 x 150	37/C.C	18.5	37/C.C	14.5	2.2	1.8	2.8	59.5	0.0754	0.124	9 979
3 x 240	1 x 185	37/C.C	18.5	37/C.C	16.3	2.2	2.0	2.8	60.7	0.0754	0.0991	10 381
3 x 300	1 x 150	61/C.C	20.8	37/C.C	14.5	2.4	1.8	3.0	65.1	0.0601	0.124	12 191
3 x 300	1 x 185	61/C.C	20.8	37/C.C	16.3	2.4	2.0	3.0	66.4	0.0601	0.0991	12 645
3 x 300	1 x 240	61/C.C	20.8	37/C.C	18.5	2.4	2.2	3.1	67.9	0.0601	0.0754	13 265

Item	Technical Data
1 - Conductor	Plain annealed copper
2 - Insulation	Lead free PVC compound
3 - Sheath	Lead free PVC compound
4 - Colour	
• Insulation	3 Phase : Red, Blue & Black 1 neutral : Yellow
• Sheath	Grey : colour for cable with core size not more than 35mm ² (others on request). Black : colour for cable with core size and including 50mm ² (others on request).
5 - Reference standart	TCVN 5935-1; IEC 60502-1
6 - Voltage Uo/U	0.6/1 kV
7 - Conductor stranding	IEC 60228; TCVN 6612, Class 2 stranded circular or compacted conductors
8 - Operating temperature	Maximum 70°C

Note: ① C.C = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ LF: Lead Free/ Không chì

PVC insulation and sheath cables (3 phase + 2 neutral)

Cáp điện bọc PVC hạ thế

Tiết diện danh định Nominal area		Ruột dẫn Conductor				Chiều dày cách điện Thickness of insulation		Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max.Conductor resistance (20°C)		Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Pha phase		Trung tính neutral								
Pha phase	Trung tính neutral	Cấu tạo composition	Đường kính Diameter	Cấu tạo composition	Đường kính Diameter	Pha phase	Trung tính neutral			Pha phase	Trung tính neutral	
mm ²		No/mm	mm	No/mm	mm	mm		mm	mm	Ω/Km		Kg/Km
3 x 2.5	2 x 1.5	7/0.67	2.01	7/0.53	1.59	0.8	0.8	1.8	14.0	7.41	12.1	312
3 x 4	2 x 2.5	7/0.85	2.55	7/0.67	2.01	1.0	0.8	1.8	16.1	4.61	7.41	434
3 x 6	2 x 4	7/1.04	3.12	7/0.85	2.55	1.0	1.0	1.8	17.9	3.08	4.61	560
3 x 10	2 x 4	7/1.35	4.05	7/0.85	2.55	1.0	1.0	1.8	19.6	1.83	4.61	723
3 x 10	2 x 6	7/1.35	4.05	7/1.04	3.12	1.0	1.0	1.8	20.1	1.83	3.08	788
3 x 16	2 x 6	7/1.70	5.10	7/1.04	3.12	1.0	1.0	1.8	21.9	1.15	3.08	1 001
3 x 16	2 x 10	7/1.70	5.10	7/1.35	4.05	1.0	1.0	1.8	22.8	1.15	1.83	1 111
3 x 25	2 x 10	7/2.14	6.42	7/1.35	4.05	1.2	1.0	1.8	25.8	0.727	1.83	1 473
3 x 25	2 x 16	7/2.14	6.42	7/1.70	5.10	1.2	1.0	1.8	26.7	0.727	1.15	1 621
3 x 35	2 x 16	7/2.52	7.56	7/1.70	5.10	1.2	1.0	1.8	28.8	0.524	1.15	1 948
3 x 35	2 x 25	7/C.C	7.1	7/C.C	6.1	1.2	1.2	1.8	29.3	0.524	0.727	2 083
3 x 50	2 x 25	7/C.C	8.2	7/C.C	6.1	1.4	1.2	2.0	32.5	0.387	0.727	2 563
3 x 50	2 x 35	7/C.C	8.2	7/C.C	7.1	1.4	1.2	2.0	33.3	0.387	0.524	2 774
3 x 70	2 x 35	19/C.C	9.8	7/C.C	7.1	1.4	1.2	2.1	36.2	0.268	0.524	3 421
3 x 70	2 x 50	19/C.C	9.8	7/C.C	8.2	1.4	1.4	2.2	38.0	0.268	0.387	3 789
3 x 95	2 x 50	19/C.C	11.5	7/C.C	8.2	1.6	1.4	2.2	41.6	0.193	0.387	4 623
3 x 95	2 x 70	19/C.C	11.5	19/C.C	9.8	1.6	1.4	2.3	43.2	0.193	0.268	5 112
3 x 120	2 x 70	37/C.C	13.0	19/C.C	9.8	1.6	1.4	2.4	46.5	0.153	0.268	5 968
3 x 120	2 x 95	37/C.C	13.0	19/C.C	11.5	1.6	1.6	2.5	48.4	0.153	0.193	6 602
3 x 150	2 x 70	37/C.C	14.5	19/C.C	9.8	1.8	1.4	2.6	50.0	0.124	0.268	6 935
3 x 150	2 x 95	37/C.C	14.5	19/C.C	11.5	1.8	1.6	2.6	51.9	0.124	0.193	7 542
3 x 150	2 x 120	37/C.C	14.5	37/C.C	13.0	1.8	1.6	2.6	53.5	0.124	0.153	8 103
3 x 185	2 x 95	37/C.C	16.3	19/C.C	11.5	2.0	1.6	2.7	56.0	0.0991	0.193	8 843
3 x 185	2 x 120	37/C.C	16.3	37/C.C	13.0	2.0	1.6	2.8	57.6	0.0991	0.153	9 420
3 x 185	2 x 150	37/C.C	16.3	37/C.C	14.5	2.0	1.8	2.8	59.6	0.0991	0.124	10 081
3 x 240	2 x 120	37/C.C	18.5	37/C.C	13.0	2.2	1.6	2.9	62.5	0.0754	0.153	11 013
3 x 240	2 x 150	37/C.C	18.5	37/C.C	14.5	2.2	1.8	3.0	64.4	0.0754	0.124	11 837
3 x 240	2 x 185	37/C.C	18.5	37/C.C	16.3	2.2	2.0	3.0	66.6	0.0754	0.0991	12 688
3 x 300	2 x 150	61/C.C	20.8	37/C.C	14.5	2.4	1.8	3.1	69.5	0.0601	0.124	14 080
3 x 300	2 x 185	61/C.C	20.8	37/C.C	16.3	2.4	2.0	3.1	71.5	0.0601	0.0991	14 955
3 x 300	2 x 240	61/C.C	20.8	37/C.C	18.5	2.4	2.2	3.2	74.3	0.0601	0.0754	16 132

Item	Technical Data
1 - Conductor	Plain annealed copper
2 - Insulation	Lead free PVC compound
3 - Sheath	Lead free PVC compound
4 - Colour	
• Insulation	3 Phase : Red, Blue & Black 2 neutral : Yellow & Green
• Sheath	Grey : colour for cable with core size not more than 35mm ² (others on request). Black : colour for cable with core size and including 50mm ² (others on request).
5 - Reference standart	TCVN 5935-1; IEC 60502-1
6 - Voltage Uo/U	0.6/1 kV
7 - Conductor stranding	IEC 60228; TCVN 6612, Class 2 stranded circular or compacted conductors
8 - Operating temperature	Maximum 70°C

Note: ① C.C = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ LF: Lead Free/ Không chì

PVC insulation and sheath cables (4 phase + 1 neutral)

Cáp điện bọc PVC hạ thế

Tiết diện danh định Nominal area		Rượu dẫn Conductor				Chiều dày cách điện Thickness of insulation		Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở rượu dẫn lớn nhất Max.Conductor resistance (20°C)		Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Pha phase		Trung tính neutral						Pha phase	Trung tính neutral	
Pha phase	Trung tính neutral	Cấu tạo composition	Đường kính Diameter	Cấu tạo composition	Đường kính Diameter	Pha phase	Trung tính neutral			Pha phase	Trung tính neutral	
mm²		No/mm	mm	No/mm	mm	mm		mm	mm	Ω/Km		Kg/Km
4 x 2.5	1 x 1.5	7/0.67	2.01	7/0.53	1.59	0.8	0.8	1.8	14.2	7.41	12.1	325
4 x 4	1 x 2.5	7/0.85	2.55	7/0.67	2.01	1.0	0.8	1.8	16.6	4.61	7.41	454
4 x 6	1 x 4	7/1.04	3.12	7/0.85	2.55	1.0	1.0	1.8	18.1	3.08	4.61	588
4 x 10	1 x 4	7/1.35	4.05	7/0.85	2.55	1.0	1.0	1.8	20.3	1.83	4.61	808
4 x 10	1 x 6	7/1.35	4.05	7/1.04	3.12	1.0	1.0	1.8	20.6	1.83	3.08	836
4 x 16	1 x 6	7/1.70	5.10	7/1.04	3.12	1.0	1.0	1.8	22.8	1.15	3.08	1 128
4 x 16	1 x 10	7/1.70	5.10	7/1.35	4.05	1.0	1.0	1.8	23.3	1.15	1.83	1 176
4 x 25	1 x 10	7/2.14	6.42	7/1.35	4.05	1.2	1.0	1.8	27.1	0.727	1.83	1 655
4 x 25	1 x 16	7/2.14	6.42	7/1.70	5.10	1.2	1.0	1.8	27.6	0.727	1.15	1 734
4 x 35	1 x 16	7/2.52	7.56	7/1.70	5.10	1.2	1.0	1.8	30.2	0.524	1.15	2 168
4 x 35	1 x 25	7/C.C	7.1	7/C.C	6.1	1.2	1.2	1.8	29.8	0.524	0.727	2 187
4 x 50	1 x 25	7/C.C	8.2	7/C.C	6.1	1.4	1.2	2.0	33.5	0.387	0.727	2 820
4 x 50	1 x 35	7/C.C	8.2	7/C.C	7.1	1.4	1.2	2.0	34.1	0.387	0.524	2 934
4 x 70	1 x 35	19/C.C	9.8	7/C.C	7.1	1.4	1.2	2.1	37.7	0.268	0.524	3 819
4 x 70	1 x 50	19/C.C	9.8	7/C.C	8.2	1.4	1.4	2.2	38.7	0.268	0.387	3 986
4 x 95	1 x 50	19/C.C	11.5	7/C.C	8.2	1.6	1.4	2.3	39.9	0.193	0.387	5 039
4 x 95	1 x 70	19/C.C	11.5	19/C.C	9.8	1.6	1.4	2.3	44.3	0.193	0.268	5 391
4 x 120	1 x 70	37/C.C	13.0	19/C.C	9.8	1.6	1.4	2.4	47.9	0.153	0.268	6 517
4 x 120	1 x 95	37/C.C	13.0	19/C.C	11.5	1.6	1.6	2.5	49.2	0.153	0.193	6 861
4 x 150	1 x 70	37/C.C	14.5	19/C.C	9.8	1.8	1.4	2.6	52.7	0.124	0.268	7 798
4 x 150	1 x 95	37/C.C	14.5	19/C.C	11.5	1.8	1.6	2.6	54.8	0.124	0.193	8 133
4 x 150	1 x 120	37/C.C	14.5	37/C.C	13.0	1.8	1.6	2.6	54.6	0.124	0.153	8 407
4 x 185	1 x 95	37/C.C	16.3	19/C.C	11.5	2.0	1.6	2.7	58.8	0.0991	0.193	9 791
4 x 185	1 x 120	37/C.C	16.3	37/C.C	13.0	2.0	1.6	2.8	59.8	0.0991	0.153	10 121
4 x 185	1 x 150	37/C.C	16.3	37/C.C	14.5	2.0	1.8	2.8	60.8	0.0991	0.124	10 488
4 x 240	1 x 120	37/C.C	18.5	37/C.C	13.0	2.2	1.6	2.9	65.6	0.0754	0.153	12 361
4 x 240	1 x 150	37/C.C	18.5	37/C.C	14.5	2.2	1.8	3.0	66.8	0.0754	0.124	12 729
4 x 240	1 x 185	37/C.C	18.5	37/C.C	16.3	2.2	2.0	3.0	68.0	0.0754	0.0991	13 266
4 x 300	1 x 150	61/C.C	20.8	37/C.C	14.5	2.4	1.8	3.1	73.1	0.0601	0.124	15 694
4 x 300	1 x 185	61/C.C	20.8	37/C.C	16.3	2.4	2.0	3.1	74.3	0.0601	0.0991	16 248
4 x 300	1 x 240	61/C.C	20.8	37/C.C	18.5	2.4	2.2	3.2	75.7	0.0601	0.0754	16 865

Item	Technical Data
1 - Conductor	Plain annealed copper
2 - Insulation	Lead free PVC compound
3 - Sheath	Lead free PVC compound
4 - Colour	
• Insulation	4 Phase : Red, Blue, Black & Yellow 1 neutral : Green
• Sheath	Grey : colour for cable with core size not more than 35mm ² (others on request). Black : colour for cable with core size and including 50mm ² (others on request).
5 - Reference standart	TCVN 5935-1; IEC 60502-1
6 - Voltage Uo/U	0.6/1 kV
7 - Conductor stranding	IEC 60228; TCVN 6612, Class 2 stranded circular or compacted conductors
8 - Operating temperature	Maximum 70°C

Note: ① C.C = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ LF: Lead Free/ Không chì

Tape armoured PVC insulation single and multi core low voltage cables

Cáp điện bọc PVC hạ thế có giáp bảo vệ (VV/DATA, VV/DSTA)

Số uốt No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày lớp bọc trong Thick. of inner covering	Chiều dày áo giáp Thick. of armour (nom.)		Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (A.C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter			DATA	DSTA					
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	kV/ 5min	Kg/Km
Single core	50	7/C.C	8.2	1.4	1.0	0.5	—	1.8	19.1	0.387	3.5	835
	70	19/C.C	9.8	1.4	1.0	0.5	—	1.8	20.7	0.268	3.5	1 071
	95	19/C.C	11.5	1.6	1.0	0.5	—	1.8	22.8	0.193	3.5	1 333
	120	37/C.C	13.0	1.6	1.0	0.5	—	1.8	24.3	0.153	3.5	1 647
	150	37/C.C	14.5	1.8	1.0	0.5	—	1.8	26.3	0.124	3.5	1 960
	185	37/C.C	16.3	2.0	1.0	0.5	—	1.8	28.5	0.0991	3.5	2 386
	240	37/C.C	18.5	2.2	1.0	0.5	—	1.9	31.3	0.0754	3.5	2 958
	300	61/C.C	20.8	2.4	1.2	0.5	—	1.9	34.4	0.0601	3.5	3 723
	400	61/C.C	23.8	2.6	1.2	0.5	—	2.1	38.3	0.0470	3.5	4 680
	500	61/C.C	26.7	2.8	1.2	0.5	—	2.2	41.8	0.0366	3.5	5 753
	630	91/2.98	32.78	2.8	1.2	0.5	—	2.3	48.1	0.0283	3.5	7 605
2 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.0	—	0.3	1.8	14.2	12.1	3.5	356
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.0	—	0.3	1.8	15.0	7.41	3.5	406
	4	7/0.85	2.55	1.0	1.0	—	0.3	1.8	17.0	4.61	3.5	516
	6	7/1.04	3.12	1.0	1.0	—	0.3	1.8	18.0	3.08	3.5	602
	10	7/1.35	4.05	1.0	1.0	—	0.3	1.8	20.0	1.83	3.5	773
	16	7/1.70	5.1	1.0	1.0	—	0.3	1.8	22.0	1.15	3.5	983
	25	7/2.14	6.42	1.2	1.0	—	0.3	1.8	25.4	0.727	3.5	1 346
	35	7/C.C	7.1	1.2	1.0	—	0.3	1.8	26.8	0.524	3.5	1 567
	50	7/C.C	8.2	1.4	1.0	—	0.3	1.8	29.8	0.387	3.5	2 003
	70	19/C.C	9.8	1.4	1.0	—	0.3	1.9	33.6	0.268	3.5	2 584
	95	19/C.C	11.5	1.6	1.2	—	0.3	2.1	38.2	0.193	3.5	3 423
	120	37/C.C	13.0	1.6	1.2	—	0.5	2.2	42.4	0.153	3.5	4 428
	150	37/C.C	14.5	1.8	1.2	—	0.5	2.3	47.0	0.124	3.5	5 312
	185	37/C.C	16.3	2.0	1.4	—	0.5	2.4	51.6	0.0991	3.5	6 596
	240	37/C.C	18.5	2.2	1.4	—	0.5	2.6	57.3	0.0754	3.5	8 125
	300	61/C.C	20.8	2.4	1.6	—	0.5	2.8	63.5	0.0601	3.5	10 144

Note: ① C.C = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ LF: Lead Free/ Không chì

Tape armoured PVC insulation single and multi core low voltage cables

Cáp điện bọc PVC hạ thế có giáp bảo vệ (VV/DATA, VV/DSTA)

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày lớp bọc trong Thick. of inner covering	Chiều dày áo giáp Thick. of armour (nom.)		Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (A.C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter			DATA	DSTA					
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	kV/ 5min	Kg/Km
3 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.0	—	0.3	1.8	14.7	12.1	3.5	391
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.0	—	0.3	1.8	15.6	7.41	3.5	452
	4	7/0.85	2.55	1.0	1.0	—	0.3	1.8	17.7	4.61	3.5	583
	6	7/1.04	3.12	1.0	1.0	—	0.3	1.8	18.8	3.08	3.5	690
	10	7/1.35	4.05	1.0	1.0	—	0.3	1.8	21.0	1.83	3.5	904
	16	7/1.70	5.1	1.0	1.0	—	0.3	1.8	23.1	1.15	3.5	1 173
	25	7/2.14	6.42	1.2	1.0	—	0.3	1.8	26.8	0.727	3.5	1 633
	35	7/C.C	7.1	1.2	1.0	—	0.3	1.8	28.3	0.524	3.5	1 930
	50	7/C.C	8.2	1.4	1.0	—	0.3	1.9	31.7	0.387	3.5	2 509
	70	19/C.C	9.8	1.4	1.2	—	0.3	2.0	35.8	0.268	3.5	3 312
	95	19/C.C	11.5	1.6	1.2	—	0.5	2.2	41.7	0.193	3.5	4 639
	120	37/C.C	13.0	1.6	1.2	—	0.5	2.3	45.1	0.153	3.5	5 619
	150	37/C.C	14.5	1.8	1.4	—	0.5	2.4	50.1	0.124	3.5	6 826
	185	37/C.C	16.3	2.0	1.4	—	0.5	2.6	55.3	0.0991	3.5	8 402
	240	37/C.C	18.5	2.2	1.6	—	0.5	2.8	61.7	0.0754	3.5	9 973
	300	61/C.C	20.8	2.4	1.6	—	0.5	2.9	67.7	0.0601	3.5	13 064
4 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.0	—	0.3	1.8	15.6	12.1	3.5	439
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.0	—	0.3	1.8	16.6	7.41	3.5	513
	4	7/0.85	2.55	1.0	1.0	—	0.3	1.8	19.0	4.61	3.5	671
	6	7/1.04	3.12	1.0	1.0	—	0.3	1.8	20.2	3.08	3.5	814
	10	7/1.35	4.05	1.0	1.0	—	0.3	1.8	22.6	1.83	3.5	1 066
	16	7/1.70	5.1	1.0	1.0	—	0.3	1.8	25.0	1.15	3.5	1 402
	25	7/2.14	6.42	1.2	1.0	—	0.3	1.8	29.1	0.727	3.5	1 975
	35	7/C.C	7.1	1.2	1.0	—	0.3	1.8	30.8	0.524	3.5	2 353
	50	7/C.C	8.2	1.4	1.2	—	0.3	2.0	35.2	0.387	3.5	3 164
	70	19/C.C	9.8	1.4	1.2	—	0.5	2.1	40.3	0.268	3.5	4 417
	95	19/C.C	11.5	1.6	1.2	—	0.5	2.3	46.2	0.193	3.5	5 787
	120	37/C.C	13.0	1.6	1.4	—	0.5	2.4	50.0	0.153	3.5	7 106
	150	37/C.C	14.5	1.8	1.4	—	0.5	2.6	55.3	0.124	3.5	8 591
	185	37/C.C	16.3	2.0	1.6	—	0.5	2.7	61.2	0.0991	3.5	10 618
	240	37/C.C	18.5	2.2	1.6	—	0.5	3.0	68.1	0.0754	3.5	13 280
	300	61/C.C	20.8	2.4	1.6	—	0.5	3.2	75.1	0.0601	3.5	16 609

Item	Technical Data
1 - Conductor	Plain annealed copper
2 - Insulation	Lead free PVC compound
3 - Armoured	Galvanized steel
4 - Sheath	Lead free PVC compound
5 - Colour	
• Insulation	1C: Black, 2C: Red & Black 3C: Red, Yellow & Blue 4C: Red, Yellow, Blue & Black
• Sheath	Black (others on request).
6 - Reference standart	TCVN 5935-1; IEC 60502-1
7 - Voltage U ₀ /U	0.6/1 kV
8 - Conductor stranding	IEC 60228; TCVN 6612, Class 2 stranded circular or compacted conductors
9 - Operating temperature	Maximum 70°C

Note: ① C.C = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ LF: Lead Free/ Không chì

Tape armoured PVC insulation single and multi core low voltage cables

Cáp điện bọc PVC hạ thế có giáp bảo vệ (VV/AWA, VV/SWA)

Số uột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày lớp bọc trong Thick. of inner covering	Đường kính sợi thép Diameter of wire steel (nom.)		Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (A.C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter			AWA	SWA					
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	kV/ 5min	Kg/Km
Single core	50	7/C.C	8.2	1.4	1.0	1.25	—	1.8	19.8	0.387	3.5	887
	70	19/C.C	9.8	1.4	1.0	1.25	—	1.8	21.4	0.268	3.5	1 128
	95	19/C.C	11.5	1.6	1.0	1.25	—	1.8	23.5	0.193	3.5	1 432
	120	37/C.C	13.0	1.6	1.0	1.6	—	1.8	25.7	0.153	3.5	1 775
	150	37/C.C	14.5	1.8	1.0	1.6	—	1.8	27.7	0.124	3.5	2 101
	185	37/C.C	16.3	2.0	1.0	1.6	—	1.8	29.9	0.0991	3.5	2 537
	240	37/C.C	18.5	2.2	1.0	1.6	—	1.9	32.7	0.0754	3.5	3 130
	300	61/C.C	20.8	2.4	1.2	2.0	—	2.0	36.8	0.0601	3.5	3 999
	400	61/C.C	23.8	2.6	1.2	2.0	—	2.1	40.5	0.0470	3.5	5 017
	500	61/C.C	26.7	2.8	1.2	2.0	—	2.2	44.0	0.0366	3.5	6 098
	630	91/2.98	32.78	2.8	1.2	2.0	—	2.3	50.6	0.0283	3.5	7 859
2 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.0	—	0.8	1.8	14.7	12.1	3.5	445
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.0	—	0.8	1.8	15.5	7.41	3.5	502
	4	7/0.85	2.55	1.0	1.0	—	0.8	1.8	17.5	4.61	3.5	625
	6	7/1.04	3.12	1.0	1.0	—	1.25	1.8	19.2	3.08	3.5	837
	10	7/1.35	4.05	1.0	1.0	—	1.25	1.8	21.2	1.83	3.5	1 040
	16	7/1.70	5.1	1.0	1.0	—	1.25	1.8	23.2	1.15	3.5	1 281
	25	7/2.14	6.42	1.2	1.0	—	1.6	1.8	27.3	0.727	3.5	1 860
	35	7/C.C	7.1	1.2	1.0	—	1.6	1.8	28.7	0.524	3.5	2 118
	50	7/C.C	8.2	1.4	1.0	—	1.6	1.9	31.9	0.387	3.5	2 640
	70	19/C.C	9.8	1.4	1.0	—	2.0	2.0	36.1	0.268	3.5	3 550
	95	19/C.C	11.5	1.6	1.2	—	2.0	2.2	41.1	0.193	3.5	4 577
	120	37/C.C	13.0	1.6	1.2	—	2.0	2.3	44.3	0.153	3.5	5 374
	150	37/C.C	14.5	1.8	1.4	—	2.5	2.4	49.9	0.124	3.5	6 827
	185	37/C.C	16.3	2.0	1.4	—	2.5	2.6	54.8	0.0991	3.5	8 268
	240	37/C.C	18.5	2.2	1.4	—	2.5	2.8	60.4	0.0754	3.5	9 999
	300	61/C.C	20.8	2.4	1.6	—	3.15	2.9	66.7	0.0601	3.5	12 211

Note: ① C.C = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ LF: Lead Free/ Không chì

Tape armoured PVC insulation single and multi core low voltage cables

Cáp điện bọc PVC hạ thế có giáp bảo vệ (VV/AWA, VV/SWA)

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày lớp bọc trong Thick. of inner covering	Đường kính sợi thép Diameter of wire steel (nom.)		Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (A.C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter			AWA	SWA					
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	kV/ 5min	Kg/Km
3 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.0	—	0.8	1.8	15.3	12.1	3.5	485
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.0	—	0.8	1.8	16.1	7.41	3.5	553
	4	7/0.85	2.55	1.0	1.0	—	0.8	1.8	19.0	4.61	3.5	795
	6	7/1.04	3.12	1.0	1.0	—	1.25	1.8	20.1	3.08	3.5	948
	10	7/1.35	4.05	1.0	1.0	—	1.25	1.8	22.2	1.83	3.5	1 282
	16	7/1.70	5.1	1.0	1.0	—	1.25	1.8	24.4	1.15	3.5	1 490
	25	7/2.14	6.42	1.2	1.0	—	1.6	1.8	28.7	0.727	3.5	2 183
	35	7/C.C	7.1	1.2	1.0	—	1.6	1.8	30.2	0.524	3.5	2 515
	50	7/C.C	8.2	1.4	1.0	—	1.6	2.0	33.9	0.387	3.5	3 180
	70	19/C.C	9.8	1.4	1.2	—	2.0	2.1	38.7	0.268	3.5	4 361
	95	19/C.C	11.5	1.6	1.2	—	2.0	2.2	43.4	0.193	3.5	5 548
	120	37/C.C	13.0	1.6	1.2	—	2.0	2.3	46.9	0.153	3.5	6 605
	150	37/C.C	14.5	1.8	1.4	—	2.5	2.5	53.1	0.124	3.5	8 440
	185	37/C.C	16.3	2.0	1.4	—	2.5	2.7	58.2	0.0991	3.5	10 186
	240	37/C.C	18.5	2.2	1.6	—	2.5	2.9	64.6	0.0754	3.5	12 517
	300	61/C.C	20.8	2.4	1.6	—	3.15	3.1	70.3	0.0601	3.5	15 324
4 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.0	—	0.8	1.8	16.1	12.1	3.5	540
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.0	—	0.8	1.8	17.1	7.41	3.5	620
	4	7/0.85	2.55	1.0	1.0	—	1.25	1.8	20.2	4.61	3.5	928
	6	7/1.04	3.12	1.0	1.0	—	1.25	1.8	21.4	3.08	3.5	1 078
	10	7/1.35	4.05	1.0	1.0	—	1.25	1.8	23.8	1.83	3.5	1 369
	16	7/1.70	5.1	1.0	1.0	—	1.6	1.8	27.0	1.15	3.5	1 920
	25	7/2.14	6.42	1.2	1.0	—	1.6	1.8	31.1	0.727	3.5	2 585
	35	7/C.C	7.1	1.2	1.0	—	1.6	1.9	33.0	0.524	3.5	3 014
	50	7/C.C	8.2	1.4	1.2	—	2.0	2.1	38.2	0.387	3.5	4 192
	70	19/C.C	9.8	1.4	1.2	—	2.0	2.2	42.2	0.268	3.5	5 316
	95	19/C.C	11.5	1.6	1.4	—	2.5	2.4	49.1	0.193	3.5	7 275
	120	37/C.C	13.0	1.6	1.4	—	2.5	2.5	53.0	0.153	3.5	8 721
	150	37/C.C	14.5	1.8	1.4	—	2.5	2.7	58.3	0.124	3.5	10 375
	185	37/C.C	16.3	2.0	1.6	—	2.5	2.9	61.2	0.0991	3.5	12 628
	240	37/C.C	18.5	2.2	1.6	—	3.15	3.1	72.4	0.0754	3.5	16 285
	300	61/C.C	20.8	2.4	1.6	—	3.15	3.3	79.4	0.0601	3.5	19 898

Item	Technical Data
1 - Conductor	Plain annealed copper
2 - Insulation	Lead free PVC compound
3 - Armoured	Galvanized wire steel
4 - Sheath	Lead free PVC compound
5 - Colour	
• Insulation	1C: Black, 2C: Red & Black 3C: Red, Yellow & Blue 4C: Red, Yellow, Blue & Black
• Sheath	Black (others on request).
6 - Reference standart	TCVN 5935-1; IEC 60502-1
7 - Voltage U ₀ /U	0.6/1 kV
8 - Conductor stranding	IEC 60228; TCVN 6612, Class 2 stranded circular or compacted conductors
9 - Operating temperature	Maximum 70°C

Note: ① C.C = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ LF: Lead Free/ Không chì

XLPE insulation and PVC sheath cables

Cáp điện bọc XLPE hạ thế

Construction

1 – Conductor Ruột dẫn	Stranded annealed copper
2 – Insulation Cách điện	XLPE compound
3 – Filler(#) Độn	PP filler
4 – PP foam Tape(#) Băng foam	PP foam
5 – Bedding(#) Lớp độn	Lead Free PVC compound
6 – Armour(#) Áo giáp	Galvanized steel wire or double steel tape or double aluminium tape (aluminium for single core)
7 - Sheath Vỏ bọc	Lead Free PVC compound

Identification of cores :

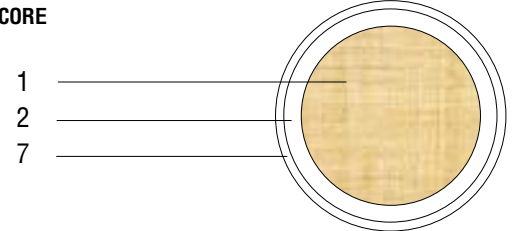
Single	Black or other on request
Two	IEC : Red and black CNS : Black and white
Three	IEC : Red, yellow and blue CNS : Black white and red
Four	IEC : Red, Yellow, Blue and Black CNS : Black white red and green
Five & above	IEC : Black with white numbering (other on request) CNS : Black with white numbering (other on request)

(#) If necessary/ Nếu cần

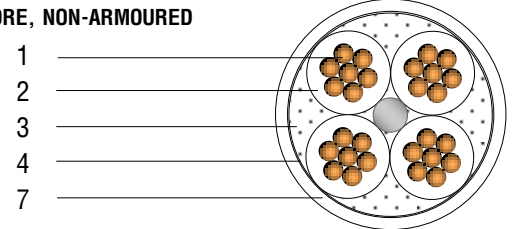
Note: Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

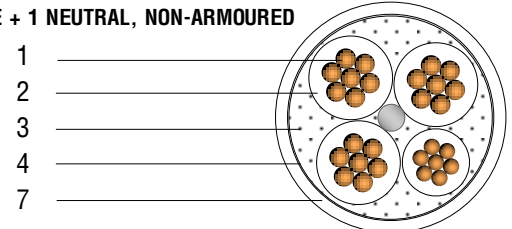
SINGLE CORE



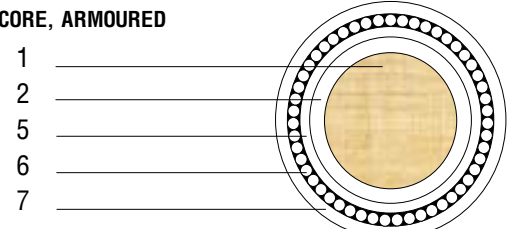
FOUR CORE, NON-ARMoured



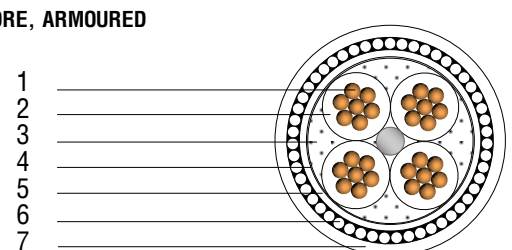
3 PHASE + 1 NEUTRAL, NON-ARMoured



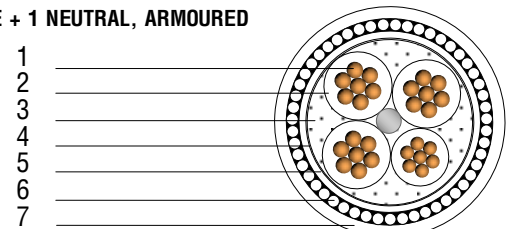
SINGLE CORE, ARMoured



FOUR CORE, ARMoured



3 PHASE + 1 NEUTRAL, ARMoured



XLPE insulation and PVC sheath cables (CXV)

Cáp điện bọc XLPE hạ thế

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max.Conductor resistance (20°C)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Min. Insulation resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter							
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	MΩ.Km	kV/ 5min	Kg/Km
Single core	2	7/0.6	1.8	0.76	0.38	4.9	9.24	2500	3.5	38
	3.5	7/0.8	2.4	0.76	0.38	5.5	5.20	2000	3.5	56
	5.5	7/1.0	3.0	0.76	0.38	6.1	3.33	2000	3.5	77
	8	7/1.2	3.6	1.14	0.38	7.5	2.31	1500	5.5	112
	14	7/1.6	4.8	1.14	0.76	9.0	1.30	1500	5.5	182
	22	7/2.0	6.0	1.14	0.76	10.2	0.824	1500	5.5	263
	38	7/C.C	7.3	1.40	0.76	12.0	0.487	1000	7.0	410
	60	19/C.C	9.3	1.40	1.14	14.8	0.303	1000	7.0	648
	100	19/C.C	12.0	1.40	1.14	17.5	0.180	800	7.0	1 034
	150	37/C.C	14.7	1.65	1.65	21.8	0.118	800	8.0	1 603
	200	37/C.C	17.0	1.65	1.65	24.1	0.0992	800	8.0	2 009
	250	61/C.C	19.0	1.65	1.65	26.0	0.0722	600	8.0	2 522
	325	61/C.C	21.7	2.03	1.65	29.5	0.0565	600	10.0	3 238
	400	61/C.C	24.1	2.03	1.65	32.0	0.0454	600	10.0	3 970
	500	61/C.C	26.7	2.03	1.65	34.6	0.0373	600	10.0	4 708
2 Core	2	7/0.6	1.8	0.76	1.14	9.5	9.42	2500	3.5	133
	3.5	7/0.8	2.4	0.76	1.14	10.7	5.30	2000	3.5	183
	5.5	7/1.0	3.0	0.76	1.14	11.9	3.40	2000	3.5	244
	8	7/1.2	3.6	1.14	1.52	15.5	2.36	1500	5.5	391
	14	7/1.6	4.8	1.14	1.52	17.9	1.33	1500	5.5	575
	22	7/2.0	6.0	1.14	1.52	20.5	0.840	1500	5.5	683
	38	7/C.C	7.3	1.40	2.03	25.1	0.497	1000	7.0	1 104
	60	19/C.C	9.3	1.40	2.03	29.1	0.309	1000	7.0	1 600
	100	19/C.C	12.0	1.40	2.03	34.5	0.184	800	7.0	2 485
	150	37/C.C	14.7	1.65	2.03	40.9	0.120	800	8.0	3 672
	200	37/C.C	17.0	1.65	2.79	47.2	0.0940	800	8.0	4 803
	250	61/C.C	19.0	1.65	2.79	51.0	0.0736	600	8.0	5 958
	325	61/C.C	21.7	2.03	2.79	58.2	0.0576	600	10.0	7 668

Note: ① C.C = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nén tròn.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ LF: Lead Free/ Không chì

XLPE insulation and PVC sheath cables (CXV)

Cáp điện bọc XLPE hạ thế

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Min. Insulation resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter							
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	MΩ.Km	kV/ 5min	Kg/Km
3 Core	2	7/0.6	1.8	0.76	1.14	10.0	9.42	2500	3.5	155
	3.5	7/0.8	2.4	0.76	1.14	11.3	5.30	2000	3.5	220
	5.5	7/1.0	3.0	0.76	1.14	12.6	3.40	2000	3.5	299
	8	7/1.2	3.6	1.14	1.52	16.4	2.36	1500	5.5	472
	14	7/1.6	4.8	1.14	1.52	19.0	1.33	1500	5.5	710
	22	7/2.0	6.0	1.14	2.03	22.8	0.840	1500	5.5	967
	38	7/C.C	7.3	1.40	2.03	26.7	0.497	1000	7.0	1 476
	60	19/C.C	9.3	1.40	2.03	31.0	0.309	1000	7.0	2 175
	100	19/C.C	12.0	1.40	2.03	36.8	0.184	800	7.0	3 429
	150	37/C.C	14.7	1.65	2.79	45.4	0.120	800	8.0	5 310
	200	37/C.C	17.0	1.65	2.79	50.4	0.0940	800	8.0	6 637
4 Core	250	61/C.C	19.0	1.65	2.79	54.5	0.0736	600	8.0	8 288
	325	61/C.C	21.7	2.03	2.79	62.2	0.0576	600	10.0	10 606
	2	7/0.6	1.8	0.76	1.14	10.9	9.42	2500	3.5	185
	3.5	7/0.8	2.4	0.76	1.15	12.4	5.30	2000	3.5	265
	5.5	7/1.0	3.0	0.76	1.53	14.6	3.40	2000	3.5	392
	8	7/1.2	3.6	1.15	1.53	18.0	2.36	1500	5.5	573
	14	7/1.6	4.8	1.15	1.53	20.9	1.33	1500	5.5	873
	22	7/2.0	6.0	1.15	2.03	25.0	0.840	1500	5.5	1 218
	38	7/C.C	7.3	1.40	2.03	29.4	0.497	1000	7.0	1 876
	60	19/C.C	9.3	1.40	2.03	34.2	0.309	1000	7.0	2 822
	100	19/C.C	12.0	1.40	2.79	42.4	0.184	800	7.0	4 658
	150	37/C.C	14.7	1.65	2.79	50.1	0.120	800	8.0	6 905
	200	37/C.C	17.0	1.65	2.79	55.7	0.0940	800	8.0	8 653
	250	61/C.C	19.0	1.65	2.79	60.3	0.0736	600	8.0	10 840
	325	61/C.C	21.7	2.03	3.56	70.6	0.0576	600	10.0	14 128

Item	Technical Data
1 - Conductor	Plain annealed copper
2 - Insulation	XLPE compound
3 - Sheath	Lead free PVC compound
4 - Colour	
• Insulation	1C: Natural 2C: Black & White 3C: Black, White & Red 4C: Black, White, Red & Green
• Sheath	Black (others on request).
5 - Reference standart	CNS 2655
6 - Voltage	600V
7 - Conductor stranding	CNS 2655 stranded circular or compacted conductors
8 - Operating temperature	Maximum 90°C

Note: ① C.C = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ LF: Lead Free/ Không chì

XLPE insulation and PVC sheath cables (CXV)

Cáp điện bọc XLPE hạ thế

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max.Conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter						
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	kV/ 5min	Kg/Km
Single core	1.5	7/0.53	1.59	0.7	1.4	6.2	12.1	3.5	53
	2.5	7/0.67	2.01	0.7	1.4	6.6	7.41	3.5	65
	4	7/0.85	2.55	0.7	1.4	7.2	4.61	3.5	85
	6	7/1.04	3.12	0.7	1.4	7.7	3.08	3.5	107
	10	7/1.35	4.05	0.7	1.4	8.7	1.83	3.5	153
	16	7/1.70	5.1	0.7	1.4	9.7	1.15	3.5	216
	25	7/2.14	6.42	0.9	1.4	11.4	0.727	3.5	320
	35	7/C.C	7.1	0.9	1.4	12.1	0.524	3.5	400
	50	7/C.C	8.2	1.0	1.4	13.4	0.387	3.5	531
	70	19/C.C	9.8	1.1	1.4	15.2	0.268	3.5	732
	95	19/C.C	11.5	1.1	1.5	17.1	0.193	3.5	980
	120	37/C.C	13.0	1.2	1.5	18.8	0.153	3.5	1 235
	150	37/C.C	14.5	1.4	1.6	20.9	0.124	3.5	1 509
	185	37/C.C	16.3	1.6	1.6	23.1	0.0991	3.5	1 880
	240	37/C.C	18.5	1.7	1.7	25.7	0.0754	3.5	2 380
	300	61/C.C	20.8	1.8	1.8	28.6	0.0601	3.5	3 048
	400	61/C.C	23.8	2.0	1.9	32.2	0.0470	3.5	3 900
	500	61/C.C	26.7	2.2	2.0	35.7	0.0366	3.5	4 860
	630	91/2.98	32.78	2.4	2.2	42.6	0.0283	3.5	6 600
2 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.7	1.8	10.3	12.1	3.5	145
	2.5	7/0.67	2.01	0.7	1.8	11.1	7.41	3.5	178
	4	7/0.85	2.55	0.7	1.8	12.3	4.61	3.5	232
	6	7/1.04	3.12	0.7	1.8	13.3	3.08	3.5	292
	10	7/1.35	4.05	0.7	1.8	15.3	1.83	3.5	417
	16	7/1.70	5.1	0.7	1.8	17.3	1.15	3.5	581
	25	7/2.14	6.42	0.9	1.8	20.9	0.727	3.5	764
	35	7/C.C	7.1	0.9	1.8	22.3	0.524	3.5	944
	50	7/C.C	8.2	1.0	1.8	24.9	0.387	3.5	1 240
	70	19/C.C	9.8	1.1	1.8	28.5	0.268	3.5	1 695
	95	19/C.C	11.5	1.1	2.0	32.3	0.193	3.5	2 276
	120	37/C.C	13.0	1.2	2.1	35.9	0.153	3.5	2 884
	150	37/C.C	14.5	1.4	2.2	39.9	0.124	3.5	3 515
	185	37/C.C	16.3	1.6	2.3	44.5	0.0991	3.5	4 390
	240	37/C.C	18.5	1.7	2.5	49.8	0.0754	3.5	5 566
	300	61/C.C	20.8	1.8	2.7	55.4	0.0601	3.5	7 100

Note: ① C.C = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nén tròn.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ LF: Lead Free/ Không chì

XLPE insulation and PVC sheath cables (CXV)

Cáp điện bọc XLPE hạ thế

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kinh tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max.Conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter						
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	kV/ 5min	Kg/Km
3 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.7	1.8	10.8	12.1	3.5	164
	2.5	7/0.67	2.01	0.7	1.8	11.7	7.41	3.5	207
	4	7/0.85	2.55	0.7	1.8	13.0	4.61	3.5	275
	6	7/1.04	3.12	0.7	1.8	14.0	3.08	3.5	353
	10	7/1.35	4.05	0.7	1.8	16.2	1.83	3.5	514
	16	7/1.70	5.1	0.7	1.8	18.3	1.15	3.5	730
	25	7/2.14	6.42	0.9	1.8	22.2	0.727	3.5	1 018
	35	7/C.C	7.1	0.9	1.8	23.7	0.524	3.5	1 313
	50	7/C.C	8.2	1.0	1.8	26.5	0.387	3.5	1 692
	70	19/C.C	9.8	1.1	1.9	30.6	0.268	3.5	2 360
	95	19/C.C	11.5	1.1	2.0	34.5	0.193	3.5	3 145
	120	37/C.C	13.0	1.2	2.1	38.3	0.153	3.5	3 997
	150	37/C.C	14.5	1.4	2.3	42.8	0.124	3.5	4 900
	185	37/C.C	16.3	1.6	2.4	47.8	0.0991	3.5	6 131
	240	37/C.C	18.5	1.7	2.6	53.4	0.0754	3.5	7 780
4 Core	300	61/C.C	20.8	1.8	2.8	59.4	0.0601	3.5	9 950
	1.5	7/0.53	1.59	0.7	1.8	11.6	12.1	3.5	190
	2.5	7/0.67	2.01	0.7	1.8	12.6	7.41	3.5	244
	4	7/0.85	2.55	0.7	1.8	14.0	4.61	3.5	328
	6	7/1.04	3.12	0.7	1.8	15.2	3.08	3.5	426
	10	7/1.35	4.05	0.7	1.8	17.7	1.83	3.5	629
	16	7/1.70	5.1	0.7	1.8	20.1	1.15	3.5	903
	25	7/2.14	6.42	0.9	1.8	24.4	0.727	3.5	1 292
	35	7/C.C	7.1	0.9	1.8	26.1	0.524	3.5	1 627
	50	7/C.C	8.2	1.0	1.9	29.4	0.387	3.5	2 219
	70	19/C.C	9.8	1.1	2.0	34.0	0.268	3.5	3 090
	95	19/C.C	11.5	1.1	2.1	38.3	0.193	3.5	4 124
	120	37/C.C	13.0	1.2	2.3	42.8	0.153	3.5	5 264
	150	37/C.C	14.5	1.4	2.4	47.5	0.124	3.5	6 427
	185	37/C.C	16.3	1.6	2.6	53.4	0.0991	3.5	8 091
	240	37/C.C	18.5	1.7	2.8	59.5	0.0754	3.5	10 246
	300	61/C.C	20.8	1.8	3.0	66.2	0.0601	3.5	13 107

Item	Technical Data
1 - Conductor	Plain annealed copper
2 - Insulation	XLPE compound
3 - Sheath	Lead free PVC compound
4 - Colour	
• Insulation	1C: Natural 2C: Red & Black 3C: Red, Yellow & Blue 4C: Red, Yellow, Blue & Black
• Sheath	Black (others on request).
5 - Reference standart	TCVN 5935-1; IEC 60502-1
6 - Voltage Uo/U	0.6/1 kV
7 - Conductor stranding	IEC 60228; TCVN 6612, Class 2 stranded circular or compacted conductors
8 - Operating temperature	Maximum 90°C

Note: ① C.C = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ LF: Lead Free/ Không chì

XLPE insulation and PVC sheath cables (3 phase + 1 neutral)

Cáp điện bọc XLPE hạ thế

Tiết diện danh định Nominal area		Rượu dẫn Conductor				Chiều dày cách điện Thickness of insulation		Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max.Conductor resistance (20 ^o C)		Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Pha phase		Trung tính neutral						Pha phase	Trung tính neutral	
Pha phase	Trung tính neutral	Cấu tạo composition No/mm	Đường kính Diameter mm	Cấu tạo composition No/mm	Đường kính Diameter mm	Pha phase	Trung tính neutral	mm	mm	Pha phase	Trung tính neutral	
mm ²		No/mm	mm	No/mm	mm	mm		mm	mm	Ω/Km		Kg/Km
3 x 2.5	1 x 1.5	7/0.67	2.01	7/0.53	1.59	0.7	0.7	1.8	12.5	7.41	12.1	247
3 x 4	1 x 2.5	7/0.85	2.55	7/0.67	2.01	0.7	0.7	1.8	13.7	4.61	7.41	322
3 x 6	1 x 4	7/1.04	3.12	7/0.85	2.55	0.7	0.7	1.8	15.0	3.08	4.61	418
3 x 10	1 x 4	7/1.35	4.05	7/0.85	2.55	0.7	0.7	1.8	17.0	1.83	4.61	549
3 x 10	1 x 6	7/1.35	4.05	7/1.04	3.12	0.7	0.7	1.8	17.3	1.83	3.08	569
3 x 16	1 x 6	7/1.70	5.10	7/1.04	3.12	0.7	0.7	1.8	19.3	1.15	3.08	766
3 x 16	1 x 10	7/1.70	5.10	7/1.35	4.05	0.7	0.7	1.8	19.7	1.15	1.83	815
3 x 25	1 x 10	7/2.14	6.42	7/1.35	4.05	0.9	0.7	1.8	23.0	0.727	1.83	1 178
3 x 25	1 x 16	7/2.14	6.42	7/1.70	5.10	0.9	0.7	1.8	23.5	0.727	1.15	1 222
3 x 35	1 x 16	7/2.52	7.56	7/1.70	5.10	0.9	0.7	1.8	25.7	0.524	1.15	1 551
3 x 35	1 x 25	7/C.C	7.1	7/C.C	6.1	0.9	0.9	1.8	25.6	0.524	0.727	1 589
3 x 50	1 x 25	7/C.C	8.2	7/C.C	6.1	1.0	0.9	1.8	27.9	0.387	0.727	1 998
3 x 50	1 x 35	7/C.C	8.2	7/C.C	7.1	1.0	0.9	1.8	28.5	0.387	0.524	2 103
3 x 70	1 x 35	19/C.C	9.8	7/C.C	7.1	1.1	0.9	1.9	32.1	0.268	0.524	2 758
3 x 70	1 x 50	19/C.C	9.8	7/C.C	8.2	1.1	1.0	2.0	33.0	0.268	0.387	2 917
3 x 95	1 x 50	19/C.C	11.5	7/C.C	8.2	1.1	1.0	2.1	36.4	0.193	0.387	3 698
3 x 95	1 x 70	19/C.C	11.5	19/C.C	9.8	1.1	1.1	2.1	37.3	0.193	0.268	3 912
3 x 120	1 x 70	37/C.C	13.0	19/C.C	9.8	1.2	1.1	2.2	40.7	0.153	0.268	4 765
3 x 120	1 x 95	37/C.C	13.0	19/C.C	11.5	1.2	1.1	2.2	41.6	0.153	0.193	5 024
3 x 150	1 x 70	37/C.C	14.5	19/C.C	9.8	1.4	1.1	2.3	44.5	0.124	0.268	5 637
3 x 150	1 x 95	37/C.C	14.5	19/C.C	11.5	1.4	1.1	2.4	45.6	0.124	0.193	5 919
3 x 150	1 x 120	37/C.C	14.5	37/C.C	13.0	1.4	1.2	2.4	46.6	0.124	0.153	6 190
3 x 185	1 x 95	37/C.C	16.3	19/C.C	11.5	1.6	1.1	2.5	50.0	0.0991	0.193	7 147
3 x 185	1 x 120	37/C.C	16.3	37/C.C	13.0	1.6	1.2	2.5	50.9	0.0991	0.153	7 432
3 x 185	1 x 150	37/C.C	16.3	37/C.C	14.5	1.6	1.4	2.6	52.1	0.0991	0.124	7 755
3 x 240	1 x 120	37/C.C	18.5	37/C.C	13.0	1.7	1.2	2.7	55.9	0.0754	0.153	9 057
3 x 240	1 x 150	37/C.C	18.5	37/C.C	14.5	1.7	1.4	2.7	56.8	0.0754	0.124	9 341
3 x 240	1 x 185	37/C.C	18.5	37/C.C	16.3	1.7	1.6	2.8	58.2	0.0754	0.0991	9 784
3 x 300	1 x 150	61/C.C	20.8	37/C.C	14.5	1.8	1.4	2.9	62.1	0.0601	0.124	11 487
3 x 300	1 x 185	61/C.C	20.8	37/C.C	16.3	1.8	1.6	2.9	63.3	0.0601	0.0991	11 906
3 x 300	1 x 240	61/C.C	20.8	37/C.C	18.5	1.8	1.7	3.0	64.8	0.0601	0.0754	12 529

Item	Technical Data
1 - Conductor	Plain annealed copper
2 - Insulation	XLPE compound
3 - Sheath	Lead free PVC compound
4 - Colour	
• Insulation	3 Phase : Red, Blue & Black 1 neutral : Yellow
• Sheath	Black (others on request).
5 - Reference standart	TCVN 5935-1; IEC 60502-1
6 - Voltage Uo/U	0.6/1 kV
7 - Conductor stranding	IEC 60228; TCVN 6612, Class 2 stranded circular or compacted conductors
8 - Operating temperature	Maximum 90°C

Note: ① C.C = Circular compacted copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ LF: Lead Free/ Không chì

XLPE insulation and PVC sheath cables (3 phase + 2 neutral)

Cáp điện bọc XLPE hạ thế

Tiết diện danh định Nominal area		Ruột dẫn Conductor				Chiều dày cách điện Thickness of insulation		Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max.Conductor resistance (20°C)		Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Pha phase		Trung tính neutral						Pha phase	Trung tính neutral	
Pha phase	Trung tính neutral	Cấu tạo composition	Đường kính Diameter	Cấu tạo composition	Đường kính Diameter	Pha phase	Trung tính neutral	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km	
mm ²		No/mm	mm	No/mm	mm	Mm		mm	mm	Ω/Km	Kg/Km	
3 x 2.5	2 x 1.5	7/0.67	2.01	7/0.53	1.59	0.7	0.7	1.8	13.4	7.41	12.1	270
3 x 4	2 x 2.5	7/0.85	2.55	7/0.67	2.01	0.7	0.7	1.8	14.8	4.61	7.41	348
3 x 6	2 x 4	7/1.04	3.12	7/0.85	2.55	0.7	0.7	1.8	16.3	3.08	4.61	465
3 x 10	2 x 4	7/1.35	4.05	7/0.85	2.55	0.7	0.7	1.8	18.0	1.83	4.61	612
3 x 10	2 x 6	7/1.35	4.05	7/1.04	3.12	0.7	0.7	1.8	18.5	1.83	3.08	662
3 x 16	2 x 6	7/1.70	5.10	7/1.04	3.12	0.7	0.7	1.8	20.2	1.15	3.08	873
3 x 16	2 x 10	7/1.70	5.10	7/1.35	4.05	0.7	0.7	1.8	21.2	1.15	1.83	971
3 x 25	2 x 10	7/2.14	6.42	7/1.35	4.05	0.9	0.7	1.8	24.3	0.727	1.83	1 304
3 x 25	2 x 16	7/2.14	6.42	7/1.70	5.10	0.9	0.7	1.8	25.1	0.727	1.15	1 421
3 x 35	2 x 16	7/2.52	7.56	7/1.70	5.10	0.9	0.7	1.8	27.2	0.524	1.15	1 735
3 x 35	2 x 25	7/C.C	7.1	7/C.C	6.1	0.9	0.9	1.8	27.7	0.524	0.727	1 875
3 x 50	2 x 25	7/C.C	8.2	7/C.C	6.1	1.0	0.9	1.9	30.1	0.387	0.727	2 285
3 x 50	2 x 35	7/C.C	8.2	7/C.C	7.1	1.0	0.9	1.9	31.1	0.387	0.524	2 523
3 x 70	2 x 35	19/C.C	9.8	7/C.C	7.1	1.1	0.9	2.0	34.4	0.268	0.524	3 160
3 x 70	2 x 50	19/C.C	9.8	7/C.C	8.2	1.1	1.0	2.1	35.8	0.268	0.387	3 477
3 x 95	2 x 50	19/C.C	11.5	7/C.C	8.2	1.1	1.0	2.2	39.0	0.193	0.387	4 209
3 x 95	2 x 70	19/C.C	11.5	19/C.C	9.8	1.1	1.1	2.2	40.7	0.193	0.268	4 728
3 x 120	2 x 70	37/C.C	13.0	19/C.C	9.8	1.2	1.1	2.3	43.8	0.153	0.268	5 466
3 x 120	2 x 95	37/C.C	13.0	19/C.C	11.5	1.2	1.1	2.4	45.7	0.153	0.193	6 121
3 x 150	2 x 70	37/C.C	14.5	19/C.C	9.8	1.4	1.1	2.4	47.5	0.124	0.268	6 408
3 x 150	2 x 95	37/C.C	14.5	19/C.C	11.5	1.4	1.1	2.5	49.4	0.124	0.193	6 980
3 x 150	2 x 120	37/C.C	14.5	37/C.C	13.0	1.4	1.2	2.5	50.9	0.124	0.153	7 564
3 x 185	2 x 95	37/C.C	16.3	19/C.C	11.5	1.6	1.1	2.6	53.4	0.0991	0.193	8 181
3 x 185	2 x 120	37/C.C	16.3	37/C.C	13.0	1.6	1.2	2.7	55.1	0.0991	0.153	8 793
3 x 185	2 x 150	37/C.C	16.3	37/C.C	14.5	1.6	1.4	2.7	57.0	0.0991	0.124	9 404
3 x 240	2 x 120	37/C.C	18.5	37/C.C	13.0	1.7	1.2	2.8	59.6	0.0754	0.153	10 299
3 x 240	2 x 150	37/C.C	18.5	37/C.C	14.5	1.7	1.4	2.9	61.4	0.0754	0.124	11 078
3 x 240	2 x 185	37/C.C	18.5	37/C.C	16.3	1.7	1.6	2.9	63.6	0.0754	0.0991	11 900
3 x 300	2 x 150	61/C.C	20.8	37/C.C	14.5	1.8	1.4	3.0	66.3	0.0601	0.124	13 250
3 x 300	2 x 185	61/C.C	20.8	37/C.C	16.3	1.8	1.6	3.1	68.5	0.0601	0.0991	14 079
3 x 300	2 x 240	61/C.C	20.8	37/C.C	18.5	1.8	1.7	3.1	71.0	0.0601	0.0754	15 126

Item	Technical Data
1 - Conductor	Plain annealed copper
2 - Insulation	XLPE compound
3 - Sheath	Lead free PVC compound
4 - Colour	
• Insulation	3 Phase : Red, Blue & Black 2 neutral : Yellow & Green
• Sheath	Black (others on request).
5 - Reference standart	TCVN 5935-1; IEC 60502-1
6 - Voltage Uo/U	0.6/1 kV
7 - Conductor stranding	IEC 60228; TCVN 6612, Class 2 stranded circular or compacted conductors
8 - Operating temperature	Maximum 90°C

Note: ① C.C = Circular compacted copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ LF: Lead Free/ Không chì

XLPE insulation and PVC sheath cables (4 phase + 1 neutral)

Cáp điện bọc XLPE hạ thế

Tiết diện danh định Nominal area		Rượu dẫn Conductor				Chiều dày cách điện Thickness of insulation		Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở rượu dẫn lớn nhất Max.Conductor resistance (20°C)		Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Pha phase		Trung tính neutral						Pha phase	Trung tính neutral	
Pha phase	Trung tính neutral	Cấu tạo composition	Đường kính Diameter	Cấu tạo composition	Đường kính Diameter	Pha phase	Trung tính neutral			Pha phase	Trung tính neutral	
mm ²		No/mm	mm	No/mm	mm	mm		mm	mm	Ω/Km		Kg/Km
4 x 2.5	1 x 1.5	7/0.67	2.01	7/0.53	1.59	0.7	0.7	1.8	13.7	7.41	12.1	282
4 x 4	1 x 2.5	7/0.85	2.55	7/0.67	2.01	0.7	0.7	1.8	15.1	4.61	7.41	373
4 x 6	1 x 4	7/1.04	3.12	7/0.85	2.55	0.7	0.7	1.8	16.6	3.08	4.61	482
4 x 10	1 x 4	7/1.35	4.05	7/0.85	2.55	0.7	0.7	1.8	18.3	1.83	4.61	680
4 x 10	1 x 6	7/1.35	4.05	7/1.04	3.12	0.7	0.7	1.8	19.1	1.83	3.08	715
4 x 16	1 x 6	7/1.70	5.10	7/1.04	3.12	0.7	0.7	1.8	21.2	1.15	3.08	983
4 x 16	1 x 10	7/1.70	5.10	7/1.35	4.05	0.7	0.7	1.8	21.7	1.15	1.83	1 035
4 x 25	1 x 10	7/2.14	6.42	7/1.35	4.05	0.9	0.7	1.8	25.5	0.727	1.83	1 473
4 x 25	1 x 16	7/2.14	6.42	7/1.70	5.10	0.9	0.7	1.8	26.0	0.727	1.15	1 541
4 x 35	1 x 16	7/2.52	7.56	7/1.70	5.10	0.9	0.7	1.8	28.6	0.524	1.15	1 957
4 x 35	1 x 25	7/C.C	7.1	7/C.C	6.1	0.9	0.9	1.8	28.3	0.524	0.727	1 990
4 x 50	1 x 25	7/C.C	8.2	7/C.C	6.1	1.0	0.9	1.9	31.4	0.387	0.727	2 551
4 x 50	1 x 35	7/C.C	8.2	7/C.C	7.1	1.0	0.9	1.9	31.7	0.387	0.524	2 661
4 x 70	1 x 35	19/C.C	9.8	7/C.C	7.1	1.1	0.9	2.1	36.5	0.268	0.524	3 515
4 x 70	1 x 50	19/C.C	9.8	7/C.C	8.2	1.1	1.0	2.1	36.7	0.268	0.387	3 691
4 x 95	1 x 50	19/C.C	11.5	7/C.C	8.2	1.1	1.0	2.2	40.8	0.193	0.387	4 736
4 x 95	1 x 70	19/C.C	11.5	19/C.C	9.8	1.1	1.1	2.2	41.7	0.193	0.268	5 000
4 x 120	1 x 70	37/C.C	13.0	19/C.C	9.8	1.2	1.1	2.4	45.8	0.153	0.268	6 096
4 x 120	1 x 95	37/C.C	13.0	19/C.C	11.5	1.2	1.1	2.4	46.6	0.153	0.193	6 384
4 x 150	1 x 70	37/C.C	14.5	19/C.C	9.8	1.4	1.1	2.5	50.2	0.124	0.268	7 258
4 x 150	1 x 95	37/C.C	14.5	19/C.C	11.5	1.4	1.1	2.5	51.2	0.124	0.193	7 535
4 x 150	1 x 120	37/C.C	14.5	37/C.C	13.0	1.4	1.2	2.6	52.2	0.124	0.153	7 892
4 x 185	1 x 95	37/C.C	16.3	19/C.C	11.5	1.6	1.1	2.7	56.3	0.0991	0.193	9 164
4 x 185	1 x 120	37/C.C	16.3	37/C.C	13.0	1.6	1.2	2.7	57.1	0.0991	0.153	9 526
4 x 185	1 x 150	37/C.C	16.3	37/C.C	14.5	1.6	1.4	2.8	58.3	0.0991	0.124	9 856
4 x 240	1 x 120	37/C.C	18.5	37/C.C	13.0	1.7	1.2	2.9	62.7	0.0754	0.153	11 705
4 x 240	1 x 150	37/C.C	18.5	37/C.C	14.5	1.7	1.4	2.9	63.7	0.0754	0.124	11 987
4 x 240	1 x 185	37/C.C	18.5	37/C.C	16.3	1.7	1.6	3.0	65.1	0.0754	0.0991	12 437
4 x 300	1 x 150	61/C.C	20.8	37/C.C	14.5	1.8	1.4	3.1	69.8	0.0601	0.124	14 813
4 x 300	1 x 185	61/C.C	20.8	37/C.C	16.3	1.8	1.6	3.1	71.1	0.0601	0.0991	15 290
4 x 300	1 x 240	61/C.C	20.8	37/C.C	18.5	1.8	1.7	3.2	72.5	0.0601	0.0754	15 909

Item	Technical Data
1 - Conductor	Plain annealed copper
2 - Insulation	XLPE compound
3 - Sheath	Lead free PVC compound
4 - Colour	
• Insulation	4 Phase : Red, Blue, Black & Yellow 1 neutral : Green
• Sheath	Black (others on request).
5 - Reference standart	TCVN 5935-1; IEC 60502-1
6 - Voltage Uo/U	0.6/1 kV
7 - Conductor stranding	IEC 60228; TCVN 6612, Class 2 stranded circular or compacted conductors
8 - Operating temperature	Maximum 90°C

Note: ① C.C = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nén tròn.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ LF: Lead Free/ Không chì

Tape armoured XLPE insulation single and multi core low voltage cables

Cáp điện bọc XLPE hạ thế có giáp bảo vệ (CXV/DATA, CXV/DSTA)

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày lớp bọc trong Thick. of inner covering	Chiều dày áo giáp Thick. of armour (nom.)		Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (A.C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter			DATA	DSTA					
Single core	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	kV/ 5min	Kg/Km
	50	7/C.C	8.2	1.0	1.0	0.5	—	1.8	18.3	0.387	3.5	774
	70	19/C.C	9.8	1.1	1.0	0.5	—	1.8	20.1	0.268	3.5	1 012
	95	19/C.C	11.5	1.1	1.0	0.5	—	1.8	21.8	0.193	3.5	1 279
	120	37/C.C	13.0	1.2	1.0	0.5	—	1.8	23.5	0.153	3.5	1 560
	150	37/C.C	14.5	1.4	1.0	0.5	—	1.8	25.4	0.124	3.5	1 852
	185	37/C.C	16.3	1.6	1.0	0.5	—	1.8	27.6	0.0991	3.5	2 260
	240	37/C.C	18.5	1.7	1.0	0.5	—	1.8	30.0	0.0754	3.5	2 784
	300	61/C.C	20.8	1.8	1.0	0.5	—	1.9	32.8	0.0601	3.5	3 491
	400	61/C.C	23.8	2.0	1.2	0.5	—	2.0	36.8	0.0470	3.5	4 427
	500	61/C.C	26.7	2.2	1.2	0.5	—	2.1	40.3	0.0366	3.5	5 462
	630	91/2.98	32.78	2.4	1.2	0.5	—	2.3	47.2	0.0283	3.5	7 254
2 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.7	1.0	—	0.3	1.8	13.8	12.1	3.5	332
	2.5	7/0.67	2.01	0.7	1.0	—	0.3	1.8	14.6	7.41	3.5	361
	4	7/0.85	2.55	0.7	1.0	—	0.3	1.8	15.8	4.61	3.5	447
	6	7/1.04	3.12	0.7	1.0	—	0.3	1.8	16.8	3.08	3.5	527
	10	7/1.35	4.05	0.7	1.0	—	0.3	1.8	18.8	1.83	3.5	678
	16	7/1.70	5.1	0.7	1.0	—	0.3	1.8	20.8	1.15	3.5	887
	25	7/2.14	6.42	0.9	1.0	—	0.3	1.8	24.4	0.727	3.5	1 147
	35	7/C.C	7.1	0.9	1.0	—	0.3	1.8	25.8	0.524	3.5	1 351
	50	7/C.C	8.2	1.0	1.0	—	0.3	1.8	28.4	0.387	3.5	1 694
	70	19/C.C	9.8	1.1	1.0	—	0.3	1.9	32.2	0.268	3.5	2 228
	95	19/C.C	11.5	1.1	1.2	—	0.3	2.0	36.2	0.193	3.5	2 884
	120	37/C.C	13.0	1.2	1.2	—	0.5	2.1	40.8	0.153	3.5	3 821
	150	37/C.C	14.5	1.4	1.2	—	0.5	2.3	45.0	0.124	3.5	4 572
	185	37/C.C	16.3	1.6	1.4	—	0.5	2.4	50.0	0.0991	3.5	5 633
	240	37/C.C	18.5	1.7	1.4	—	0.5	2.6	55.3	0.0754	3.5	6 927
	300	61/C.C	20.8	1.8	1.6	—	0.5	2.7	61.1	0.0601	3.5	8 634

Note: ① C.C = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ LF: Lead Free/ Không chì

Tape armoured XLPE insulation single and multi core low voltage cables

Cáp điện bọc XLPE hạ thế có giáp bảo vệ (CXV/DATA, CXV/DSTA)

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày lớp bọc trong Thick. of inner covering	Chiều dày áo giáp Thick. of armour (nom.)		Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (A.C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter			DATA	DSTA					
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	kV/ 5min	Kg/Km
3 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.7	1.0	—	0.3	1.8	14.3	12.1	3.5	361
	2.5	7/0.67	2.01	0.7	1.0	—	0.3	1.8	15.2	7.41	3.5	418
	4	7/0.85	2.55	0.7	1.0	—	0.3	1.8	16.5	4.61	3.5	503
	6	7/1.04	3.12	0.7	1.0	—	0.3	1.8	17.5	3.08	3.5	603
	10	7/1.35	4.05	0.7	1.0	—	0.3	1.8	19.7	1.83	3.5	792
	16	7/1.70	5.1	0.7	1.0	—	0.3	1.8	21.8	1.15	3.5	1 058
	25	7/2.14	6.42	0.9	1.0	—	0.3	1.8	25.7	0.727	3.5	1 427
	35	7/C.C	7.1	0.9	1.0	—	0.3	1.8	27.2	0.524	3.5	1 709
	50	7/C.C	8.2	1.0	1.0	—	0.3	1.8	30.0	0.387	3.5	2 177
	70	19/C.C	9.8	1.1	1.2	—	0.3	2.0	34.5	0.268	3.5	2 959
	95	19/C.C	11.5	1.1	1.2	—	0.3	2.1	38.6	0.193	3.5	3 813
	120	37/C.C	13.0	1.2	1.2	—	0.5	2.2	43.4	0.153	3.5	5 020
	150	37/C.C	14.5	1.4	1.4	—	0.5	2.4	48.3	0.124	3.5	6 094
	185	37/C.C	16.3	1.6	1.4	—	0.5	2.5	53.4	0.0991	3.5	7 462
	240	37/C.C	18.5	1.7	1.4	—	0.5	2.7	59.3	0.0754	3.5	9 234
4 Core	300	61/C.C	20.8	1.8	1.6	—	0.5	2.9	65.3	0.0601	3.5	11 626
	1.5	7/0.53	1.59	0.7	1.0	—	0.3	1.8	15.1	12.1	3.5	401
	2.5	7/0.67	2.01	0.7	1.0	—	0.3	1.8	16.1	7.41	3.5	471
	4	7/0.85	2.55	0.7	1.0	—	0.3	1.8	17.5	4.61	3.5	573
	6	7/1.04	3.12	0.7	1.0	—	0.3	1.8	18.7	3.08	3.5	697
	10	7/1.35	4.05	0.7	1.0	—	0.3	1.8	21.2	1.83	3.5	944
	16	7/1.70	5.1	0.7	1.0	—	0.3	1.8	23.6	1.15	3.5	1 260
	25	7/2.14	6.42	0.9	1.0	—	0.3	1.8	27.9	0.727	3.5	1 739
	35	7/C.C	7.1	0.9	1.0	—	0.3	1.8	29.6	0.524	3.5	2 100
	50	7/C.C	8.2	1.0	1.0	—	0.3	1.9	32.9	0.387	3.5	2 744
	70	19/C.C	9.8	1.1	1.2	—	0.3	2.1	38.1	0.268	3.5	3 749
	95	19/C.C	11.5	1.1	1.2	—	0.5	2.2	43.4	0.193	3.5	5 157
	120	37/C.C	13.0	1.2	1.4	—	0.5	2.4	48.3	0.153	3.5	6 458
	150	37/C.C	14.5	1.4	1.4	—	0.5	2.5	53.1	0.124	3.5	7 744
	185	37/C.C	16.3	1.6	1.4	—	0.5	2.7	59.3	0.0991	3.5	9 547
	240	37/C.C	18.5	1.7	1.6	—	0.5	2.9	65.4	0.0754	3.5	11 926
	300	61/C.C	20.8	1.8	1.6	—	0.5	3.1	72.2	0.0601	3.5	14 978

Item	Technical Data
1 - Conductor	Plain annealed copper
2 - Insulation	XLPE compound
3 - Armoured	Galvanized steel
4 - Sheath	Lead free PVC compound
5 - Colour	
• Insulation	1C: Natural 2C: Red & Black 3C: Red, Yellow & Blue 4C: Red, Yellow, Blue & Black
• Sheath	Black (others on request).
6 - Reference standart	TCVN 5935-1; IEC 60502-1
7 - Voltage U ₀ /U	0.6/1 kV
8 - Conductor stranding	IEC 60228; TCVN 6612, Class 2 stranded circular or compacted conductors
9 - Operating temperature	Maximum 90°C

Note: ① C.C = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ LF: Lead Free/ Không chì

Tape armoured XLPE insulation single and multi core low voltage cables

Cáp điện bọc XLPE hạ thế có giáp bảo vệ (CXV/AWA, CXV/SWA)

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày lớp bọc trong Thick. of inner covering	Đường kính sợi thép Diameter of wire steel (nom.)		Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (A.C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter			AWA	SWA					
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	kV/ 5min	Kg/Km
Single core	50	7/C.C	8.2	1.0	1.0	1.25	—	1.8	19.2	0.387	3.5	829
	70	19/C.C	9.8	1.1	1.0	1.25	—	1.8	21.0	0.268	3.5	1 076
	95	19/C.C	11.5	1.1	1.0	1.25	—	1.8	22.7	0.193	3.5	1 347
	120	37/C.C	13.0	1.2	1.0	1.6	—	1.8	24.9	0.153	3.5	1 694
	150	37/C.C	14.5	1.4	1.0	1.6	—	1.8	27.0	0.124	3.5	1 993
	185	37/C.C	16.3	1.6	1.0	1.6	—	1.8	29.2	0.0991	3.5	2 417
	240	37/C.C	18.5	1.7	1.0	1.6	—	1.9	31.6	0.0754	3.5	2 966
	300	61/C.C	20.8	1.8	1.0	1.6	—	1.9	34.2	0.0601	3.5	3 690
	400	61/C.C	23.8	2.0	1.2	2.0	—	2.1	39.2	0.0470	3.5	4 759
	500	61/C.C	26.7	2.2	1.2	2.0	—	2.2	42.7	0.0366	3.5	5 824
2 Core	630	91/2.98	32.78	2.4	1.2	2.0	—	2.3	49.4	0.0283	3.5	7 520
	1.5	7/0.53	1.59	0.7	1.0	—	0.8	1.8	14.3	12.1	3.5	425
	2.5	7/0.67	2.01	0.7	1.0	—	0.8	1.8	15.1	7.41	3.5	474
	4	7/0.85	2.55	0.7	1.0	—	0.8	1.8	16.3	4.61	3.5	553
	6	7/1.04	3.12	0.7	1.0	—	0.8	1.8	17.3	3.08	3.5	643
	10	7/1.35	4.05	0.7	1.0	—	1.25	1.8	20.0	1.83	3.5	944
	16	7/1.70	5.1	0.7	1.0	—	1.25	1.8	22.0	1.15	3.5	1 173
	25	7/2.14	6.42	0.9	1.0	—	1.6	1.8	26.3	0.727	3.5	1 657
	35	7/C.C	7.1	0.9	1.0	—	1.6	1.8	27.7	0.524	3.5	1 897
	50	7/C.C	8.2	1.0	1.0	—	1.6	1.8	30.3	0.387	3.5	2 298
	70	19/C.C	9.8	1.1	1.0	—	1.6	2.0	33.9	0.268	3.5	2 932
	95	19/C.C	11.5	1.1	1.2	—	2.0	2.1	39.1	0.193	3.5	3 978
	120	37/C.C	13.0	1.2	1.2	—	2.0	2.2	42.7	0.153	3.5	4 765
	150	37/C.C	14.5	1.4	1.2	—	2.0	2.3	46.7	0.124	3.5	5 588
	185	37/C.C	16.3	1.6	1.4	—	2.5	2.5	53.0	0.0991	3.5	7 291
	240	37/C.C	18.5	1.7	1.4	—	2.5	2.7	58.2	0.0754	3.5	8 754
	300	61/C.C	20.8	1.8	1.6	—	2.5	2.8	64.0	0.0601	3.5	10 657

Note: ① C.C = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ LF: Lead Free/ Không chì

Tape armoured XLPE insulation single and multi core low voltage cables

Cáp điện bọc XLPE hạ thế có giáp bảo vệ (CXV/AWA, CXV/SWA)

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày lớp bọc trong Thick. of inner covering	Đường kính sợi thép Diameter of wire steel (nom.)		Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (A.C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter			AWA	SWA					
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	kV/ 5min	Kg/Km
3 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.7	1.0	—	0.8	1.8	14.8	12.1	3.5	455
	2.5	7/0.67	2.01	0.7	1.0	—	0.8	1.8	15.7	7.41	3.5	524
	4	7/0.85	2.55	0.7	1.0	—	0.8	1.8	17.0	4.61	3.5	618
	6	7/1.04	3.12	0.7	1.0	—	0.8	1.8	18.0	3.08	3.5	727
	10	7/1.35	4.05	0.7	1.0	—	1.25	1.8	20.9	1.83	3.5	1 069
	16	7/1.70	5.1	0.7	1.0	—	1.25	1.8	23.0	1.15	3.5	1 363
	25	7/2.14	6.42	0.9	1.0	—	1.6	1.8	27.6	0.727	3.5	1 973
	35	7/C.C	7.1	0.9	1.0	—	1.6	1.8	29.1	0.524	3.5	2 290
	50	7/C.C	8.2	1.0	1.0	—	1.6	1.9	32.1	0.387	3.5	2 831
	70	19/C.C	9.8	1.1	1.2	—	2.0	2.0	37.4	0.268	3.5	3 975
	95	19/C.C	11.5	1.1	1.2	—	2.0	2.2	41.5	0.193	3.5	4 994
	120	37/C.C	13.0	1.2	1.2	—	2.0	2.3	45.3	0.153	3.5	6 028
	150	37/C.C	14.5	1.4	1.4	—	2.5	2.5	51.3	0.124	3.5	7 696
	185	37/C.C	16.3	1.6	1.4	—	2.5	2.6	56.3	0.0991	3.5	9 232
	240	37/C.C	18.5	1.7	1.4	—	2.5	2.8	62.2	0.0754	3.5	11 169
4 Core	300	61/C.C	20.8	1.8	1.6	—	2.5	3.0	68.2	0.0601	3.5	13 808
	1.5	7/0.53	1.59	0.7	1.0	—	0.8	1.8	15.6	12.1	3.5	503
	2.5	7/0.67	2.01	0.7	1.0	—	0.8	1.8	16.6	7.41	3.5	583
	4	7/0.85	2.55	0.7	1.0	—	0.8	1.8	18.0	4.61	3.5	694
	6	7/1.04	3.12	0.7	1.0	—	1.25	1.8	19.9	3.08	3.5	961
	10	7/1.35	4.05	0.7	1.0	—	1.25	1.8	22.4	1.83	3.5	1 237
	16	7/1.70	5.1	0.7	1.0	—	1.6	1.8	25.5	1.15	3.5	1 749
	25	7/2.14	6.42	0.9	1.0	—	1.6	1.8	29.8	0.727	3.5	2 330
	35	7/C.C	7.1	0.9	1.0	—	1.6	1.9	31.7	0.524	3.5	2 742
	50	7/C.C	8.2	1.0	1.0	—	1.6	2.0	35.0	0.387	3.5	3 474
	70	19/C.C	9.8	1.1	1.2	—	2.0	2.2	40.8	0.268	3.5	4 909
	95	19/C.C	11.5	1.1	1.2	—	2.0	2.3	45.3	0.193	3.5	6 141
	120	37/C.C	13.0	1.2	1.4	—	2.5	2.5	51.3	0.153	3.5	8 061
	150	37/C.C	14.5	1.4	1.4	—	2.5	2.6	56.0	0.124	3.5	9 478
	185	37/C.C	16.3	1.6	1.4	—	2.5	2.8	62.2	0.0991	3.5	11 482
	240	37/C.C	18.5	1.7	1.6	—	2.5	3.0	68.3	0.0754	3.5	14 107
	300	61/C.C	20.8	1.8	1.6	—	2.5	3.2	75.1	0.0601	3.5	18 279

Item	Technical Data
1 - Conductor	Plain annealed copper
2 - Insulation	XLPE compound
3 - Armoured	Galvanized wire steel
4 - Sheath	Lead free PVC compound
5 - Colour	
• Insulation	1C: Natural 2C: Red & Black 3C: Red, Yellow & Blue 4C: Red, Yellow, Blue & Black
• Sheath	Black (others on request).
6 - Reference standart	TCVN 5935-1; IEC 60502-1
7 - Voltage U ₀ /U	0.6/1 kV
8 - Conductor stranding	IEC 60228; TCVN 6612, Class 2 stranded circular or compacted conductors
9 - Operating temperature	Maximum 90°C

Note: ① C.C = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ LF: Lead Free/ Không chì

Flexible cable and screened flexible cables

Cáp điện mềm và cáp điện mềm có màn chắn

Construction

1 – Conductor Ruột dẫn	Stranded annealed copper
2 – Insulation Cách điện	Lead Free PVC compound
3 – Filler(#) Độn	PP filler
4 – PP foam Tape(#) Băng foam	PP foam
5 - Shield(#) Màn chắn	Al-Mylar tape
6 - Shield Màn chắn	Copper wire braided
7 - Sheath Vỏ bọc	Lead Free PVC compound

Identification of cores

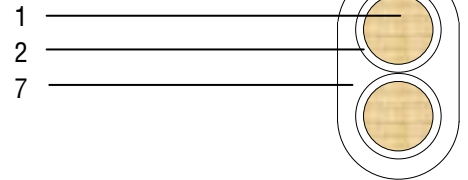
Two	IEC : Red and black CNS : Black and white
Three	IEC : Red, yellow and blue CNS : Black white and red
Four	IEC : Red, Yellow, Blue and Black CNS : Black white red and green
Five & above	IEC : Black with white numbering (other on request) CNS : Black with white numbering (other on request)

(#) If necessary/ Nếu cần

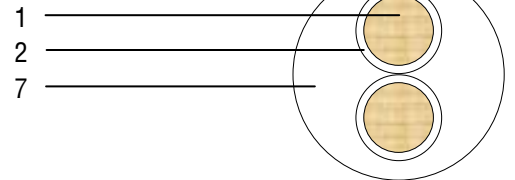
Note: Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

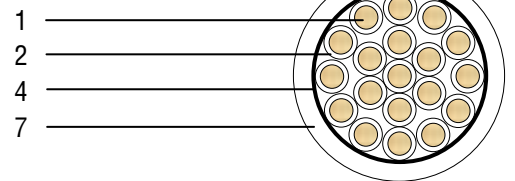
OVAN TWIN CORD, FLEXIBLE CABLES



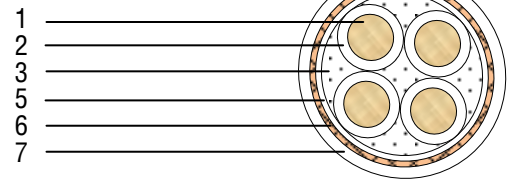
ROUND TWIN CORD, FLEXIBLE CABLES



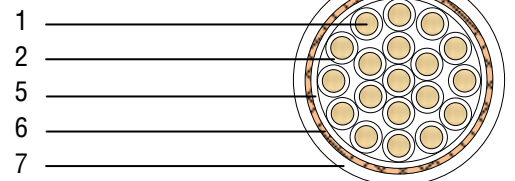
MULTI CORDS, FLEXIBLE CABLES



FOUR CORDS, SCREENED FLEXIBLE CABLES



MULTI CORDS, SCREENED FLEXIBLE CABLES



Flexible cables (VCTFK, VCTF)

Cáp điện mềm

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation Giá trị qui định Specified value	Chiều dày vỏ bọc Sheath of thickness Giá trị qui định Specified value	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max.Conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Min. Insulation resistance (70°C)	Đường kính ngoài trung bình Mean overall diameter		Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter						Giới hạn dưới Lower limit	Giới hạn trên Upper limit	
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	Ω/Km	V/5min.	MΩ.Km	mm	mm	Kg/Km
2 Core	0.5	16/0.20	0.93	0.5	0.6	39.0	2000	0.012	4.6	5.9	55
									hoặc 3.0 x 4.9	hoặc 3.7 x 5.9	34
2 Core	0.75	24/0.20	1.14	0.6	0.8	26.0	2000	0.011	5.7	7.2	79
									hoặc 3.7 x 6.0	hoặc 4.5 x 7.2	51
	1	32/0.20	1.32	0.6	0.8	19.5	2000	0.010	5.9	7.5	90
									hoặc 3.9 x 6.2	hoặc 4.7 x 7.5	58
	1.5	30/0.25	1.6	0.7	0.8	13.3	2000	0.010	6.8	8.6	117
	2.5	50/0.25	2.0	0.8	1.0	7.98	2000	0.009	8.4	10.6	170
	4	56/0.30	2.6	0.8	1.1	4.95	2000	0.007	9.7	12.1	215
	6	84/0.30	3.5	0.8	1.2	3.30	2000	0.0067	11.3	13.5	298
3 Core	0.75	24/0.20	1.14	0.6	0.8	26.0	2000	0.011	6.0	7.6	92
	1	32/0.20	1.32	0.6	0.8	19.5	2000	0.010	6.3	8.0	105
	1.5	30/0.25	1.6	0.7	0.9	13.3	2000	0.010	7.4	9.4	143
	2.5	50/0.25	2.0	0.8	1.1	7.98	2000	0.009	9.2	11.4	208
	4	56/0.30	2.6	0.8	1.1	4.95	2000	0.007	10.3	12.8	263
	6	84/0.30	3.5	0.8	1.4	3.30	2000	0.0067	11.9	14.8	379
4 Core	0.75	24/0.20	1.14	0.6	0.8	26.0	2000	0.011	6.6	8.3	108
	1	32/0.20	1.32	0.6	0.9	19.5	2000	0.010	7.1	9.0	129
	1.5	30/0.25	1.6	0.7	1.0	13.3	2000	0.010	8.4	10.5	175
	2.5	50/0.25	2.0	0.8	1.1	7.98	2000	0.009	10.1	12.5	250
	4	56/0.30	2.6	0.8	1.2	4.95	2000	0.007	11.5	14.3	327
	6	84/0.30	3.5	0.8	1.4	3.30	2000	0.0067	13.1	16.2	471
5 Core	0.75	24/0.20	1.14	0.6	0.8	26.0	2000	0.011	7.4	9.3	131
	1	32/0.20	1.32	0.6	0.9	19.5	2000	0.010	7.8	9.8	151
	1.5	30/0.25	1.6	0.7	1.0	13.3	2000	0.010	9.3	11.6	211
	2.5	50/0.25	2.0	0.8	1.1	7.98	2000	0.009	11.2	13.9	301
	4	56/0.30	2.6	0.8	1.3	4.95	2000	0.007	12.8	15.9	402
	6	84/0.30	3.5	0.8	1.4	3.30	2000	0.0067	14.3	17.7	566

Item	Technical Data
1 - Conductor	Plain annealed copper
2 - Insulation	Lead free PVC compound
3 - Colour	
• Insulation	2C: Red & Black 3C: Red, Yellow & Blue 4C: Red, Yellow, Blue & Black Over 5C: Black with White numberrring(other on request).
• Sheath	as request.
4 - Reference standart	TCVN 6610-5; IEC 60227-5
5 - Voltage U ₀ /U	300/300V : for size 0.5mm ² 300/500V : for size from 0.75mm ² to 2.5mm ²
6 - Conductor stranding	IEC 60228; TCVN 6612, Class 5 flexible conductors
7 - Operating temperature	Maximum 70°C

Note: ① Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

② LF: Lead Free/ Không chì

Flexible cables (VCTF)

Cáp điện mềm

Số ruột No. of cores	Ruột dẫn Conductor			Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
	Tiết diện danh định Nominal cross section area	Cấu tạo composition	Đường kính Diameter					
	mm ²	No/mm	mm					
2 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	6.7	37.8	65
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	7.1	25.1	75
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	7.5	19.1	86
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	7.9	15.1	97
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	8.5	9.79	120
3 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	7.0	37.8	74
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	7.5	25.1	88
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	7.9	19.1	101
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	8.3	15.1	115
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	9.0	9.79	144
4 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	7.6	37.8	87
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	8.1	25.1	104
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	8.5	19.1	120
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	9.0	15.1	137
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	9.7	9.79	174
5 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	8.2	37.8	102
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	8.7	25.1	122
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	9.3	19.1	142
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	9.8	15.1	162
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	10.6	9.79	214
6 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	8.8	37.8	116
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	9.4	25.1	140
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	10.0	19.1	170
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	10.6	15.1	194
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	11.5	9.79	249
7 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	8.8	37.8	124
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	9.4	25.1	150
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	10.0	19.1	182
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	10.6	15.1	209
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	11.5	9.79	270
8 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	9.4	37.8	121
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	10.1	25.1	154
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	10.8	19.1	183
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	11.4	15.1	210
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	12.4	9.79	275
9 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	10.1	37.8	142
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	10.8	25.1	173
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	11.5	19.1	205
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	12.3	15.1	237
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	13.3	9.79	310
10 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	10.9	37.8	152
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	11.7	25.1	186
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	12.5	19.1	221
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	13.3	15.1	255
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	14.5	9.79	335
11 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	10.9	37.8	161
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	11.7	25.1	199
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	12.5	19.1	236
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	13.3	15.1	273
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	14.5	9.79	361
12 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	11.2	37.8	172
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	12.1	25.1	213
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	12.9	19.1	254
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	13.7	15.1	294
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	15.0	9.79	390

Note: ① Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

② LF: Lead Free/ Không chì

Flexible cables (VCTF)

Cáp điện mềm

Số ruột No. of cores	Ruột dẫn Conductor			Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
	Tiết diện danh định Nominal cross section area	Cấu tạo composition	Đường kính Diameter					
	mm ²	No/mm	mm				Ω/Km	Kg/Km
13 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	11.4	37.8	187
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	12.2	25.1	231
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	13.1	19.1	276
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	13.9	15.1	321
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	15.2	9.79	433
14 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	11.8	37.8	195
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	12.7	25.1	241
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	13.5	19.1	288
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	14.4	15.1	335
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	15.7	9.79	453
15 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	12.1	37.8	211
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	13.0	25.1	261
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	13.9	19.1	313
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	14.8	15.1	364
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	16.1	9.79	491
16 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	12.4	37.8	218
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	13.3	25.1	271
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	14.3	19.1	325
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	15.2	15.1	385
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	16.6	9.79	512
17 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	12.7	37.8	230
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	13.7	25.1	286
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	14.7	19.1	343
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	15.6	15.1	407
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	17.1	9.79	542
18 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	13.0	37.8	241
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	14.0	25.1	301
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	15.0	19.1	361
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	16.0	15.1	429
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	17.5	9.79	571
19 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	13.0	37.8	248
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	14.0	25.1	311
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	15.0	19.1	373
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	16.0	15.1	443
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	17.5	9.79	592
20 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	13.4	37.8	261
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	14.4	25.1	326
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	15.4	19.1	399
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	16.5	15.1	466
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	18.0	9.79	622
21 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	13.6	37.8	272
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	14.7	25.1	341
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	15.8	19.1	418
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	16.8	15.1	487
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	18.4	9.79	652
22 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	14.0	37.8	287
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	15.1	25.1	357
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	16.2	19.1	440
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	17.3	15.1	514
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	19.0	9.79	688
23 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	14.3	37.8	297
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	15.4	25.1	380
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	16.5	19.1	456
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	17.7	15.1	533
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	19.3	9.79	713

Note: ① Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

② LF: Lead Free/ Không chì

Flexible cables (VCTF)

Cáp điện mềm

Số ruột No. of cores	Ruột dẫn Conductor			Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
	Tiết diện danh định Nominal cross section area	Cấu tạo composition	Đường kính Diameter					
	mm ²	No/mm	mm					
24 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	15.1	37.8	315
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	16.3	25.1	394
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	17.5	19.1	473
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	18.7	15.1	552
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	20.5	9.79	739
25 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	15.1	37.8	324
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	16.3	25.1	406
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	17.5	19.1	488
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	18.7	15.1	570
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	20.5	9.79	765
26 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	15.1	37.8	334
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	16.3	25.1	418
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	17.5	19.1	503
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	18.7	15.1	588
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	20.5	9.79	790
27 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	15.4	37.8	345
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	16.7	25.1	433
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	17.9	19.1	521
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	19.1	15.1	609
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	21.0	9.79	819
28 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	15.4	37.8	354
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	16.7	25.1	446
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	17.9	19.1	536
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	19.1	15.1	627
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	21.0	9.79	845
29 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	15.6	37.8	369
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	16.8	25.1	463
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	18.1	19.1	559
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	19.3	15.1	645
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	21.2	9.79	880
30 Core	0.50	20/0.18	0.9	0.6	1.0	16.0	37.8	377
	0.75	30/0.18	1.1	0.6	1.0	17.3	25.1	474
	1	40/0.18	1.3	0.6	1.0	18.5	19.1	571
	1.25	50/0.18	1.5	0.6	1.0	19.8	15.1	668
	2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	21.7	9.79	900

Item	Technical Data
1 - Conductor	Plain annealed copper
2 - Insulation	Lead free PVC compound
3 - Colour	
• Insulation	2C: Black & White 3C: Black, White & Red 4C: Black, White, Red & Green Over 5C: Black with White numberring (other on request).
• Sheath	as request.
4 - Reference standart	JIS C 3306; CNS 3199
5 - Voltage	300V
6 - Conductor stranding	JIS C 3306; CNS 3199 flexible conductors
7 - Operating temperature	Maximum 70°C

Note: ① Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

② LF: Lead Free/ Không chì

Flexible cable and screened flexible cables (VCTF, VCTF-SB)

Cáp điện mềm và cáp điện mềm có màn chắn

Số ruột No. of cores	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation Giá trị qui định Specified value	Chiều dày vỏ bọc Sheath of thickness		Đường kính ngoài trung bình Mean overall diameter				Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Điện trở nhỏ nhất ở 70°C Minimum insulation resistance at 70°C	Trọng lượng ước tính Approx. Weight	
	Tiết diện danh định Nominal cross section area	Cấu tạo composition		Giá trị qui định Specified value		VCTF		VCTF-SB				VCTF	VCTF-SB
				VCTF	VCTF-SB	Giới hạn dưới Lower limit	Giới hạn trên Upper limit	Giới hạn dưới Lower limit	Giới hạn trên Upper limit				
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	MΩ.Km	Kg/km	Kg/km
2 Core	0.5	20/0.20	0,6	0,7	0,9	5,2	6,6	7,7	9,6	39,0	0,013	58	78
	0.75	24/0.20	0,6	0,8	0,9	5,7	7,2	8,0	10,0	26,0	0,011	71	89
	1	32/0.20	0,6	0,8	0,9	5,9	7,5	8,2	10,3	19,5	0,010	82	100
	1.5	30/0.25	0,7	0,8	1,0	6,8	8,6	9,3	11,6	13,3	0,010	108	130
	2.5	50/0.25	0,8	0,9	1,1	8,2	10,3	10,7	13,3	7,98	0,009	154	178
3 Core	0.5	20/0.20	0,6	0,7	0,9	5,5	7,0	8,0	10,0	39,0	0,013	67	92
	0.75	24/0.20	0,6	0,8	0,9	6,0	7,6	8,3	10,4	26,0	0,011	84	105
	1	32/0.20	0,6	0,8	1,0	6,3	8,0	8,8	11,0	19,5	0,010	97	123
	1.5	30/0.25	0,7	0,9	1,0	7,4	9,4	9,7	12,1	13,3	0,010	134	157
	2.5	50/0.25	0,8	1,0	1,1	9,0	11,2	11,3	14,0	7,98	0,009	197	217
4 Core	0.5	20/0.20	0,6	0,8	0,9	6,2	7,9	8,5	10,7	39,0	0,013	84	106
	0.75	24/0.20	0,6	0,8	1,0	6,6	8,3	9,1	11,3	26,0	0,011	100	128
	1	32/0.20	0,6	0,8	1,0	6,9	8,7	9,4	11,7	19,5	0,010	116	145
	1.5	30/0.25	0,7	0,9	1,1	8,2	10,2	10,7	13,2	13,3	0,010	161	194
	2.5	50/0.25	0,8	1,1	1,2	10,0	12,5	12,6	15,5	7,98	0,009	244	270
5 Core	0.5	20/0.20	0,6	0,8	1,0	6,8	8,6	9,3	11,6	39,0	0,013	99	128
	0.75	24/0.20	0,6	0,9	1,0	7,4	9,3	9,7	12,1	26,0	0,011	123	149
	1	32/0.20	0,6	0,9	1,1	7,8	9,8	10,3	12,8	19,5	0,010	143	176
	1.5	30/0.25	0,7	1,0	1,2	9,1	11,4	11,8	14,7	13,3	0,010	203	226
	2.5	50/0.25	0,8	1,0	1,3	11,0	13,7	13,9	17,2	7,98	0,009	292	338
6 Core	0.5	20/0.20	0,6	0,9	1,0	7,6	9,6	9,9	12,4	39,0	0,013	118	143
	0.75	24/0.20	0,6	0,9	1,1	8,1	10,1	10,5	13,1	26,0	0,011	142	175
	1	32/0.20	0,6	1,0	1,1	8,7	10,8	11,0	13,6	19,5	0,010	177	198
	1.5	30/0.25	0,7	1,1	1,2	10,2	12,6	12,7	15,7	13,3	0,010	241	264
	2.5	50/0.25	0,8	1,2	1,4	12,2	15,1	15,2	18,7	7,98	0,009	347	392
7 Core	0.5	20/0.20	0,6	0,9	1,1	8,3	10,4	10,8	13,5	39,0	0,013	126	156
	0.75	24/0.20	0,6	1,0	1,2	9,0	11,3	11,5	14,3	26,0	0,011	157	191
	1	32/0.20	0,6	1,0	1,2	9,5	11,8	12,2	15,1	19,5	0,010	189	217
	1.5	30/0.25	0,7	1,2	1,3	11,3	14,1	14,1	17,4	13,3	0,010	266	301
	2.5	50/0.25	0,8	1,3	1,5	13,6	16,8	16,5	20,3	7,98	0,009	383	429
12 Core	0.5	20/0.20	0,6	1,1	1,3	10,4	12,9	13,3	16,5	39,0	0,013	213	262
	0.75	24/0.20	0,6	1,1	1,3	11,0	13,7	13,9	17,2	26,0	0,011	257	308
	1	32/0.20	0,6	1,2	1,4	11,8	14,6	14,7	18,1	19,5	0,010	308	364
	1.5	30/0.25	0,7	1,3	1,5	13,8	17,0	16,7	20,5	13,3	0,010	430	481
	2.5	50/0.25	0,8	1,5	1,7	16,8	20,6	19,9	24,4	7,98	0,009	630	—

Note: ① Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

② LF: Lead Free/ Không chì

Flexible cable and screened flexible cables (VCTF, VCTF-SB)

Cáp điện mềm và cáp điện mềm có màn chắn

Số ruột No. of cores	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation Giá trị qui định Specified value	Chiều dày vỏ bọc Sheath of thickness Giá trị qui định Specified value		Đường kính ngoài trung bình Mean overall diameter				Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20 ⁰ C)	Điện trở nhỏ nhất ở 70 ⁰ C Minimum insulation resistance at 70 ⁰ C	Trọng lượng ước tính Approx. Weight	
	Tiết diện danh định Nominal cross section area	Cấu tạo composition		VCTF	VCTF-SB	VCTF		VCTF-SB				VCTF	VCTF-SB
						Giới hạn dưới Lower limit	Giới hạn trên Upper limit	Giới hạn dưới Lower limit	Giới hạn trên Upper limit				
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	MΩ.Km	Kg/km	Kg/km
18 Core	0.5	20/0.20	0,6	1,2	1.3	12,3	15,3	15,1	18,6	39,0	0,013	298	353
	0.75	24/0.20	0,6	1,3	1.5	13,2	16,4	16,2	19,9	26,0	0,011	378	436
	1	32/0.20	0,6	1,3	1.5	14,0	17,2	16,9	20,8	19,5	0,010	444	507
	1.5	30/0.25	0,7	1,5	1.7	16,5	20,3	19,6	24,1	13,3	0,010	618	689
	2.5	50/0.25	0,8	1,8	2.0	20,2	24,8	23,3	28,5	7,98	0,009	924	—
27 Core	0.5	20/0.20	0,6	1,4	1.6	15,1	18,6	18,0	22,1	39,0	0,013	436	505
	0.75	24/0.20	0,6	1,5	1.7	16,2	19,9	19,3	23,7	26,0	0,011	540	617
	1	32/0.20	0,6	1,5	1.7	17,0	21,0	20,2	24,7	19,5	0,010	636	—
	1.5	30/0.25	0,7	1,8	2.0	20,3	24,9	13,4	28,6	13,3	0,010	901	—
	2.5	50/0.25	0,8	2,1	2.3	24,7	30,2	18,2	34,5	7,98	0,009	1 333	—
36 Core	0.5	20/0.20	0,6	1,5	1.7	17,0	20,9	20,1	24,7	39,0	0,013	559	—
	0.75	24/0.20	0,6	1,6	1.8	18,2	22,4	21,3	26,2	26,0	0,011	692	—
	1	32/0.20	0,6	1,7	1.9	19,4	23,8	22,5	27,6	19,5	0,010	832	—
	1.5	30/0.25	0,7	2,0	2.2	23,0	28,2	26,6	32,5	13,3	0,010	1 175	—
	2.5	50/0.25	0,8	2,3	2.4	28,0	34,2	31,5	38,5	7,98	0,009	1 722	—
48 Core	0.5	20/0.20	0,6	1,7	1.9	19,8	24,3	23,1	28,3	39,0	0,013	720	—
	0.75	24/0.20	0,6	1,8	2.1	21,2	25,9	24,9	30,4	26,0	0,011	925	—
	1	32/0.20	0,6	1,9	2.1	22,5	27,6	26,1	31,9	19,5	0,010	1 063	—
	1.5	30/0.25	0,7	2,2	2.4	26,2	32,5	30,4	37,0	13,3	0,010	1 516	—
	2.5	50/0.25	0,8	2,4	2.4	32,1	39,1	35,9	43,7	7,98	0,009	2 212	—
60 Core	0.5	20/0.20	0,6	1,8	2.1	21,7	26,6	25,5	31,1	39,0	0,013	895	—
	0.75	24/0.20	0,6	2,0	2.2	23,4	28,7	27,0	32,9	26,0	0,011	1 114	—
	1	32/0.20	0,6	2,1	2.3	24,9	30,5	28,5	34,7	19,5	0,010	1 285	—
	1.5	30/0.25	0,7	2,4	2.4	29,5	35,8	32,7	39,9	13,3	0,010	1 834	—
	2.5	50/0.25	0,8	2,4	2.4	35,0	42,6	38,8	47,2	7,98	0,009	2 690	—

Item	Technical Data	
	VCTF	VCTF-SB
1 - Conductor	Plain annealed copper	
2 - Insulation	Lead free PVC compound	
3 - Shield	—	Al-Mylar or binder tape + copper wire braided
4 - Colour		
• Insulation	2C: Red & Black 3C: Red, Yellow & Blue 4C: Red, Yellow, Blue & Black Over 5C: Black with White numbering (other on request).	
• Sheath	as request.	
5 - Reference standart	TCVN 6610-7; IEC 60227-7	
6 - Voltage U ₀ /U	300/500V	
7 - Conductor stranding	IEC 60228; TCVN 6612, Class 5 flexible conductors	
8 - Operating temperature	Maximum 70°C	

Note: ① Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

② LF: Lead Free/ Không chì

Control cable and screened control cables

Cáp điện điều khiển và cáp điện điều khiển có màn chắn

Construction

1 – Conductor Ruột dẫn	Stranded annealed copper
2 – Insulation Cách điện	Lead Free PVC compound
3 – Filler(#) Độn	PP filler
4 – PP foam(#) Băng foam	PP foam tape
5 - Shield(#) Màn chắn	Al-Mylar tape
6 - Drain wire(#) Dây xả dòng	Stranded tinned copper wires or Stranded copper wires
7 - Shield(#) Màn chắn	Copper tape
8 - Shield(#) Màn chắn	Copper wire braided
9 - Sheath Vỏ bọc	Lead Free PVC compound

Identification of cores

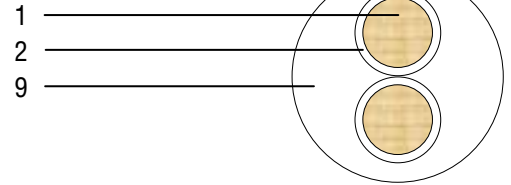
Black with white numbering (other on request)

(#) If necessary/ Nếu cần

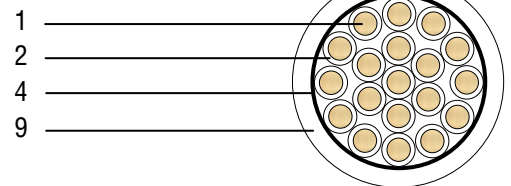
Note: Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

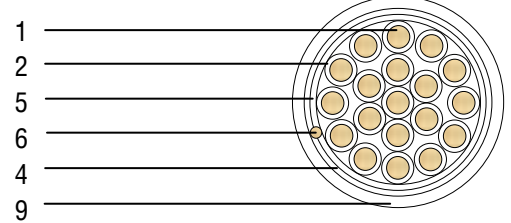
TWO CORES, CONTROL CABLES



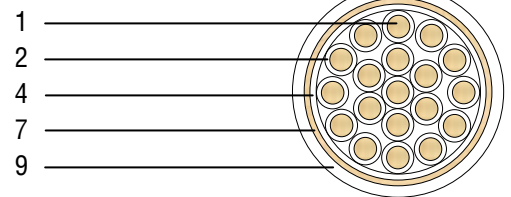
MULTI CORDS, CONTROL CABLES



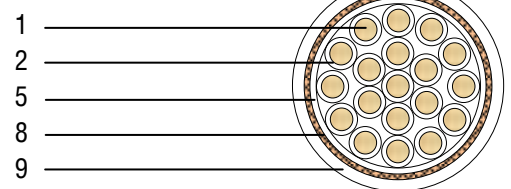
MULTI CORDS, SCREENED MYLAR-AL CONTROL CABLES



MULTI CORDS, SCREENED COPPER TAPE CONTROL CABLES



MULTI CORDS, SCREENED BRAIDED CONTROL CABLES



Control cable and screened control cables (CVV,CVV-SLA,CVV-S,CVV-SB)

Cáp điện điều khiển và cáp điện điều khiển có màn chắn

Số ruột No. of cores	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Sheath of thickness				Đường kính ngoài trung bình Mean overall diameter				Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight			
	Tiết diện danh định Nominal conductor area	Cấu tạo composition		CVV	CVV-SLA	CVV-S	CVV-SB	CVV	CVV-SLA	CVV-S	CVV-SB		CVV	CVV-SLA	CVV-S	CVV-SB
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Kg/km	Kg/km	Kg/km	Kg/km
2 Core	1.25	7/0.45	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	8.7	9.0	9.4	9.2	16.8	121	115	100	124
	2	7/0.60	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	9.5	9.8	10.5	10.0	9.42	154	143	130	155
	3.5	7/0.80	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	10.7	11.0	11.5	11.2	5.30	208	187	180	206
	5.5	7/1.00	1.0	1.5	1.5	1.5	1.5	12.7	13.0	13.5	13.2	3.40	297	258	250	288
3 Core	1.25	7/0.45	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	9.1	9.4	9.9	9.6	16.8	140	138	120	145
	2	7/0.60	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	10.0	10.3	11.0	10.5	9.42	182	176	160	186
	3.5	7/0.80	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	11.3	11.6	12.5	11.8	5.30	252	239	225	255
	5.5	7/1.00	1.0	1.5	1.5	1.5	1.5	13.5	13.8	14.5	14.0	3.40	365	336	320	364
4 Core	1.25	7/0.45	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	9.9	10.3	11.0	10.4	16.8	165	164	150	172
	2	7/0.60	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	10.9	11.2	12.0	11.4	9.42	218	213	200	225
	3.5	7/0.80	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	12.3	12.6	13.5	12.8	5.30	305	293	280	311
	5.5	7/1.00	1.0	1.5	1.5	1.5	1.5	14.7	15.0	16.0	15.2	3.40	445	419	405	448
5 Core	1.25	7/0.45	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	10.7	11.0	11.5	11.2	16.8	193	192	175	199
	2	7/0.60	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	11.8	12.1	13.0	12.3	9.42	257	252	240	263
	3.5	7/0.80	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	14.0	13.7	14.5	13.9	5.30	344	353	340	369
	5.5	7/1.00	1.0	1.5	1.5	1.5	1.5	16.7	16.4	17.0	16.6	3.40	500	509	490	536
6 Core	1.25	7/0.45	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	11.6	11.9	12.5	12.1	16.8	222	221	200	227
	2	7/0.60	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	12.8	13.1	14.0	13.3	9.42	299	293	280	304
	3.5	7/0.80	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	15.2	14.9	15.5	15.1	5.30	404	413	400	428
	5.5	7/1.00	1.0	1.5	1.5	1.5	1.5	18.2	17.9	18.5	18.1	3.40	591	601	580	624
7 Core	1.25	7/0.45	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	11.6	11.9	12.5	12.1	16.8	237	235	220	239
	2	7/0.60	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	12.8	13.1	14.0	13.3	9.42	322	316	300	323
	3.5	7/0.80	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	15.2	14.9	15.5	15.1	5.30	442	451	430	461
	5.5	7/1.00	1.0	1.5	1.5	1.5	1.5	18.2	17.9	18.5	18.1	3.40	651	660	640	675
8 Core	1.25	7/0.45	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	13.1	12.9	13.5	13.0	16.8	257	266	250	271
	2	7/0.60	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	14.4	14.1	15.0	14.3	9.42	349	357	340	365
	3.5	7/0.80	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	16.4	16.1	17.0	16.3	5.30	504	513	500	524
	5.5	7/1.00	1.0	1.5	1.5	1.5	1.5	19.7	19.4	21.0	19.6	3.40	745	754	730	770
10 Core	1.25	7/0.45	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	14.0	14.8	15.5	15.0	16.8	287	317	310	327
	2	7/0.60	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	15.4	16.4	17.5	16.6	9.42	391	432	430	442
	3.5	7/0.80	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	17.6	18.8	19.5	19.0	5.30	567	623	630	639
	5.5	7/1.00	1.0	1.6	1.6	1.6	1.6	21.2	23.0	24.0	23.5	3.40	851	943	940	973
12 Core	1.25	7/0.45	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	15.5	15.2	16.0	15.4	16.8	349	358	350	368
	2	7/0.60	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	17.2	16.9	18.0	17.1	9.42	484	493	490	507
	3.5	7/0.80	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	19.7	19.4	21.0	19.6	5.30	711	720	720	736
15 Core	1.25	7/0.45	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	16.7	16.4	17.0	16.6	16.8	426	435	405	448
	2	7/0.60	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	18.5	18.2	19.0	18.4	9.42	594	603	575	618
	3.5	7/0.80	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	21.2	20.9	22.0	21.4	5.30	889	899	855	925
20 Core	1.25	7/0.45	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	18.5	18.2	19.0	18.4	16.8	526	535	515	550
	2	7/0.60	0.8	1.5	1.5	1.5	1.5	20.6	20.3	22.0	20.8	9.42	756	764	735	790
	3.5	7/0.80	0.8	1.6	1.6	1.6	1.6	23.9	23.6	25.0	24.2	5.30	1 136	1 146	1 130	1 189
30 Core	1.25	7/0.45	0.8	1.6	1.5	1.6	1.6	22.3	21.8	23.0	22.4	16.8	766	765	735	804
	2	7/0.60	0.8	1.7	1.7	1.7	1.7	25.1	24.8	26.0	25.2	9.42	1 104	1 115	1 100	1 147
	3.5	7/0.80	0.8	1.8	1.8	1.8	1.8	29.1	28.8	30.0	29.5	5.30	1 669	1 680	1 670	1 746

Item	Technical Data			
	CVV	CVV-SLA	CVV-S	CVV-SB
1 - Conductor	Plain annealed copper			
2 - Insulation	Lead free PVC compound			
3 - Shield	—	Al-Mylar tape + Drain wire ≥ 0.5mm ²	Copper tape	Al-Mylar or binder tape + copper wire braided
4 - Colour	Black with White numbering (other on request).			
• Insulation	Black or as request.			
• Sheath	JIS C 3401; CNS 12726			
5 - Reference standart	600 V			
6 - Voltage :	JIS C 3401 stranded circular			
7 - Conductor stranding	Maximum 70°C			
8 - Operating temperature				

Note: ① Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

② LF: Lead Free/ Không chì

Control cable and screened control cables (CVV,CVV-SLA,CVV-S,CVV-SB)

Cáp điện điều khiển và cáp điện điều khiển có màn chắn

Số ruột No. of cores	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Sheath of thickness				Đường kính ngoài trung bình Mean overall diameter				Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight			
	Tiết diện danh định Nominal conductor area	Cấu tạo composition		CVV	CVV-SLA	CVV-S	CVV-SB	CVV	CVV-SLA	CVV-S	CVV-SB		CVV	CVV-SLA	CVV-S	CVV-SB
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Kg/km	Kg/km	Kg/km	Kg/km
2 Core	1.5	7/0.53	0.8	1.8	1.8	1.8	1.8	10.7	11.1	11.7	11.2	12.1	173	168	190	178
	2.5	7/0.67	0.8	1.8	1.8	1.8	1.8	11.5	11.8	12.5	12.0	7.41	209	198	223	210
	4	7/0.85	1.0	1.8	1.8	1.8	1.8	13.5	13.8	14.5	14.0	4.61	290	264	296	281
	6	7/1.04	1.0	1.8	1.8	1.8	1.8	14.5	14.8	15.5	15.0	3.08	356	320	355	339
3 Core	1.5	7/0.53	0.8	1.8	1.8	1.8	1.8	11.2	11.5	12.2	11.7	12.1	201	199	224	210
	2.5	7/0.67	0.8	1.8	1.8	1.8	1.8	12.1	12.4	13.1	12.6	7.41	248	242	269	255
	4	7/0.85	1.0	1.8	1.8	1.8	1.8	14.2	14.5	15.2	14.7	4.61	348	330	365	348
	6	7/1.04	1.0	1.8	1.8	1.8	1.8	15.3	15.6	16.3	15.8	3.08	435	409	447	430
4 Core	1.5	7/0.53	0.8	1.8	1.8	1.8	1.8	12.1	12.4	13.1	12.6	12.1	237	236	263	249
	2.5	7/0.67	0.8	1.8	1.8	1.8	1.8	13.1	13.4	14.1	13.6	7.41	295	290	321	306
	4	7/0.85	1.0	1.8	1.8	1.8	1.8	15.5	15.8	16.5	16.0	4.61	420	404	442	424
	6	7/1.04	1.0	1.8	1.8	1.8	1.8	16.7	17.0	17.7	17.2	3.08	529	506	548	530
5 Core	1.5	7/0.53	0.8	1.8	1.8	1.8	1.8	13.1	13.4	14.1	13.6	12.1	278	273	307	292
	2.5	7/0.67	0.8	1.8	1.8	1.8	1.8	14.2	14.5	15.2	14.7	7.41	349	340	378	361
	4	7/0.85	1.0	1.8	1.8	1.8	1.8	17.5	17.2	17.9	17.4	4.61	475	478	527	509
	6	7/1.04	1.0	1.8	1.8	1.8	1.8	18.8	18.5	19.2	18.7	3.08	601	604	658	637
6 Core	1.5	7/0.53	0.8	1.8	1.8	1.8	1.8	14.1	14.5	15.1	14.6	12.1	319	312	351	335
	2.5	7/0.67	0.8	1.8	1.8	1.8	1.8	15.3	15.6	16.3	15.8	7.41	400	389	435	417
	4	7/0.85	1.0	1.8	1.8	1.8	1.8	18.9	18.6	19.3	18.8	4.61	555	553	612	594
	6	7/1.04	1.0	1.8	1.8	1.8	1.8	20.4	20.1	20.8	20.3	3.08	718	713	780	756
7 Core	1.5	7/0.53	0.8	1.8	1.8	1.8	1.8	14.1	14.4	15.1	14.6	12.1	318	337	371	355
	2.5	7/0.67	0.8	1.8	1.8	1.8	1.8	15.3	15.6	16.3	15.8	7.41	409	426	464	447
	4	7/0.85	1.0	1.8	1.8	1.8	1.8	18.9	18.6	19.3	18.8	4.61	602	611	659	640
	6	7/1.04	1.0	1.8	1.8	1.8	1.8	20.4	20.1	20.8	20.3	3.08	784	793	846	825
8 Core	1.5	7/0.53	0.8	1.8	1.8	1.8	1.8	15.7	15.4	16.1	15.6	12.1	370	375	416	399
	2.5	7/0.67	0.8	1.8	1.8	1.8	1.8	17.1	16.8	17.5	17.0	7.41	474	477	524	506
	4	7/0.85	1.0	1.8	1.8	1.8	1.8	20.4	20.1	20.8	20.3	4.61	696	697	759	738
	6	7/1.04	1.0	1.8	1.8	1.8	1.8	22.0	21.7	22.4	—	3.08	893	893	961	—
10 Core	1.5	7/0.53	0.8	1.8	1.8	1.8	1.8	18.1	17.8	18.5	18.0	12.1	446	455	500	480
	2.5	7/0.67	0.8	1.8	1.8	1.8	1.8	19.7	19.4	20.1	19.6	7.41	571	581	641	611
	4	7/0.85	1.0	1.8	1.8	1.8	1.8	23.7	23.4	24.1	—	4.61	843	853	917	—
	6	7/1.04	1.0	1.8	1.8	1.8	1.8	25.7	25.4	26.1	—	3.08	1 088	1 099	1 168	—
12 Core	1.5	7/0.53	0.8	1.8	1.8	1.8	1.8	18.6	18.3	19.0	18.5	12.1	504	513	560	542
	2.5	7/0.67	0.8	1.8	1.8	1.8	1.8	20.3	20.0	20.7	20.2	7.41	662	672	724	703
	4	7/0.85	1.0	1.8	1.8	1.8	1.8	24.4	24.1	24.8	—	4.61	969	979	1 045	—
	1.5	7/0.53	0.8	1.8	1.8	1.8	1.8	20.0	19.7	20.4	19.9	12.1	622	608	683	652
15 Core	2.5	7/0.67	0.8	1.8	1.8	1.8	1.8	21.8	21.5	22.2	—	7.41	807	801	874	—
	4	7/0.85	1.0	1.8	1.8	1.8	1.8	26.3	26.0	26.7	—	4.61	1 192	1 177	1 275	—
	1.5	7/0.53	0.8	1.8	1.8	1.8	1.8	22.1	21.8	22.5	—	12.1	765	774	834	—
	2.5	7/0.67	0.8	1.8	1.8	1.8	1.8	24.2	23.9	24.6	—	7.41	1 006	1 014	1 081	—
20 Core	4	7/0.85	1.0	1.9	1.8	1.9	1.9	29.4	29.1	29.8	—	4.61	1 498	1 507	1 592	—
	1.5	7/0.53	0.8	1.8	1.8	1.8	1.8	26.3	26.0	26.7	—	12.1	1 075	1 086	1 158	—
	2.5	7/0.67	0.8	1.8	1.8	1.8	1.8	28.9	28.6	29.3	—	7.41	1 429	1 439	1 520	—
	4	7/0.85	1.0	2.0	2.0	2.0	2.0	35.7	35.4	36.1	—	4.61	2 185	2 198	2 299	—

Item	Technical Data			
	CVV	CVV-SLA	CVV-S	CVV-SB
1 - Conductor	Plain annealed copper			
2 - Insulation	Lead free PVC compound			
3 - Shield	—	Al-Mylar tape + Drain wire ≥ 0.5mm ²	Copper tape	Al-Mylar or binder tape + copper wire braided
4 - Colour	Black with White numbering (other on request).			
• Insulation	Black or as request.			
• Sheath	TCVN 5935-1; IEC 60502-1			
5 - Reference standart	0.6/1 (1.2)KV			
6 - Voltage U ₀ /U	IEC 60228; TCVN 6612, Class 2 stranded circular or compacted conductors			
7 - Conductor stranding	Maximum 70°C			
8 - Operating temperature				

Note: ① Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

② LF: Lead Free/ Không chì

LOW – VOLTAGE CABLE FOR AUTOMOBILES

Dây Dùng Cho xe hơi

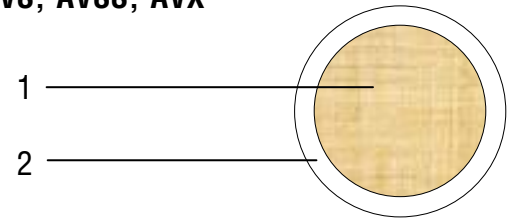
Construction	
1 – Conductor Ruột dẫn	Stranded annealed copper
2 – Insulation Cách điện	AV, AVS, AVSS : Lead-free polyvinyl chloride (80°C) AVX : Cross-linked lead free polyvinyl chloride (100°C)
Identification of cores	
As request	

(#) If necessary/ Nếu cần

Note: Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

AV, AVS, AVSS, AVX



LOW – VOLTAGE CABLE FOR AUTOMOBILES

Dây Dùng Cho xe hơi

■ AV Low-Voltage Wires for Automobiles

A : Low-voltage wires for automobiles

V : Vinyl

Rượu dẫn-Conductor			Cách điện-Insulation			Điện trở ruột lớn nhất Max. Conductor Resistance (20°C) (Ω/km)	Tham khảo-Reference	
Tiết diện danh định Nominal section Area (mm ²)	Cấu tạo Composition (No./mm)	Đường kính Diameter (mm)	Bề dày Thickness (mm)	Đường kính chuẩn Nominal Diameter (mm)	Đường kính tối đa Max. Diameter (mm)		Trọng lượng ước tính Approx. Weight (Kg/Km)	Chiều dài đóng gói Packing length (m)
0.5f	20/0.18	1.0	0.6	2.2	2.4	36.7	9.5	500
0.5	7/0.32	1.0	0.6	2.2	2.4	32.7	10.0	500
0.75f	30/0.18	1.2	0.6	2.4	2.6	24.4	12.4	500
0.85	11/0.32	1.2	0.6	2.4	2.6	20.8	13.4	500
1.25f	50/0.18	1.5	0.6	2.7	2.9	14.7	17.7	500
1.25	16/0.32	1.5	0.6	2.7	2.9	14.3	17.8	500
2	26/0.32	1.9	0.6	3.1	3.4	8.81	26.1	500
3	41/0.32	2.4	0.7	3.8	4.1	5.59	39.9	500
5	65/0.32	3.0	0.8	4.6	4.9	3.52	61.0	–
8	50/0.45	3.7	0.9	5.5	5.8	2.32	92.8	–
15	84/0.45	4.8	1.1	7.0	7.4	1.38	151.9	–
20	41/0.80	6.0	1.1	8.2	8.8	0.887	223.1	–
30	70/0.80	8.0	1.4	10.8	11.5	0.520	377.4	–
40	85/0.80	8.6	1.4	11.4	12.1	0.428	448.9	–
50	108/0.80	9.8	1.6	13.0	13.8	0.337	572.0	–
60	127/0.80	10.4	1.6	13.6	14.4	0.287	662.1	–
85	169/0.80	12.0	2.0	16.0	17.0	0.215	891.4	–
100	217/0.80	13.6	2.0	17.6	18.6	0.168	1 122.4	–

Ghi chú/ Remarks : Ở phần tiết diện danh định, f biểu thị dây mềm./ f in nominal sectional are indicates flexible.

Use

- Wires used in low voltage circuits in automobiles (vehicles and motorcycles).

Material

- Conductor : Annealed stranded copper
- Insulation : Lead-free polyvinyl chloride (80°C)

Standard : JIS C 3406

■ AVS Thin Low-Voltage Wires for Automobiles

A : Low-voltage wires for automobiles

V : Vinyl

S : Thin type

Rượu dẫn-Conductor			Cách điện-Insulation			Điện trở ruột lớn nhất Max. Conductor Resistance (20°C) (Ω/km)	Tham khảo-Reference	
Tiết diện danh định Nominal section Area (mm ²)	Cấu tạo Composition (No./mm)	Đường kính Diameter (mm)	Bề dày Thickness (mm)	Đường kính chuẩn Nominal Diameter (mm)	Đường kính tối đa Max. Diameter (mm)		Trọng lượng ước tính Approx. Weight (Kg/Km)	Chiều dài đóng gói Packing length (m)
0.3	7/0.26	0.8	0.50	1.8	1.9	50.2	6.8	500
0.3f	15/0.18	0.8	0.50	1.8	1.9	48.9	6.9	500
0.5f	20/0.18	1.0	0.50	2.0	2.1	32.7	8.5	500
0.5	7/0.32	1.0	0.50	2.0	2.1	36.7	9.0	500
0.75f	30/0.18	1.2	0.50	2.2	2.3	24.4	11.3	500
0.85	11/0.32	1.2	0.50	2.2	2.3	20.8	12.3	500
1.25f	50/0.18	1.5	0.50	2.5	2.6	14.7	16.5	500
1.25	16/0.32	1.5	0.50	2.5	2.6	14.3	16.6	500
2f	37/0.26	1.9	0.50	2.9	3.1	9.50	23.5	500
2	26/0.32	1.9	0.50	2.9	3.1	8.81	24.7	500
3	41/0.32	2.4	0.60	3.6	3.8	5.59	38.2	500
5	65/0.32	3.0	0.70	4.4	4.6	3.52	58.9	–
8	50/0.45	3.7	0.80	5.3	5.6	2.32	90.1	–

Ghi chú/ Remarks : Ở phần tiết diện danh định, f biểu thị dây mềm./ f in nominal sectional are indicates flexible.

Use

- Wires used in low voltage circuits in automobiles (vehicles and motorcycles).

Material

- Conductor : Annealed stranded copper
- Insulation : Lead-free polyvinyl chloride (80°C)

Standard : JASO D 611

■ AVSS Super Thin Low-Voltage Wires for Automobiles

A : Low-voltage wires for automobiles

V : Vinyl

SS : Super thin type

Ruột dẫn-Conductor			Cách điện-Insulation			Điện trở ruột lớn nhất Max. Conductor Resistance (20°C) (Ω/km)	Tham khảo-Reference	
Tiết diện danh định Nominal section Area (mm ²)	Cấu tạo Composition (No./mm)	Đường kính Diameter (mm)	Bề dày Thickness (mm)	Đường kính chuẩn Nominal Diameter (mm)	Đường kính tối đa Max. Diameter (mm)		Trọng lượng ước tính Approx. Weight (Kg/Km)	Chiều dài đóng gói Packing length (m)
0.3	7/0.26	0.8	0.30	1.4	1.5	50.2	5.2	500
0.3f	19/0.16	0.8	0.30	1.4	1.5	48.8	5.3	500
0.5f	19/0.19	1.0	0.30	1.6	1.7	34.6	7.0	500
0.5	7/0.32	1.0	0.30	1.6	1.7	32.7	7.2	500
0.75f	19/0.23	1.2	0.30	1.8	1.9	23.6	9.5	500
0.85	19/0.24	1.2	0.30	1.8	1.9	21.7	10.1	500
1.25f	37/0.21	1.5	0.30	2.1	2.2	14.9	14.3	500
1.25	19/0.29	1.5	0.30	2.1	2.2	14.6	14.1	500
2f	37/0.26	1.8	0.40	2.6	2.7	9.50	22.0	500
2	19/0.37	1.9	0.40	2.7	2.8	9.00	22.9	500

Ghi chú/ Remarks : Ở phần tiết diện danh định, f biểu thị dây mềm./ f in nominal sectional are indicates flexible.

Use

- Wires used in low voltage circuits in automobiles (vehicles and motorcycles).

Material

- Conductor : Annealed stranded copper
- Insulation : Lead-free polyvinyl chloride (80°C)

Standard : JASO D 611

■ AVX Heat-Resistant Low-Voltage Wires for Automobiles

A : Low-voltage wires for automobiles

V : Vinyl

X : Crosslinked

Ruột dẫn-Conductor			Cách điện-Insulation			Điện trở ruột lớn nhất Max. Conductor Resistance (20°C) (Ω/km)	Tham khảo-Reference	
Tiết diện danh định Nominal section Area (mm ²)	Cấu tạo Composition (No./mm)	Đường kính Diameter (mm)	Bề dày Thickness (mm)	Đường kính chuẩn Nominal Diameter (mm)	Đường kính tối đa Max. Diameter (mm)		Trọng lượng ước tính Approx. Weight (Kg/Km)	Chiều dài đóng gói Packing length (m)
0.5f	20/0.18	1.0	0.50	2.0	2.2	36.7	8.3	500
0.5	7/0.32	1.0	0.50	2.0	2.2	32.7	8.8	500
0.75f	30/0.18	1.2	0.50	2.2	2.4	24.4	11.0	500
0.85	11/0.32	1.2	0.50	2.2	2.4	20.8	12.1	500
1.25f	50/0.18	1.5	0.60	2.7	2.9	14.7	17.4	500
1.25	16/0.32	1.5	0.60	2.7	2.9	14.3	17.5	500
2f	37/0.26	1.8	0.60	3.0	3.3	9.50	24.3	500
2	26/0.32	1.9	0.60	3.1	3.4	8.81	25.7	500
3	41/0.32	2.4	0.70	3.8	4.1	5.59	39.3	500
5f	98/0.26	3.0	0.80	4.6	4.9	3.59	59.9	—
8	50/0.45	3.7	0.80	5.3	5.6	2.32	89.1	—
8f	7/22/0.26	4.0	0.80	5.6	5.9	2.33	91.1	—

Ghi chú/ Remarks : Ở phần tiết diện danh định, f biểu thị dây mềm./ f in nominal sectional are indicates flexible.

Use

- Wires used in low voltage circuits in automobiles (vehicles and motorcycles); especially used for circuits requiring heat resistance.

Material

- Conductor : Annealed stranded copper
- Insulation : Cross-linked lead free polyvinyl chloride (100°C)

Standard : JASO D 611

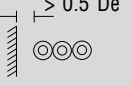
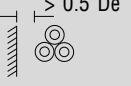
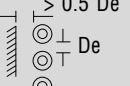
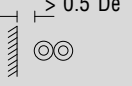
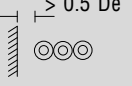
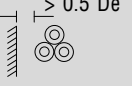
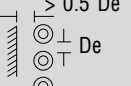
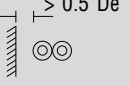
Current ratings for cables

Dòng điện định mức cho cáp

TABLE 1 : CURRENT RATINGS FOR 600V or 450/750V PVC INSULATED WIRES

BẢNG 1 : DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC DÂY ĐIỆN CÁCH ĐIỆN PVC ĐIỆN ÁP 600V hoặc 450/750V

Unit: A

Mặt cắt danh định Normal area of conductor (mm ²)	Lắp máng trên không Laid in air				Chịu trực tiếp bức xạ mặt trời Directly exposed for solar radiation			
	 $\geq 0.5 De$	 $\geq 0.5 De$	 $\geq 0.5 De$	 $\geq 0.5 De$	 $\geq 0.5 De$	 $\geq 0.5 De$	 $\geq 0.5 De$	 $\geq 0.5 De$
1.5	15	14	17	18	11	11	14	16
2.5	20	19	23	25	16	15	20	22
4	27	25	30	35	21	20	25	29
6	35	33	40	40	26	25	35	35
10	50	50	60	60	40	35	50	50
16	70	65	80	80	50	50	65	70
25	95	90	110	110	70	65	85	90
35	115	110	135	130	85	80	110	110
50	145	140	165	160	105	100	140	135
70	185	180	210	205	135	125	175	165
95	230	225	265	255	165	155	215	205
120	270	260	310	300	195	180	250	235
150	310	300	360	345	220	210	290	270
185	370	355	420	400	260	240	340	310
240	445	430	505	480	310	285	410	370
300	520	500	590	560	360	335	470	425
400	615	595	700	660	425	390	555	495
500	720	700	825	770	495	450	650	570
630	865	830	980	915	585	530	770	670
1.25	12	12	14	15	10	9	12	14
2	17	17	20	22	14	13	17	19
3.5	25	24	28	30	17	17	24	26
5.5	32	30	37	40	25	25	35	35
8	45	40	50	50	35	30	43	43
14	65	60	75	75	50	45	60	65
22	85	85	100	100	65	60	80	80
30	105	100	120	120	80	75	100	100
38	125	120	140	140	90	85	115	110
50	145	140	170	165	110	100	140	135
60	170	165	195	190	120	115	160	150
80	205	200	235	230	150	140	190	180
100	240	235	280	270	175	165	225	210
125	280	275	320	310	200	185	260	240
150	325	310	370	355	230	210	300	270
200	385	370	440	415	270	250	350	320
250	455	440	520	490	315	295	415	370
325	540	520	615	580	370	340	485	435
400	625	600	710	670	435	395	560	500
500	715	690	815	760	490	450	640	560
600	825	800	940	875	560	510	740	640

Nhiệt độ môi trường – Ambient temperature:

40°C

Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất – Max. Conductor temperature:

70°C

Cường độ bức xạ mặt trời – The intensity of solar radiation:

1000W/m²

De: Đường kính ngoài của cáp – Overall diameter of cable.

TABLE 2 : CURRENT RATINGS FOR PVC INSULATED WIRE INSULATED IN CONDUIT
BẢNG 2 : DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC DÂY ĐIỆN CÁCH ĐIỆN PVC ĐẶT TRONG ĐƯỜNG ỐNG

Unit: A

Mặt cắt danh định Nominal area of conductor mm ²	Cấu tạo Composition mm	Số dây trong một ống Number of wire in one conduit					
		1 - 3	4	5 - 6	7 - 15	16 - 40	41 - 60
-	1/1.2	13	12	10	9	8	7
-	1/1.6	19	17	15	13	12	11
-	1/2.0	24	22	19	17	15	14
-	1/2.6	33	30	27	23	21	19
-	1/3.2	43	38	34	30	27	24
5.5	7/1.0	34	31	27	24	21	19
8	7/1.2	42	38	34	30	26	24
14	7/1.6	61	55	49	43	38	34
22	7/2.0	80	72	64	56	49	45
30	7/2.3	97	87	78	68	60	54
38	7/2.6	115	100	90	80	70	65
50	19/1.8	135	120	106	95	80	75
60	19/2.0	150	140	120	105	95	85
80	19/2.3	180	160	145	130	110	100
100	19/2.6	210	190	170	150	130	115
125	19/2.9	240	220	190	170	150	120
150	37/2.3	280	250	220	195	170	135
200	37/2.6	330	295	260	230	200	160
250	61/2.3	390	350	310	270	240	190
325	61/2.6	455	410	365	320	280	220
400	61/2.9	520	470	420	365	320	290
500	61/3.2	590	530	470	410	360	330

Nhiệt độ môi trường – Ambient temperature:

30°C

Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất – Max. Conductor temperature:

70°C

TABLE 3 : CURRENT RATINGS FOR 0.6/1KV INSULATED AND PVC SHEATHED CABLE
BẢNG 3 : DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CÁP CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC – 0.6/1KV

Unit: A

Mặt cắt danh định Nominal area of conductor (mm ²)	Lắp máng trên không Laid in air			Chôn trong đất Laid direct in ground					
				Cáp có bọc giáp Armoured cable			Cáp không bọc giáp Unarmoured cable		
	Cáp 1 ruột 1C De	Cáp 2 ruột 2C	Cáp 3 & 4 ruột 3C & 4C	Cáp 1 ruột 1C ○○○	Cáp 2 ruột 2C	Cáp 3 & 4 ruột 3C & 4C	Cáp 1 ruột 1C ○○○	Cáp 2 ruột 2C	Cáp 3 & 4 ruột 3C & 4C
1.5	19	18	15	28	27	24	28	27	23
2.5	26	24	20	37	36	32	36	36	32
4	34	32	28	50	47	42	47	50	42
6	45	40	35	60	60	50	60	60	50
10	60	55	50	80	80	70	80	80	70
16	80	75	65	100	100	90	100	105	90
25	120	100	90	130	130	115	130	135	115
35	140	125	110	155	160	140	155	165	140
50	170	155	130	180	190	160	180	190	160
70	215	190	165	225	230	200	220	235	200
95	270	235	205	270	270	235	265	280	235
120	315	280	245	305	315	270	305	325	275
150	360	320	280	340	355	305	340	365	310
185	420	370	325	385	405	345	385	412	350
240	505	435	385	450	470	400	450	450	405
300	590	-	445	510	530	455	510	540	460
400	695	-	-	-	-	-	-	-	-
500	810	-	-	-	-	-	-	-	-
630	960	-	-	-	-	-	-	-	-
1.25	17	15	13	23	23	20	23	23	19
2	24	20	18	32	32	27	32	31	27
3.5	33	30	25	44	44	38	44	44	37
5.5	44	38	32	56	55	50	56	55	47
8	55	50	40	70	65	60	70	70	60
14	75	70	60	95	90	80	90	95	80
22	105	90	80	120	115	100	120	120	100
30	125	110	100	140	140	120	140	145	120
38	150	130	115	160	160	140	160	165	140
50	175	150	130	180	185	160	180	190	160
60	200	175	150	205	205	180	205	210	180
80	240	205	180	240	240	210	240	245	210
100	280	245	210	275	280	240	275	285	240
125	325	280	245	310	315	270	310	320	275
150	370	325	280	345	350	300	345	360	305
200	435	370	320	400	400	345	400	410	350
250	515	445	390	455	475	405	455	485	410
325	610	-	-	-	-	-	-	-	-
400	700	-	-	-	-	-	-	-	-
500	800	-	-	-	-	-	-	-	-
600	920	-	-	-	-	-	-	-	-

Nhiệt độ môi trường – Ambient temperature:

40°C

Nhiệt độ đất – Ground temperature:

25°C

Nhiệt trở suất của đất – Soil thermal resistivity:

1.2K.m/W

Chiều sâu chôn – Depth of laying:

0.8m

Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất – Max. Conductor temperature:

70°C

TABLE 4 : CURRENT RATINGS FOR 0.6/1KV XLPE INSULATED AND PVC SHEATHED CABLE
BẢNG 4 : DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CÁP CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC – 0.6/1KV

Unit: A

Mặt cắt danh định Nominal area of conductor (mm ²)	Lắp máng trên không Laid in air					Chôn trong đất Laid direct in ground					
	Cáp một ruột Single core cable			Cáp nhiều ruột Multi core cable		Cáp có bọc giáp Armoured cable			Cáp không bọc giáp Unarmoured cable		
				Cáp 2 ruột 2C	Cáp 3 & 4 ruột 3C & 4C	Cáp 1 ruột 1C	Cáp 2 ruột 2C	Cáp 3 & 4 ruột 3C & 4C	Cáp 1 ruột 1C	Cáp 2 ruột 2C	Cáp 3 & 4 ruột 3C & 4C
											
1.5	23	26	20	25	20	33	33	28	34	33	28
2.5	30	34	30	35	30	43	43	35	44	44	37
4	40	45	40	45	35	55	55	47	57	56	48
6	50	57	50	55	45	70	70	60	70	70	60
10	69	80	65	60	55	90	90	80	95	95	80
16	92	104	90	75	65	115	120	105	120	125	105
25	124	141	120	100	85	150	160	135	155	160	135
35	153	174	150	135	115	179	190	160	185	190	170
50	187	214	180	170	145	210	225	190	220	225	200
70	239	273	230	205	175	260	270	230	270	275	240
95	297	340	290	255	235	310	325	275	320	330	290
120	348	395	340	315	275	355	370	315	365	370	325
150	401	455	390	365	320	400	415	350	410	420	365
185	469	530	455	420	370	450	470	400	460	470	415
240	565	640	545	490	430	525	540	465	540	550	480
300	695	750	640	580	510	595	615	525	610	620	540
400	781	880	755	-	-	-	-	-	700	-	-
500	915	1030	885	-	-	-	-	-	795	-	-
630	1090	1230	1054	-	-	-	-	-	920	-	-
1.25	17	20	15	20	20	28	27	24	27	28	23
2	25	30	25	30	25	40	38	33	38	39	32
3.5	35	40	30	40	35	45	52	45	51	54	44
5.5	45	50	40	50	45	65	66	55	65	68	56
8	60	65	55	70	60	80	80	70	85	85	70
14	85	95	80	95	80	110	110	95	110	110	95
22	110	130	110	125	110	145	145	120	145	150	125
30	135	155	130	150	130	160	165	140	170	170	145
38	160	180	155	175	150	185	190	165	190	190	165
50	190	220	185	205	180	215	220	185	220	220	190
60	220	250	215	240	210	240	250	215	250	255	220
80	265	300	255	285	250	280	295	250	290	300	255
100	310	350	300	330	290	320	335	285	330	340	290
125	360	410	350	385	330	365	380	320	375	385	325
150	415	470	400	435	380	405	420	360	420	430	365
200	490	555	470	505	440	465	480	410	475	485	415
250	575	655	555	590	520	535	550	470	550	555	475
325	680	775	660	-	-	610	-	-	-	-	-
400	790	900	765	-	-	690	-	-	-	-	-
500	905	1025	875	-	-	770	-	-	-	-	-
600	1040	1175	1010	-	-	865	-	-	-	-	-

Nhiệt độ môi trường – Ambient temperature:

40°C

Nhiệt độ đất – Ground temperature:

25°C

Nhiệt trở suất của đất – Soil thermal resistivity:

1.2K.m/W

Chiều sâu chôn – Depth of laying:

0.8m

Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất – Max. Conductor temperature:

90°C

CURRENT RATINGS FOR WELDING CABLE – STANDARD JIS

Bảng 5 : DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CÁP HÀN ĐIỆN – TIÊU CHUẨN JIS

Mặt cắt danh định Nominal area of conductor (mm ²)		22	30	38	50	60	80	100	125	150	200
Dòng điện định mức Current rating (A)	Tải liên tục 100% Load	105	130	150	175	200	245	280	320	350	435
	Tải liên tục 80% Load	130	160	190	220	250	310	350	400	440	550
	Tải liên tục 50% Load	150	190	220	260	300	370	430	490	550	670

Ghi chú - Remark:

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất – Max. Conductor temperature: 70°C
- Nhiệt độ môi trường – Ambient temperature: 40°C

CURRENT RATINGS FOR FLEXIBLE CORDS

Bảng 6 : DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CHO DÂY MỀM

Mặt cắt danh định Nominal area of conductor (mm ²)	Dòng điện định mức Current rating (A)	Điện áp giảm của mỗi 1 mét chiều dài (khoảng) V Approx. Voltage drop per Ampere metre V
0.50	5	0.30
0.75	7	0.35
1.25	11	0.35
2.0	15	0.30
3.5	21	0.25
5.5	32	0.25

CURRENT RATINGS FOR FLEXIBLE CORDS

Bảng 7 : DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CHO DÂY MỀM

Chủng loại Size	Mặt cắt danh định Nominal area of conductor mm ²	Dòng điện định mức Current rating (A)			
		1 Core	2 Cores	3 Cores	4 or 5 Cores
CT RNCT VCT	0.75	14	12	10	9
	1.25	19	16	14	13
	2.0	15	22	19	17
	3.5	37	32	28	25
	5.5	49	41	36	32
	8	62	51	44	39
	14	88	71	62	55
	22	115	95	83	74
	30	140	110	98	89
	38	165	130	110	100
	50	195	150	125	115
PNCT	60	225	170	150	135
	80	270	200	175	160
	100	315	230	205	185
	0.75	17	15	12	11
	1.25	23	21	18	17
	2.0	31	27	23	20
	3.5	46	40	35	31
	5.5	61	51	45	40
	8	77	63	55	47
	14	109	88	77	68
	22	145	115	100	92
	30	175	135	120	110
	38	210	160	135	125
	50	245	185	160	145
	60	280	210	185	165
	80	335	250	215	200
	100	390	285	255	230

Ghi chú - Remark:

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất – Max. Conductor temperature (CT, RNCT, VCT, PNCT): 60°C
- Nhiệt độ môi trường – Ambient temperature: 30°C

Annexes

Phụ bản

Khi các điều kiện về nhiệt độ, độ sâu lắp đặt, nhiệt trở suất của đất khác với các điều kiện ở các bảng, dòng điện định mức sẽ được điều chỉnh bằng các hệ số.
When the condition for temperature, depth of laying, thermal resistivity of ground differ with the condition of tables, the current ratings is moderated by correction factors.

Bảng 8 : HỆ SỐ DÙNG CHO CÁP LẮP ĐẶT TRONG KHÔNG KHÍ
CORRECTION FACTORS FOR CABLES IN AIR

Nhiệt độ không khí Ambient temperature (°C)		20	25	30	35	40	45	50
Hệ số Correction factors	PVC insulated	1.29	1.22	1.15	1.08	1.00	0.91	0.82
	XLPE insulated	1.18	1.14	1.10	1.05	1.00	0.95	0.90

HỆ SỐ CHO CÁP NGẦM
CORRECTION FACTORS FOR CABLES IN GROUND

Bảng 9 : HỆ SỐ THEO NHIỆT ĐỘ CỦA ĐẤT
CORRECTION FACTORS FOR GROUND TEMPERATURE

Nhiệt độ của đất Ground temperature (°C)		15	20	25	30	35	40	45
Hệ số Correction factors	PVC insulated	1.11	1.05	1.00	0.94	0.88	0.82	0.75
	XLPE insulated	1.08	1.04	1.00	0.96	0.91	0.87	0.83

Bảng 10 : HỆ SỐ THEO NHIỆT TRỞ SUẤT CỦA ĐẤT
CORRECTION FACTORS FOR TEMPERATURE RESISTIVITY OF GROUND

Nhiệt trở suất Thermal resistivity K.m/W		0.8	1.0	1.2	1.5	2.0	2.5	3.0	3.5
Hệ số Correction factors		1.14	1.06	1.00	0.92	0.83	0.75	0.68	0.64

Bảng 11 : HỆ SỐ THEO CHIỀU SÂU LẮP ĐẶT
CORRECTION FACTORS FOR DEPTH OF LAYING

Chiều sâu lắp Depth of laying m		0.5	0.8	1.0	1.5	2.0
Hệ số Correction factors		1.05	1.0	0.98	0.96	0.94

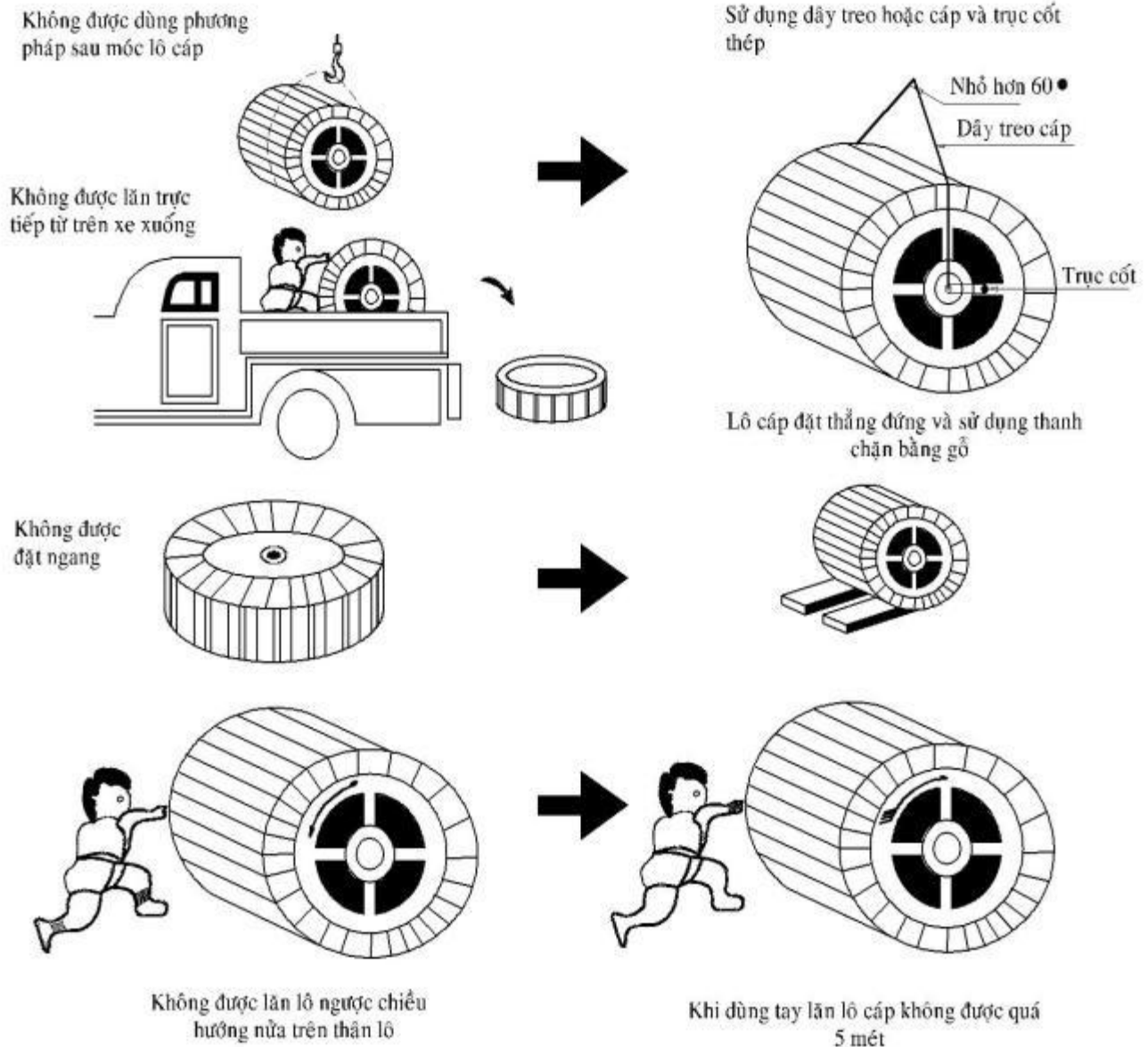
Transport and Lifting Cables Vận chuyển & nâng hạ cáp

■ Instructions for drum handling – Chú ý khi xếp dỡ lô cáp

Công cụ xếp dỡ: dây cáp quấn trong lô cần cẩn thận chuyên chở bằng xe tải không thùng hoặc xe container, cần phải để phòng bất kỳ chấn động gây ra hư hỏng trong quá trình vận chuyển. Phải dùng dây cáp chắc chắn buộc chặt lô cáp vào xe tải hoặc xe container, ở dưới lô bố trí cây chặn. Cáp không được để nằm ngang.

Bốc dỡ lô cáp: công việc bốc dỡ lô cáp cần dùng cần cẩu thích hợp để tiến hành, dây treo và trục thép sử dụng cần phải chịu được tải trọng của lô cáp.

Lưu kho và di chuyển lô cáp: nếu di chuyển lô cáp bằng cách đẩy hay xoay, đều phải di chuyển lô theo hướng mũi tên, để tránh cáp quấn bị lỏng. Sau khi lô cáp được bố trí ổn định, dưới lô cần phải kê cây chặn để tránh lô bị lăn.



Cable Installation

Lắp đặt cáp

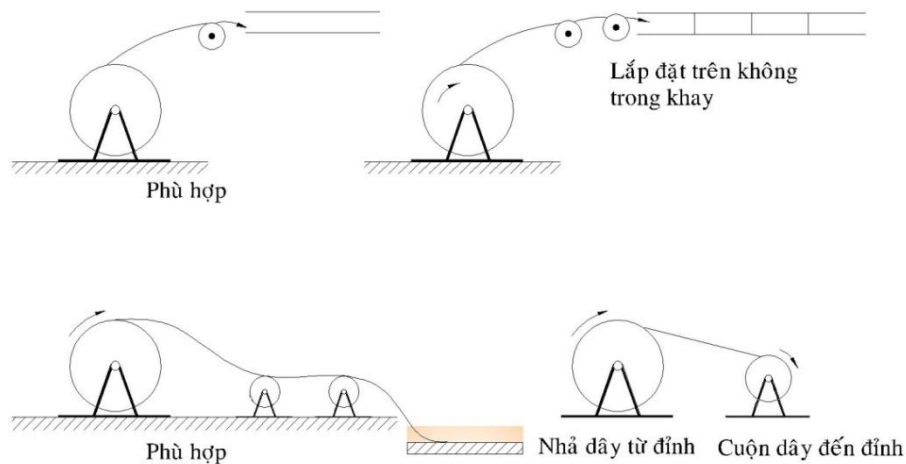
■ Minimum Bending Radius - Bán kính uốn cong cho phép của cáp

Type cable Chủng loại cáp		Minimum Bending Radius Bán kính uốn cong cho phép
PVC insulation wire - Dây điện cách điện PVC		8D
Power cables without metallic shielding Cáp động lực không có màn chắn	Single core 1 tim	8D
	Multi core Nhiều tim	6D
Power cables with metallic shielding Cáp động lực có màn chắn	Single core 1 tim	10D
	Multi core Nhiều tim	8D
Portable Power cables - Cáp dùng di động		6D
Power cables with armoured - Cáp giáp sợi thép		10D

■ Permissible maximum pulling tension of power cable - Lực kéo lớn nhất của cáp

- Copper conductor cable - Cáp lõi đồng
 $T < [7.0 \times A \times N] \text{ (kg)}$
A : Cross-sectional area of conductor - tiết diện mặt cắt ruột dẫn (mm²)
N : Number of conductors - số sợi tim
- Aluminum conductor cable - Cáp lõi nhôm
 $T < [4.0 \times A \times N] \text{ (kg)}$
A : Cross-sectional area of conductor - tiết diện mặt cắt ruột dẫn (mm²)
N : Number of conductors - số sợi tim
- Using basket grip - Dùng giỏ kẹp
PVC insulation cable - Cáp bọc PVC:
 $T < [1.0 \times \text{Cross-sectional area of sheath} - \text{tiết diện mặt cắt vỏ bọc (mm}^2\text{)}]$

■ Instructions for cable feed-in - Những điều cần chú ý khi xả cáp



Short Circuit Ratings

Dòng ngắn mạch

■ Short Circuit Ratings for phase to phase - Dòng ngắn mạch pha pha

Cross-Sectional Area (mm ²)	Short Circuit Rating for 1 Second (kA)	Short Circuit Rating for 3 Second (kA)
1.5	0.215	0.124
2.5	0.358	0.207
4	0.572	0.330
6	0.859	0.496
10	1.431	0.826
16	2.289	1.322
25	3.577	2.065
35	5.008	2.891
50	7.154	4.130
70	10.016	5.783
95	13.593	7.848
120	17.170	9.913
150	21.463	12.931
185	26.470	15.283
240	34.340	19.826
300	42.925	24.783
400	57.233	33.044
500	71.542	41.305
630	90.143	52.044

Another important factor for the determination of the conductor size is the maximum allowable current during a short circuit when the maximum allowable conductor temperature is higher than during normal operation.

The maximum permissible short circuit current of XLPE cables up to 1kV with copper conductors can be calculated with following formula:

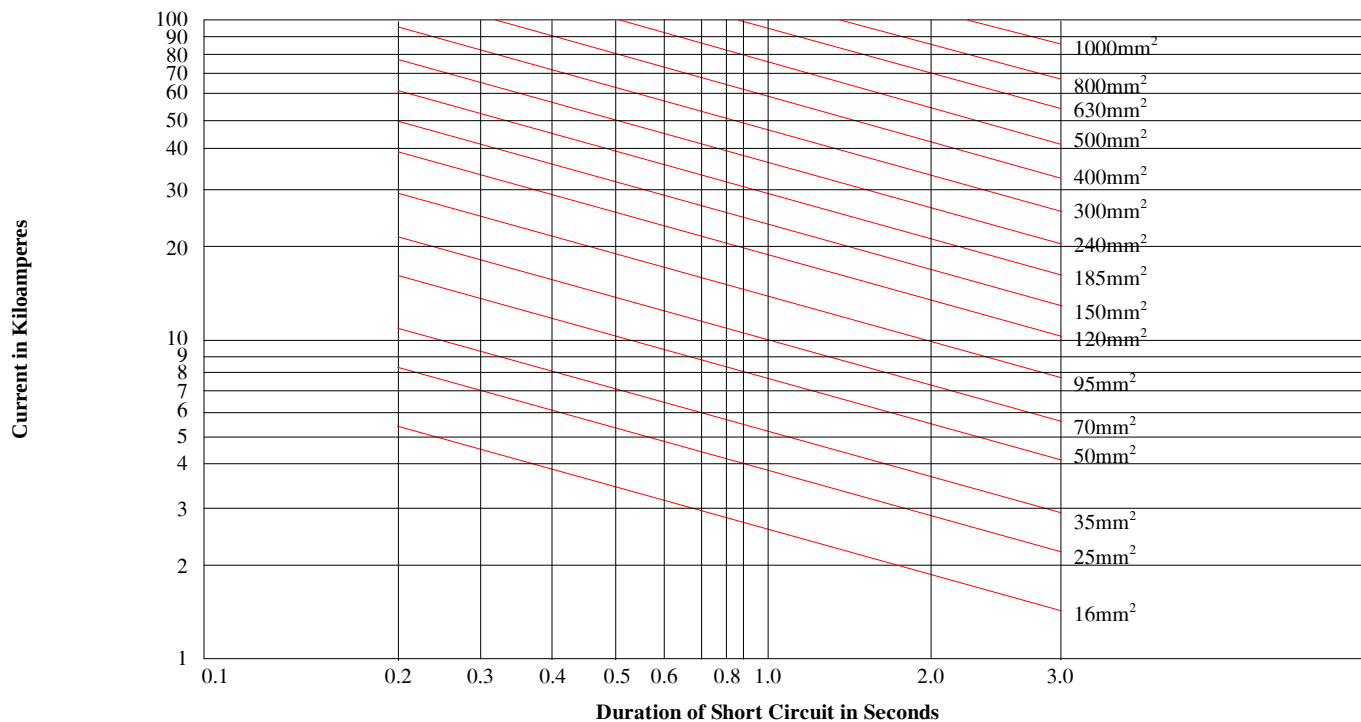
$$I = \frac{0.143S}{\sqrt{t}}$$

Where

- I** = Short Circuit Rating (kA)
- S** = Conductor Area (mm²)
- t** = Duration of Short Circuit (sec)

The above rating is calculated based on 1 second and 3 second.

■ Copper Conductor - Ruột dẫn đồng



The values of fault current give in the graph are based on the cable being fully loaded at the start of the short circuit (conductor temperature 90°C) and a final conductor temperature of 250°C, and it should be ensured that the accessories associated with the cable are also capable of operation at these values of fault current.

TA YA ELECTRIC WIRE & CABLE GROUP

HEADQUARTER

Address: No. 249, Sec. 2, Chung San Rd., Kuan Miao Dist., Tainan City 71847, Taiwan (R.O.C.)
Telephone: +886-6-5953131 Fax: +886-6-5958190

TA YA VIET NAM ELECTRIC WIRE & CABLE J JOINT STOCK COMPANY HAI DUONG BRANCH

Address: Km 35, Highway 5, Cam Dien Ward, Cam Giang Dist., Hai Duong Province, Viet Nam
Telephone: +84-220-3775888 Fax: +84-220-3775896
Contact: Mr. Huang
Email: denny_huang@mail.taya.com.tw

TA YA VIET NAM ELECTRIC WIRE AND CABLE JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 1, 1A Road, Bien Hoa Industrial Zone II, Dong Nai Province, Viet Nam
Telephone: +84-251-3836361~4 Fax: +84-251-3836388
Contact: Mr. Hào/ Mr. Chu
Email: hao@mail.taya.com.tw / rex3312@mail.taya.com.tw

CUPRIME MATERIAL Co., Ltd.

Address: No.885, Sinfu Rd., Guanyin Dist., Taoyuan City 32845, Taiwan (R.O.C.)
Telephone: +886-6-4901511 Fax: +886-6-4905547

TA HENG ELECTRIC WIRE & CABLE Co., Ltd.

Address: No. 149 Yi Lin Rd., Jen Teh Dist., Tainan City 717, Taiwan (R.O.C.)
Telephone: +886-6-2793716 Fax: +886-6-2793479

TA HO ENGINEERING Co., Ltd.

Address: No. 249, Sec. 2, Chung San Rd., Kuan Miao Dist., Tainan City 71847, Taiwan (R.O.C.)
Telephone: +886-6-5953723 Fax: +886-6-5953725

HENG YA ELECTRIC (DongGuan) Ltd.

Address: No. 2, Zhen An West Road, South IndustryZone, XiaGangVillage, ChangAn Town, DongGuan City, Guangdong Province 523873, China
Telephone: +86-769-85337985 Fax: +86-769-85330202

HENG YA ELECTRIC (KunShan) Ltd.

Address: No. 200, Dente Road, Wusongjiang Industrial park, West Section, Yushan Town, KunShan City, JianSu Province
Telephone: +86-512-57167888 Fax: +86-512-57167999



大亞(越南)電線電纜股份公司

工廠 : 同奈省邊和市工業二區1A路1號
電話 : 84 - 251 - 3836361 ~ 4
: 84 - 251 - 3995795 ~ 97
傳真 : 84 - 251 - 3836388
EMAIL : VNDNSALE@MAIL.TAYA.COM.TW
WEBSITE : WWW.TAYA.COM.VN

辦事處 : 胡志明市平盛郡, 第22坊, 阮友景路
135/17 / 25-27號
電話 : 84 - 28 - 35128861 ~ 3
傳真 : 84 - 28 - 35128790
Email : vntx@mail.taya.com.tw

海陽分公司 : 海陽省錦陽縣錦田社5號公路35km
電話 : 84 - 220 - 3775888, 3775890
傳真 : 84 - 220 - 3775896
Email : vnhdsales@mail.taya.com.tw

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)

ĐỊA CHỈ NHÀ MÁY : Số 1, Đường 1A, Khu CN Biên Hòa II, Đồng Nai,
Việt Nam
ĐIỆN THOẠI : 84 - 251 - 3836361 ~ 4
: 84 - 251 - 3995795 ~ 97
FAX : 84 - 251 - 3836388
EMAIL : vndnsale@mail.taya.com.tw
WEBSITE : WWW.TAYA.COM.VN

Văn phòng : 135/17/25-27 Nguyễn Hữu Cánh, P.22, Quận
Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Điện thoại : 84 - 28 - 35128861 ~ 3
FAX : 84 - 28 - 35128790
Email : vntx@mail.taya.com.tw

CN CÔNG TY : Km 35, Quốc lộ 5, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng,
tỉnh Hải Dương, Việt Nam.
Điện thoại : 84 - 220 - 3775888, 3775890
FAX : 84 - 220 - 3775896
Email : vnhdsales@mail.taya.com.tw

QUALITY SYSTEM APPROVED BY



The Scope of registration is



ISO/TS16949:2009



The Scope of registration is